

### Chuyên đề 3

## THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ NÂNG CAO

---

### NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

Nội dung chuyên đề bao gồm kiến thức chung về thuế và các sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam. Nội dung kiến thức của chuyên đề đòi hỏi người dự thi chứng chỉ kiểm toán viên phải hiểu sâu sắc nội dung những sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam (được liệt kê cụ thể trong tài liệu này). Những sắc thuế khác trong hệ thống thuế Việt Nam không liệt kê trong tài liệu này thì không nằm trong giới hạn kỳ thi. Chuyên đề có các nội dung sau:

1. Những vấn đề chung về thuế
2. Thuế giá trị gia tăng
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt
4. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp
6. Thuế thu nhập cá nhân
7. Quản lý thuế
8. Kế hoạch thuế
9. Quy định về dịch vụ hành nghề làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế.

### GIỚI HẠN VĂN BẢN PHÁP LÝ

Nội dung thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên hành nghề đối với chuyên đề Thuế và quản lý thuế nâng cao áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về thuế và quản lý thuế đã ban hành và có hiệu lực thi hành tính đến ngày 31/3/2026.

## 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ

### 1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế

Ra đời và tồn tại cùng với nhà nước, từ đó đến nay, thuế đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và khái niệm thuế cũng không ngừng được hoàn thiện.

Theo Lê Nin, *“Thuế là cái mà nhà nước thu của dân nhưng không bù lại”* và *“Thuế cấu thành nên nguồn thu của chính phủ, nó được lấy ra từ sản phẩm của đất đai và lao động trong nước, xét cho cùng thì thuế được lấy ra từ tư bản hay thu nhập của người chịu thuế<sup>1</sup>”*.

---

<sup>1</sup> Lê-Nin toàn tập, tập 15.

Nhà kinh tế học Gaston Jeze trong cuốn “Tài chính công<sup>2</sup>” đã đưa ra một khái niệm cổ điển nhất và cũng nổi tiếng nhất về thuế. Theo Gaston Jeze, “*Thuế là một khoản đóng góp bằng tiền, có tính chất xác định, không hoàn trả trực tiếp do các công dân đóng góp cho nhà nước thông qua con đường quyền lực nhằm bù đắp các khoản chi tiêu của nhà nước*”. Theo thời gian, khái niệm cổ điển này đến nay đã được bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện như sau: “*Thuế là một khoản đóng góp bằng tiền, có tính chất xác định, không hoàn trả trực tiếp do các công dân đóng góp cho nhà nước thông qua con đường quyền lực nhằm đáp ứng cầu chi tiêu của nhà nước để thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước*”.

Trên góc độ phân phối thu nhập, khái niệm thuế được hiểu như sau: *Thuế là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân nhằm hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước (quỹ ngân sách nhà nước) để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.*

Trên góc độ người nộp thuế thì thuế được định nghĩa như sau: *Thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.*

Trên góc độ kinh tế học, thuế được định nghĩa như sau: *Thuế là biện pháp đặc biệt, theo đó, nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước.*

Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 108/2025/QH15 của Việt Nam quy định: *Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của các tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.*

Như vậy, đã có nhiều khái niệm khác nhau về thuế. Tuy nhiên, để hiểu rõ bản chất của thuế, khi nghiên cứu khái niệm thuế cần chú ý các đặc điểm sau:

*Thứ nhất, trong xã hội hiện đại thuế là khoản đóng góp bằng tiền.* Về nguyên tắc, thuế là một khoản đóng góp dưới hình thức tiền tệ, điều này trái ngược với các hình thức thanh toán bằng hiện vật đã tồn tại trước đây. Sự phát triển của quan hệ hàng hoá - tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thuế, đổi lại, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế được thực hiện bằng tiền lại góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường.

*Thứ hai, thuế là khoản đóng góp bắt buộc được thực hiện thông qua con đường quyền lực chính trị.* Dù được thực hiện dưới hình thức nào, thuế vẫn thể hiện tính chất bắt buộc, được thực hiện thông qua con đường quyền lực nhà nước (qua hệ thống pháp luật thuế). Do đó, đối tượng nộp thuế bắt buộc phải tuân thủ các quy định pháp luật về kê khai, nộp thuế. Đối tượng nộp thuế không thể tự mình ấn định hay thoả thuận mức thuế mà phải chấp thuận mức thuế và thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật. Những đối tượng nộp thuế vi

<sup>2</sup> Gaston Jeze, “Finances Publiques”, 1934.

phạm luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật để buộc họ phải làm tròn nghĩa vụ nộp thuế. Đây là điểm khác biệt giữa thuế với các khoản đóng góp mang tính chất tự nguyện.

*Thứ ba, thuế là một khoản thu không có đối khoản cụ thể, không hoàn trả trực tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong việc thực hiện các chức năng quản lý xã hội, chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước.*

Khác với khoản vay, thuế không hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế (tuy nhiên, một phần thuế được hoàn trả gián tiếp cho người nộp thuế thông qua các khoản phúc lợi xã hội và các dịch vụ công). Sự không hoàn trả trực tiếp được thể hiện ở cả trước và sau khi thu thuế. Trước khi thu thuế, nhà nước không hề cung ứng trực tiếp một dịch vụ nào cho người nộp thuế. Sau khi thu thuế, nhà nước cũng không có sự bồi hoàn trực tiếp nào cho người nộp thuế. Cũng như vậy, người nộp thuế không thể phản đối việc thực hiện nghĩa vụ thuế với lý do họ sử dụng ít các dịch vụ công cộng; không có quyền đòi hỏi được hưởng nhiều dịch vụ công cộng hơn so với số thuế họ phải trả vì lý do này hay lý do khác; không thể từ chối nộp thuế với lý do họ đã phải chi trả phí, lệ phí cho một số dịch vụ mà họ được cung cấp.

Thuế được thu nhằm đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của nhà nước, thuế không có đối khoản cụ thể. Điều này thể hiện rõ ở chỗ nguồn thu từ mỗi loại thuế không được quy định gắn với mục đích chi tiêu cụ thể nào cả mà đều được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu chung của nhà nước trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Khái niệm “chi tiêu của nhà nước” ngày nay không thể hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ bao gồm các chi phí liên quan đến chức năng duy trì bộ máy của nhà nước để thực hiện các chức năng của nhà nước, mà còn gồm các chi phí cho việc thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội. Chính vì thế, khi xem xét khái niệm thuế cũng phải hiểu thuế trên hai góc độ: thuế vừa là công cụ huy động nguồn thu để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước và thuế vừa là công cụ giúp nhà nước thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội hay công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế.

## **1.2. Chức năng của thuế**

Lịch sử phát triển của thuế đã chứng minh rằng, thuế có 3 chức năng cơ bản, đó là: chức năng bảo đảm nguồn thu cho NSNN nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước; chức năng phân phối lại thu nhập và tài sản nhằm đảm bảo công bằng xã hội và chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

### **1.2.1. Chức năng đảm bảo nguồn thu cho NSNN**

Mức độ động viên các nguồn thu từ thuế vào ngân sách phần lớn, gắn liền với tổng số chi tiêu của của nhà nước vì các khoản thu này là nguồn bù đắp chủ yếu cho các khoản chi ngân sách. Nhưng các khoản thu này cũng không phải là nguồn bù đắp duy nhất mà bên cạnh đó, thâm hụt ngân sách còn được bù đắp

bằng nguồn vay hoặc phát hành tiền tệ. Mức độ động viên thu ngân sách với tỷ lệ giữa thâm hụt ngân sách trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của mỗi nước cho thấy mức độ huy động của nhà nước để bù đắp cho các khoản chi này (tất nhiên kể cả khoản lãi phải trả khi hoàn trả nợ).

### ***1.2.2. Chức năng phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội***

Về nguyên tắc, gánh nặng về thuế phải được phân chia một cách công bằng; thuế phải có vai trò sửa chữa những khiếm khuyết của sự phân phối lần đầu để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng. Tuy nhiên, sự công bằng chỉ mang tính chất tương đối và tùy thuộc vào quan niệm cho rằng sự phân phối phải công bằng hay không trong việc phân chia quyền sở hữu diễn ra trên thị trường.

### ***1.2.3. Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế hay khắc phục những bất cân bằng của thị trường***

Thuế là một công cụ của chính sách kinh tế có thể đóng vai trò khuyến khích, hạn chế hoặc ổn định kinh tế. Thuế có thể được sử dụng để khắc phục những bất cân bằng của thị trường. Chẳng hạn như, dựa trên cơ sở các phân tích kinh tế vĩ mô để quốc tế hoá những tác động nội tại của nền kinh tế. Thuế cũng có thể góp phần thực hiện các cân bằng tổng thể trong khuôn khổ chính sách ngân sách dựa trên cơ sở các phân tích kinh tế vĩ mô.

Cách tiếp cận kinh tế vĩ mô phù hợp với cách nhìn tự do về sự can thiệp của nhà nước mà với chức năng trợ cấp ngân sách, nhà nước có thể xoá bỏ được những vật cản nảy sinh trong kinh tế thị trường. Cách tiếp cận này đôi khi cũng là trung tâm của các cuộc tranh luận.

Cách tiếp cận kinh tế vĩ mô thuộc quan niệm của J. M. Keynes về chính sách kinh tế, thuế là một công cụ mà nhà nước sử dụng nhằm ổn định tình huống (chính sách tác động trên tổng cầu) hoặc cơ cấu (chính sách thuế nhằm tạo thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế). Khả năng của thuế trong việc thực hiện các mục tiêu hiệu quả kinh tế này đã bị tranh luận khá gay gắt. Tùy theo quan điểm mà chức năng này được đánh giá cao hay thấp.

Tóm lại, để phát huy được vai trò của thuế trong nền kinh tế, phải sử dụng thuế đúng với chức năng của nó. Tuy nhiên, vai trò của thuế đối với nền kinh tế ở mỗi quốc gia không giống nhau mà tùy thuộc vào “nghệ thuật sử dụng” công cụ thuế của mỗi quốc gia đó. Vấn đề có tính nguyên tắc là thuế phải luôn luôn phù hợp với mục tiêu, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và là công cụ đắc lực cho việc thực hiện đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định. Đó cũng là lý do mà các quốc gia phải thường xuyên rà soát mức độ phù hợp của hệ thống thuế với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mình, thực hiện các cải cách thuế kịp thời nếu thấy cần thiết.

## **1.3. Phân loại thuế**

Căn cứ theo đặc điểm, công dụng, chức năng và vai trò của từng loại thuế đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội và tùy theo mục tiêu, yêu cầu của quản lý mà người ta có thể đưa ra các cách phân loại thuế khác nhau, từ đó nhằm

sử dụng phát huy vai trò tích cực của từng công cụ thuế trong quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu.

### ***1.3.1. Phân loại theo thẩm quyền đánh thuế***

Căn cứ vào thẩm quyền đánh thuế, thuế được phân loại thành thuế trung ương (Federal taxes) và thuế địa phương (Local taxes). Cách phân loại này chỉ tồn tại ở các quốc gia có phân quyền tự chủ về ngân sách và thuế cho các địa phương, phổ biến là các quốc gia có thể chế liên bang.

*Thuế trung ương* là loại thuế do chính quyền trung ương (liên bang) ban hành và được thu nộp vào ngân sách trung ương.

*Thuế địa phương* là loại thuế do chính quyền địa phương ban hành và được thu nộp vào ngân sách địa phương. Tùy theo cách thức tổ chức chính quyền của một quốc gia có thể có nhiều cấp độ thuế địa phương, chẳng hạn như: thuế bang, thuế vùng, thuế tỉnh...

Ở Việt Nam, Nhà nước được xây dựng theo nguyên tắc tập trung - dân chủ: Trung ương thống nhất ban hành pháp luật, chính sách; các cấp chính quyền địa phương không được phép ban hành và quản lý thu các loại thuế riêng. Tất cả các nguồn thu thuế do Nhà nước thống nhất quản lý và việc phân bổ nguồn lực cho các địa phương, phân chia các nguồn thu từ thuế trên địa bàn được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Vì vậy, hiện nay ở Việt Nam không tồn tại thuế trung ương và thuế địa phương.

### ***1.3.2. Phân loại theo cơ sở thuế***

Theo cách phân loại này, thuế được chia thành thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và thuế tài sản.

*Thuế thu nhập* là loại thuế đánh vào phần thu nhập kiếm được của các tổ chức và cá nhân. Cơ sở thuế thu nhập là phần thu nhập kiếm được trong một thời kỳ nhất định của người nộp thuế.

*Thuế tài sản* là loại thuế đánh vào phần thu nhập tích trữ dưới dạng tài sản. Cơ sở thuế tài sản là giá trị của tài sản mà người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng. Tất nhiên, không phải mọi tài sản đều bị đánh thuế. Nhà nước thường chỉ đánh thuế vào những tài sản có giá trị lớn và có thể kiểm soát được. Tuy cơ sở thuế là giá trị của tài sản nhưng bản chất của cơ sở thuế chính là phần thu nhập đã được tạo ra trong quá khứ của người nộp thuế.

*Thuế tiêu dùng* là loại thuế đánh vào phần thu nhập đem tiêu dùng ở hiện tại của người nộp thuế. Cơ sở thuế tiêu dùng là phần thu nhập đã kiếm được hoặc sẽ kiếm được của người nộp thuế đem tiêu dùng ở hiện tại.

### ***1.3.3. Phân loại theo phương thức đánh thuế***

Phương thức đánh thuế thể hiện cách nhà nước điều tiết thu nhập của các tổ chức cá nhân trong xã hội – điều tiết trực tiếp hay điều tiết gián tiếp. Theo cách phân loại này, thuế được chia thành thuế trực thu và thuế gián thu.

*Thuế trực thu* là loại thuế do người chịu thuế trực tiếp nộp thuế cho nhà nước. Thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế, ví dụ như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Do thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập, tài sản của tổ chức và cá nhân, có xem xét đến hoàn cảnh, điều kiện và khả năng đóng góp của người nộp thuế nên nó rất có tác dụng trong việc điều hoà thu nhập, góp phần giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập và tài sản giữa các tầng lớp dân cư. Đây cũng là ưu điểm nổi bật của thuế trực thu so với thuế gián thu. Tuy nhiên, thuế trực thu lại có hạn chế lớn là dễ gây phản ứng từ phía người nộp thuế hoặc dễ xảy ra tình trạng trốn, lậu thuế nếu quy định mức thuế suất cao. Hơn nữa, việc theo dõi, tính toán và thu thuế phức tạp, đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân với diện thu thuế rộng và phân tán. Vì vậy, nếu không có biện pháp quản lý thu thuế hiệu quả thì dễ dẫn đến hạn chế tác dụng của loại thuế này trong việc tập trung số thu đầy đủ, kịp thời về cho ngân sách nhà nước.

*Thuế gián thu* là loại thuế do các nhà sản xuất, thương nhân hoặc người cung cấp dịch vụ nộp cho Nhà nước thông qua việc cộng số thuế này vào giá bán cho người tiêu dùng chịu. Ví dụ như: thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt... Dưới góc độ quy định pháp luật thuế, khác với thuế trực thu, người nộp thuế chính là người phải chịu thuế, với thuế gián thu, người nộp thuế và người chịu thuế (người trả thuế) không đồng nhất. Do điều tiết một cách gián tiếp vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ thông qua cơ chế giá nên với thuế gián thu, người chịu thuế (người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ) ít có cảm giác bị nhà nước đánh thuế. Vì vậy, loại thuế này cũng ít gây ra những phản ứng từ phía người chịu thuế mỗi khi chính phủ có chủ trương tăng thuế. Ưu điểm nổi bật của thuế gián thu là nó có khả năng đáp ứng nguồn thu kịp thời, ổn định cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, thuế gián thu cũng có những hạn chế nhất định, đó là: do thuế gián thu được tính trên giá cả hàng hoá, dịch vụ, không tính tới điều kiện, hoàn cảnh của đối tượng chịu thuế, vì vậy, không đảm bảo được sự công bằng xã hội, thậm chí còn mang tính lũy thoái. Có nghĩa là, bất kể người tiêu dùng là người giàu hay người nghèo, thu nhập cao hay thấp, nếu cùng tiêu dùng một lượng hàng hoá, dịch vụ như nhau thì cùng phải chịu một mức điều tiết thuế như nhau. Số thuế này nếu so với thu nhập của người giàu và người nghèo thì rõ ràng chúng mang tính lũy thoái, thể hiện ở chỗ tỷ lệ giữa tiêu dùng so với thu nhập của người nghèo cao hơn tỷ lệ này của người giàu, và đương nhiên tỷ lệ giữa thuế gián thu so với tổng thu nhập của người nghèo lớn hơn người giàu.

Sự phân biệt giữa thuế trực thu và thuế gián thu chỉ rõ ràng ở góc độ pháp lý, tức là theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế có là người chịu thuế không hay người nộp thuế là người phải có trách nhiệm kê khai, nộp thuế cho một người khác. Dưới góc độ kinh tế, gánh nặng thuế thực sự do ai chịu không phụ thuộc vào đó là thuế trực thu hay thuế gián thu mà phụ thuộc vào độ co giãn của của cung cầu hàng hóa, dịch vụ.

### **1.3.4. Phân loại dựa theo mối quan hệ giữa thuế với thu nhập**

Cách phân loại này xét mối quan hệ tỷ lệ giữa số thuế phải gánh chịu với thu nhập của người chịu gánh nặng thuế. Cách phân loại này cho thấy gánh nặng thuế được phân bổ cho đối tượng nào là chính, cho người nghèo hay cho người giàu. Nó phản ánh phần nào tính công bằng của các sắc thuế. Theo cách phân loại này, thuế được chia thành 3 loại: Thuế lũy tiến, thuế lũy thoái và thuế tỷ lệ.

*Thuế lũy tiến* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế tăng lên khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp áp dụng biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập. Đối với thuế lũy tiến, người giàu chịu thuế nhiều hơn người nghèo.

*Thuế lũy thoái* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế giảm đi khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt. Với loại thuế này, người nghèo chịu thuế nhiều hơn người giàu.

*Thuế tỷ lệ* là loại thuế mà tỷ lệ phần trăm số thuế phải gánh chịu so với thu nhập của người chịu thuế không đổi khi thu nhập tăng. Tiêu biểu cho loại thuế này là thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường hợp sắc thuế này chỉ áp dụng một thuế suất phổ thông cho mọi mức thu nhập của người nộp thuế.

### **1.3.5. Phân loại theo cách thiết kế mức thu**

Theo cách phân loại này, thuế được phân loại thành thuế tuyệt đối và thuế theo giá trị.

*Thuế tuyệt đối* là loại thuế mà mức thuế được xác định bằng mức tiền tuyệt đối trên một đơn vị vật lý của đối tượng bị đánh thuế (trọng lượng, khối lượng, diện tích...), độc lập với giá trị tiền tệ của chúng. Loại thuế này có lợi thế là rất đơn giản, không cần phải xác định giá trị của đối tượng bị đánh thuế nhưng lại có bất lợi là không thích ứng trong trường hợp tiền tệ bị mất giá. Ở một số nước, loại thuế này thường được áp dụng dưới hình thức thuế rượu, thuế thuốc lá, thuế bia...

*Thuế theo giá trị* là loại thuế được tính toán bằng cách áp dụng một tỷ lệ (hoặc tỷ lệ phần trăm) trên cơ sở thuế. Ưu điểm của loại thuế này là dễ thích ứng trong trường hợp lạm phát. Đồng thời, số thuế thu được tỷ lệ thuận theo giá trị của cơ sở thuế.

## **1.4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế**

### **1.4.1. Tên gọi**

Tên gọi của mỗi sắc thuế thể hiện đối tượng tác động của sắc thuế hoặc mục tiêu của việc áp dụng sắc thuế đó. Ví dụ, thuế “*giá trị gia tăng*” cho thấy loại thuế này chỉ đánh vào phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ sau mỗi lần chúng được luân chuyển; thuế “*thu nhập doanh nghiệp*” đánh trên thu nhập

của doanh nghiệp; thuế “tiêu thụ đặc biệt” đánh vào việc tiêu dùng các hàng hoá, dịch vụ đặc biệt...

#### **1.4.2. Người nộp thuế**

Yếu tố này xác định rõ tổ chức, cá nhân nào có nghĩa vụ phải kê khai và nộp một khoản thuế cụ thể hoặc tổ chức, cá nhân nào không phải kê khai và nộp một khoản thuế cụ thể nào đó theo quy định của luật thuế. Yếu tố này còn được gọi là đối tượng nộp thuế.

#### **1.4.3. Cơ sở thuế**

Cơ sở thuế (tax base) cho biết thuế được tính trên cái gì. Tùy theo mục đích và tính chất của từng sắc thuế, cơ sở thuế có thể là các khoản thu nhập nhận được trong kỳ tính thuế của một tổ chức, cá nhân nào đó (Ví dụ: cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp trong kỳ); Cơ sở thuế có thể là tổng trị giá hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nếu là thuế đánh vào hàng hoá, dịch vụ (Ví dụ: cơ sở tính thuế doanh thu là tổng doanh thu nhận được trong kỳ tính thuế; cơ sở tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá sản xuất trong nước là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng...).

Mỗi quốc gia có thể có cách gọi cụ thể khác nhau của cơ sở thuế. Chẳng hạn như, theo các luật thuế của Việt Nam, cơ sở thuế được quy định là “đối tượng chịu thuế”. Một số quốc gia khác thì quy định là “đối tượng tính thuế” hoặc “đối tượng đánh thuế”. Tuy nhiên, về bản chất thì tất cả cách gọi này đều phản ánh đó là cơ sở thuế, tức là trả lời cho câu hỏi thuế tính trên cái gì, dựa vào cái gì để xác định ra số thuế phải nộp với một mức thuế nhất định.

#### **1.4.4. Mức thuế**

Mức thuế là yếu tố quan trọng nhất của một sắc thuế, có thể nói, đó là “linh hồn” của một sắc thuế, phản ánh yêu cầu và mức độ động viên của Nhà nước trên một cơ sở tính thuế, đồng thời cũng là mối quan tâm hàng đầu của người nộp thuế. Mức thuế chính là đại lượng thể hiện mức độ điều tiết trên một đơn vị cơ sở thuế. Mức thuế trả lời cho câu hỏi thu bao nhiêu. Có các loại mức thuế sau đây:

##### *a) Mức thuế tuyệt đối*

Mức thuế tuyệt đối là mức thuế được ấn định bằng một mức tuyệt đối dựa trên đơn vị vật lý của cơ sở thuế. Ví dụ, thuế bảo vệ môi trường đối với than 30.000 đồng/tấn; thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất trồng cây hàng năm 100 kg thóc/ha...

##### *b) Mức thuế tương đối (thuế suất)*

Mức thuế tương đối là mức thuế được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên đơn vị giá trị của cơ sở thuế. Do được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên một đơn vị giá trị của cơ sở thuế nên mức thuế tương đối thường được gọi là thuế suất.

##### *c) Mức thuế tỷ lệ*

Mức thuế tỷ lệ là mức thuế được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm nhất định trên cơ sở tính thuế, không thay đổi theo quy mô của cơ sở tính thuế. Ví dụ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế; thuế tiêu thụ đặc biệt quy định thuế suất đối với dịch vụ kinh doanh vũ trường, massage, karaoke là 30%...

#### *d) Mức thuế lũy tiến*

Mức thuế lũy tiến là mức thuế tăng dần theo mức độ tăng của cơ sở thuế. Mức thuế lũy tiến lại bao gồm mức thuế lũy tiến giản đơn thuế suất lũy tiến.

*Mức thuế lũy tiến giản đơn* là mức thuế tuyệt đối tăng dần theo mức độ tăng của cơ sở thuế. Chẳng hạn như mức thuế tuyệt đối đối với xe ô tô chở người đã qua sử dụng ở Việt Nam hiện nay.

*Thuế suất lũy tiến* là thuế suất tăng dần theo sự tăng lên của cơ sở tính thuế (thường là thu nhập chịu thuế hoặc trị giá tài sản chịu thuế). Có hai loại thuế suất lũy tiến: thuế suất lũy tiến từng phần và thuế suất lũy tiến toàn phần.

*Thuế suất lũy tiến từng phần:* Biểu thuế gồm nhiều bậc, ứng với mỗi bậc của cơ sở thuế là một mức thuế suất tương ứng, theo đó, thuế suất tăng dần theo từng bậc thuế. Thuế được tính từng phần theo bậc thuế và mức thuế suất tương ứng của từng bậc, số thuế phải nộp là tổng số thuế tính cho từng bậc. Ví dụ, biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công trực tiếp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân. Thuế suất lũy tiến từng phần có ưu điểm là do thuế được đánh tăng dần theo mức tăng của thu nhập, tài sản, sát với khả năng đóng góp của đối tượng nộp thuế nên đáp ứng được mục tiêu công bằng xã hội theo chiều dọc, vì vậy, thường được sử dụng trong các sắc thuế thu nhập và thuế tài sản. Tuy nhiên, loại thuế suất này có nhược điểm là kỹ thuật tính toán thuế phức tạp.

*Thuế suất lũy tiến toàn phần:* Biểu thuế cũng gồm nhiều bậc, ứng với mỗi bậc là một mức thuế suất và thuế suất cũng tăng dần theo sự tăng của cơ sở tính thuế. Khác với thuế suất lũy tiến từng phần, số thuế phải nộp được tính bằng cách lấy toàn bộ cơ sở thuế áp dụng mức thuế suất tương ứng. Ưu điểm của loại thuế suất này là việc tính toán xác định số thuế phải nộp đơn giản, nhanh chóng hơn so với thuế suất lũy tiến từng phần. Tuy nhiên, loại thuế suất này có nhược điểm là gây ra sự thay đổi có tính đột biến về tổng số thuế phải nộp của đối tượng nộp thuế, dẫn đến tình trạng bất hợp lý về mức thu nhập còn lại sau thuế giữa những người có mức cơ sở tính thuế ở hai bậc thuế liền kề, do đó không đáp ứng được mục tiêu công bằng xã hội. Trong trường hợp này, giá trị cơ sở thuế giữa hai bậc thuế liền kề có sự thay đổi không đáng kể nhưng đối tượng nộp thuế có cơ sở thuế ở bậc cao hơn phải tính thuế theo mức thuế suất tương ứng cao hơn cho toàn bộ cơ sở thuế nên đã dẫn đến số thuế phải nộp cao hơn nhiều so với bậc thuế liền kề thấp hơn. Vì những lý do này, loại thuế suất này thực tế hiện nay ít có quốc gia nào áp dụng.

#### *e) Biểu thuế*

Biểu thuế là bảng tổng hợp các thuế suất hoặc mức thuế nhất định trong một sắc thuế. Ví dụ, biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; biểu thuế thu nhập cá nhân; biểu thuế tiêu thụ đặc biệt.

#### ***1.4.5. Ưu đãi thuế***

Ưu đãi thuế là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế, theo đó, quy định cụ thể các trường hợp, đối tượng nộp thuế được phép miễn thuế hoặc giảm bớt nghĩa vụ thuế so với thông thường (để thực hiện một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hoặc vì một số lý do khách quan bất khả kháng như thiên tai, dịch họa hoặc tai nạn bất ngờ, hoặc vì một số lý do nhằm thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước...). Có nhiều loại ưu đãi thuế được áp dụng phổ biến trên thế giới, đó là: Miễn thuế vô thời hạn, miễn thuế có thời hạn, giảm thuế có thời hạn, thuế suất ưu đãi, tín dụng thuế đầu tư...

#### ***1.4.6. Trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế***

Yếu tố này quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế trong quá trình thi hành luật thuế, ví dụ như, nghĩa vụ về đăng ký, kê khai, thu nộp thuế; nghĩa vụ về thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; nghĩa vụ về khai báo, cung cấp các thông tin cần thiết cho việc tính và thu thuế... Việc quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế một mặt, nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành luật thuế, đưa việc thực thi luật thuế vào nề nếp, kỷ cương; mặt khác, là cơ sở pháp lý để xử lý các vi phạm về thuế, đảm bảo sự kiểm soát, quản lý của cơ quan thuế đối với quá trình chấp hành luật thuế được chặt chẽ, kịp thời.

#### ***1.4.7. Thủ tục kê khai, thu nộp, quyết toán thuế***

Yếu tố này thể hiện quy định của nhà nước về hình thức thu nộp, thủ tục thu nộp, kê khai, quyết toán thuế, thời gian thu nộp... nhằm đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng của chính sách, tạo cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp vi phạm luật thuế.

Ngoài các yếu tố cơ bản trên đây, trong các sắc thuế còn quy định rõ trách nhiệm quyền hạn của cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong quá trình thi hành luật thuế; các hình thức vi phạm hành chính và các biện pháp xử lý vi phạm hành chính...

Ở nước ta, các quy định liên quan đến quản lý thuế nêu trên, như về trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế, kê khai, thu nộp, quyết toán thuế, xử lý vi phạm... trước đây được quy định trong các Luật thuế. Tuy nhiên, các quy định này đã được chuyển vào nội dung quy định của Luật Quản lý thuế (Luật số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006). Kể từ ngày Luật Quản lý thuế có hiệu lực thi hành (01/7/2007) các nội dung về quản lý trong các Luật thuế hiện hành bị bãi bỏ và được thực hiện thống nhất theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Kể từ ngày 1/7/2020, Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2019/QH13 có hiệu lực thi hành thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và các luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11.

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 Luật trong lĩnh vực tài chính và Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025 (Riêng quy định về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/2025), tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quản lý thuế đã quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2015/QH13. Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 108/2025/QH15 thay thế Luật Quản lý thuế số 38/2015/QH13. Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2026 trừ hai trường hợp (i) Quy định về khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế và sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (có hiệu lực từ 1/1/2026); và (ii) Các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bảo đảm hoàn thành trước ngày 1/1/2027.

### **1.5. Cơ sở pháp lý của thuế**

Thuế là một trong những nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được quy định rõ trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản (luật gốc) của nước ta. Điều 47 Hiến pháp năm 2013 của nước ta đã quy định: *“Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định”*. Việc quy định nghĩa vụ đóng góp của dân là một vấn đề lớn của mỗi một quốc gia, cho nên phải do cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước là Quốc hội ban hành dưới hình thức Luật hoặc Bộ luật. Điều 70 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định Quốc hội có quyền: *“Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật”*.

Theo quy định hiện hành, trong một số trường hợp Quốc hội có thể ủy quyền cho cơ quan thường trực của mình là Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số loại thuế dưới hình thức Pháp lệnh, để sau một thời gian thi hành sẽ hoàn chỉnh, trình Quốc hội ban hành thành luật. Tuy nhiên, cho đến nay, toàn bộ các sắc thuế trong hệ thống thuế của Việt Nam đã được ban hành thành luật. Hiện nay, trong một số luật thuế, Quốc hội giao quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội cụ thể hóa mức thuế suất trong khung thuế suất do Quốc hội quy định (trừ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

Căn cứ Luật, Bộ luật do Quốc hội hoặc Pháp lệnh do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, Chính phủ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định để thực thi. Ngoài ra, Chính phủ có thể ban hành Nghị quyết, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định, Chỉ thị liên quan đến công tác xây dựng, chỉ đạo tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thuế. Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các Thông tư.

### **1.6. Quá trình đổi mới về thuế tại Việt Nam**

#### **1.6.1. Khái quát về hệ thống chính sách thuế Việt Nam**

Hệ thống chính sách thuế của Việt Nam được hình thành và phát triển trong thời kỳ “đổi mới” (sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986).

Trước đó nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, thu ngân sách Nhà nước chủ yếu từ kinh tế quốc doanh (chiếm tới 90% tổng số thu), thuế chỉ áp dụng đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh dưới một số hình thức: thuế doanh nghiệp, thuế hàng hoá, thuế lợi tức, thuế nông nghiệp, thuế môn bài... vai trò của thuế trong quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế được sử dụng rất hạn chế.

Đầu những năm 1990, Việt Nam thực hiện cải cách thuế bước I, một hệ thống chính sách thuế mới ra đời và áp dụng thống nhất đối với các thành phần, khu vực kinh tế gồm các sắc thuế cơ bản như: Thuế doanh thu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Thuế tài nguyên, Thuế lợi tức, Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Thuế nông nghiệp (từ 1994 chuyển thành thuế sử dụng đất nông nghiệp), Thuế nhà đất, Thuế chuyển quyền sử dụng đất... và một số loại phí, lệ phí như lệ phí trước bạ, lệ phí chứng thư, lệ phí giao thông...

Sau 10 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường đã và đang hình thành, quan hệ đối ngoại của Việt Nam cũng có những cải thiện đáng kể, nền kinh tế - xã hội chuyển sang giai đoạn phát triển mới: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Bối cảnh đó đã đặt ra yêu cầu thực hiện cải cách thuế bước II, bắt đầu từ nửa cuối những năm 1990, được đánh dấu bằng việc Quốc hội ban hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 1997 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1999), thay thế cho Luật Thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức. Năm 1998, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được sửa đổi để bảo đảm sự đồng bộ. Các luật thuế quan trọng này tiếp tục được bổ sung, sửa đổi vào cuối năm 2003, 2005.

Thực hiện Chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010, Quốc hội đã ban hành các Luật thuế sau trên cơ sở sửa đổi căn bản các Luật thuế hiện hành:

Năm 2007: Luật thuế thu nhập cá nhân được ban hành vào tháng 11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 để thay thế cho Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thay thế Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất và bãi bỏ quy định áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân, hộ kinh doanh.

Năm 2008:

- Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 được ban hành thay thế cho các Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9, Luật số 07/2003/QH11 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 và Luật số 57/2005/QH11 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT và Luật thuế TTĐB, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009;

- Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 được ban hành thay thế cho các Luật thuế TTĐB số 05/1998/QH10, Luật thuế TTĐB số 08/2003/QH11 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB số 05/1998/QH10 và Luật số

57/2005/QH11 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT và Luật thuế TTDB, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2009;

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 13/2008/QH12 được ban hành thay thế cho Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11, theo đó, nội dung các Luật thuế này đã được sửa đổi đồng bộ để thống nhất thực hiện từ 01/01/2009.

Năm 2009, Luật thuế tài nguyên được ban hành để thay thế cho Pháp lệnh thuế tài nguyên năm 1998, có hiệu lực từ 01/7/2010;

Năm 2010: Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được ban hành ngày 06/06/2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2012; đồng thời bãi bỏ Pháp lệnh thuế nhà, đất; Luật thuế bảo vệ môi trường được ban hành ngày 15/11/2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2012.

Năm 2012: Quốc hội thông qua Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2013.

Năm 2013, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN (Luật số 31/2013/QH13 và Luật số 32/2013/QH13) với nhiều nội dung đổi mới, nhiều quy định cụ thể và minh bạch hơn, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho cộng đồng doanh nghiệp.

Năm 2014, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 với nhiều sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản và minh bạch hóa cách tính thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế. Cũng trong năm 2014, Quốc hội đã thông qua Luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Năm 2016, Quốc hội đã thông qua Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế. Cũng trong năm 2016, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thay thế Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005.

Về phí và lệ phí, năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13. Luật Phí và lệ phí có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2017 thay thế cho Pháp lệnh Phí và Lệ phí năm 2001.

Thực hiện Chiến lược Cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022, hệ thống thuế tiếp tục được cải cách để đáp ứng điều kiện mới của nền kinh tế - xã hội trong bối cảnh sự phát triển của nền kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Theo đó, Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2025.

Năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đặc

biệt, đáp ứng những yêu cầu mới về điều chỉnh chính sách thuế cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế số và những thay đổi rất lớn về điều kiện kinh tế - xã hội, năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) số 67/2025/QH15; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi) số 66/2025/QH15; Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) số 109/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15.

Về quản lý thuế, năm 2006, lần đầu tiên, Quốc hội khóa XI ban hành Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11. Luật này được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014 và 2016. Năm 2019, Quốc hội khóa XIV thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thay thế các luật nói trên. Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 Luật trong lĩnh vực tài chính và Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025 (Riêng quy định về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có hiệu lực thi hành từ ngày 1/4/2025), tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quản lý thuế đã quy định tại Luật số 38/2015/QH13. Nhằm thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 và sửa đổi, bổ sung các nội dung quan trọng của quản lý thuế theo hướng đẩy mạnh hiện đại hóa quản lý thuế, nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế, tăng cường chuyển đổi số trong quản lý thuế, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 thay thế Luật Quản lý số 38/2015/QH13.

Như vậy, sau hơn 30 năm đổi mới, hệ thống thuế của nước ta được xây dựng và hoàn thiện dần theo thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, bao gồm các sắc thuế và khoản thu sau đây:

- (1) Thuế giá trị gia tăng (GTGT)
- (2) Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)
- (3) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (XNK)
- (4) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)
- (5) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)
- (6) Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- (7) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
- (8) Thuế tài nguyên
- (9) Thuế bảo vệ môi trường
- (10) Các khoản thu liên quan đến đất đai: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
- (11) Các loại phí và lệ phí và một số khoản thu khác.

Về định hướng cải cách, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó, về mục tiêu tổng quát, Chiến lược đã xác định: “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà

nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; bảo đảm tỷ trọng thu nội địa, tỷ trọng giữa thuế gián thu và thuế trực thu ở mức hợp lý, khai thác tốt thuế, phí và lệ phí thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước; đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý, phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”. Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg cũng đã đề ra các định hướng cải cách, hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách thuế, định hướng cải cách cụ thể đối với từng sắc thuế trong hệ thống thuế của Việt Nam, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của hệ thống thuế tốt theo thông lệ quốc tế, trong đó, đặc biệt chú trọng đến yêu cầu về mở rộng cơ sở tính thuế thông qua mở rộng phạm vi, đối tượng chịu thuế, từng bước thu hẹp diện miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế.

### ***1.6.2. Khái quát về tổ chức bộ máy quản lý thu thuế***

Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế hiện hành bao gồm hệ thống thu nội địa (Thuế Nhà nước) và hệ thống thu thuế đối với hàng hoá XNK (Xem sơ đồ tổ chức).

#### ***➤ Hệ thống Thuế Nhà nước***

Theo Nghị định số 281-HĐBT ngày 7/8/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), hệ thống thuế Nhà nước được thành lập để thực hiện công tác thu và quản lý các loại thuế và các khoản thu khác cho NSNN trong nội địa. Bộ máy quản lý thuế được tổ chức thành hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương; cơ quan thuế đặt tại địa phương chịu sự lãnh đạo song trùng của ngành Thuế cấp trên và Chủ tịch UBND cùng cấp; Tổng cục Thuế, cục thuế, chi cục thuế là tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

Ngày 28/10/2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính. Theo đó, bộ máy quản lý thu thuế nội địa được đổi mới tổ chức theo mô hình chức năng, chuyển sang thực hiện việc cung cấp thông tin và dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế. Trong quá trình thực thi, cùng với quá trình cải cách hành chính nhà nước và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Thuế cũng thường xuyên được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu phát triển, yêu cầu cải cách hành chính, yêu cầu của công tác quản lý thuế và yêu cầu của hội nhập. Cụ thể: Từ 2007, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng,

nhiệm vụ của Tổng cục Thuế được thực hiện theo Quyết định số 76/2007/QĐ-TTg ngày 28/05/2007. Từ năm 2009, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Thuế được thực hiện theo Quyết định số 115/2009/QĐ-TTg ngày 28/09/2009. Từ ngày 15/11/2018, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Thuế được thực hiện theo Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quyết định này, điểm đổi mới quan trọng là việc thành lập các chi cục thuế khu vực bao gồm một số quận, huyện, thị xã hoặc thành phố thuộc tỉnh. Điều này có nghĩa là, sau Tổng cục Thuế ở trung ương là cục thuế cấp tỉnh và cấp dưới là chi cục thuế khu vực hoặc cấp huyện. Kể từ ngày 20/5/2021, cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế được sửa đổi theo Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính, trong đó, đã có một số điều chỉnh quan trọng liên quan đến cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế như thành lập Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Cục thanh tra - kiểm tra thuế... Thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về việc tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản bộ máy nhà nước theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25-10-2017, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, đầu năm 2025, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó, ngày 26/2/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 381/QĐ-BTC về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính. Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng ban hành Quyết định số 904/QĐ-BTC ngày 03/3/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế. Trên cơ sở đó, Cục Trưởng Cục Thuế đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 03/3/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đội Thuế cấp huyện trực thuộc Chi cục Thuế khu vực.

Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính tiếp tục được sửa đổi theo Quyết định số 2229/QĐ-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 381/QĐ-BTC về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính.

Tóm lại, các văn bản quy định cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế nội địa trong các giai đoạn như sau:

Từ 1990 - 2003: Nghị định số 281-HĐBT ngày 7/8/1990 của Hội đồng Bộ trưởng;

Từ 2003 - 2007: Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ;

Từ 2007 - 2009: Quyết định số 76/2007/QĐ-TTg ngày 28/05/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Từ 2009 – 14/11/2018: Quyết định số 115/2009/QĐ-TTg ngày 28/09/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ ngày 15/11/2018: Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ ngày 1/3/2025: Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 381/QĐ-BTC ngày 26/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Từ ngày 1/7/2025: Quyết định số 2229/QĐ-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 381/QĐ-BTC về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính.

### ➤ *Hệ thống Hải quan*

Hệ thống Hải quan trước đây trực thuộc Chính phủ, được tổ chức thành 3 cấp: Tổng cục Hải quan (cấp trung ương), cục hải quan tỉnh, liên tỉnh và chi cục hải quan cửa khẩu. Hệ thống hải quan đảm nhiệm việc quản lý thu thuế đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu; thuế bảo vệ môi trường của hàng hóa nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; thu nhập đối với hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế.

Kể từ 4/9/2002, hệ thống Hải quan (Tổng cục Hải quan) được chuyển vào trực thuộc Bộ Tài chính (*Quyết định 113/2002/QĐ-TTg ngày 4/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ chuyển Tổng cục Hải quan vào Bộ Tài chính*).

Thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về việc tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản bộ máy nhà nước theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25-10-2017, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, đầu năm 2025, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó, ngày 26/2/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 382/QĐ-BTC về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính. Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng ban hành Quyết định số 966/QĐ-BTC ngày 05/3/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan khu vực trực thuộc Cục Hải quan.

Trong quá trình thực thi, cùng với quá trình cải cách hành chính nhà nước, cải cách thủ tục hải quan và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Hải quan cũng thường xuyên được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, yêu cầu cải cách

hành chính và thủ tục hải quan và yêu cầu của hội nhập. Các văn bản quy định cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan Hải quan trong các giai đoạn như sau:

- Từ 4/9/2002: Nghị định số 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ;

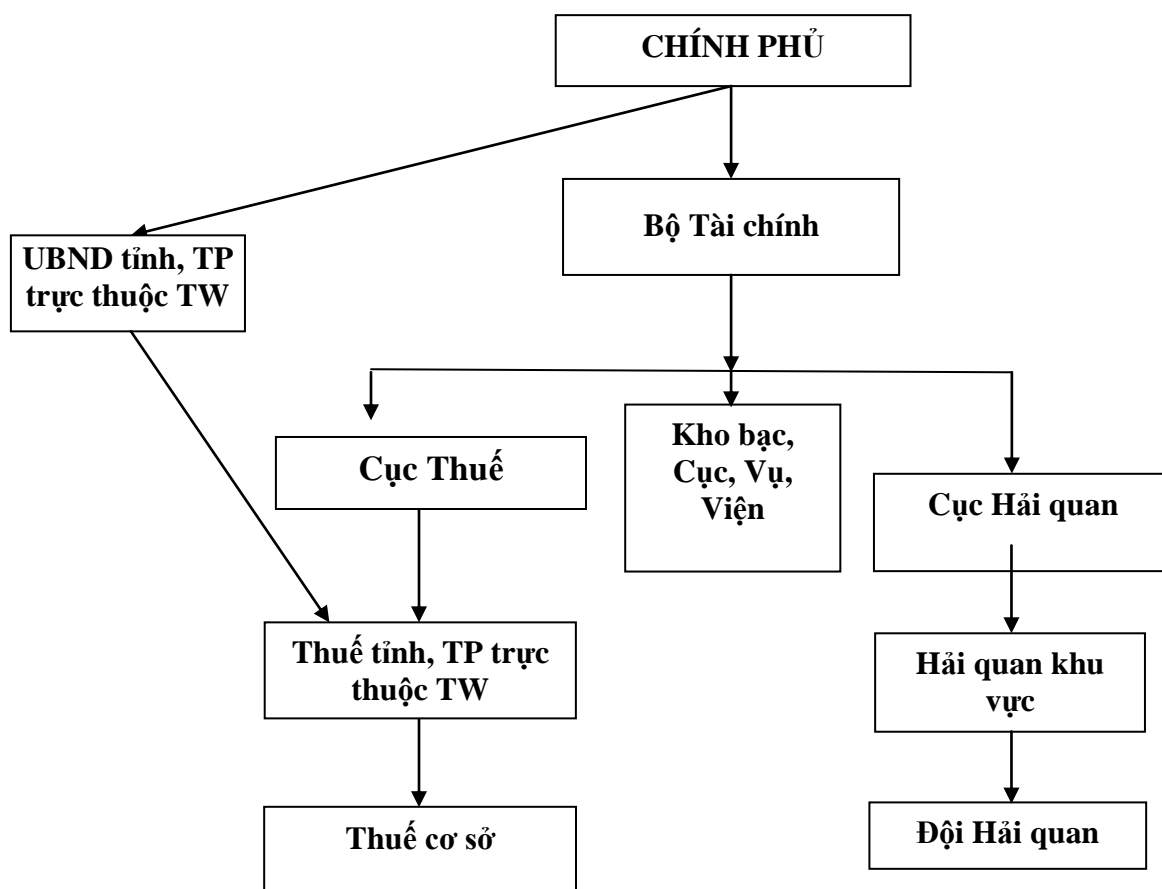
- Từ 15/03/2010: Quyết định số 02/2010/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Từ 05/2/2016: Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Từ ngày 1/3/2025: Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Từ ngày 11/6/2025: Quyết định số 2019/QĐ-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 382/QĐ-BTC về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan.

### SƠ ĐỒ HỆ THỐNG BỘ MÁY QUẢN LÝ THUẾ HIỆN HÀNH



## 2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

### 2.1. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế GTGT

#### 2.1.1. Khái niệm

Thuế GTGT (Được gọi tắt là VAT - Value Added Tax hoặc TVA - Taxe sur la Valeur Ajoutée)<sup>3</sup> là sắc thuế thuộc loại thuế gián thu đánh vào giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ phát sinh ở từng khâu trong quá trình luân chuyển từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Tổng số thuế GTGT thu được qua tất cả các giai đoạn luân chuyển của hàng hóa, dịch vụ bằng với số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Thuế GTGT do người tiêu dùng cuối cùng chịu, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ là người nộp thuế vào NSNN thay cho người tiêu dùng thông qua việc cộng thuế vào giá bán mà người tiêu dùng phải thanh toán khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Ở Việt Nam, thuế GTGT được ban hành thành Luật và được Quốc hội Khoá IX thông qua tại kỳ họp thứ 11 (ngày 10/5/1997) và có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/1999, thay thế cho Luật Thuế doanh thu. Trong quá trình thực thi, Luật thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhằm tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với thực tiễn nước ta trong từng thời kỳ.

#### 2.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT

Thuế GTGT có các đặc điểm nổi bật sau đây:

*Một là*, thuế GTGT là thuế *gián thu*. Thuế GTGT được tính trên giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ và được thu vào khâu tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Người nộp thuế GTGT là người bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; người chịu thuế GTGT là người tiêu dùng cuối cùng.

*Hai là*, thuế GTGT là *thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn không trùng lặp*. Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn luân chuyển của hàng hóa, dịch vụ nhưng chỉ tính trên GTGT của mỗi giai đoạn luân chuyển của hàng hóa, dịch vụ, bởi vậy, thuế GTGT không tính trùng phần GTGT đã tính thuế ở giai đoạn luân chuyển trước khi tính thuế GTGT của giai đoạn sau.

*Ba là*, thuế GTGT là *sắc thuế có tính lũy thoái so với thu nhập*. Do thuế GTGT tính trên giá bán của hàng hóa, dịch vụ mà người chịu thuế lại là người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ nên khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên thì tỷ lệ thuế GTGT phải trả trong giá mua so với thu nhập của họ giảm đi. Điều này có nghĩa là, xét dưới góc độ tính công bằng, thuế GTGT là sắc thuế không công bằng, tỷ lệ thuế GTGT so với thu nhập của người nghèo cao hơn người giàu.

---

<sup>3</sup> Theo Báo cáo tại Hội nghị toàn cầu về thuế GTGT tổ chức tại Italia năm 2005: “Một trong những thành tựu lớn nhất về cải cách thuế trong thế kỷ XX là việc áp dụng thuế GTGT. Loại thuế này đang được áp dụng tại 135 nước với khoảng gần 4 tỷ dân số, chiếm 70% dân số thế giới với nguồn thu hàng năm khoảng 18 tỷ đô la Mỹ).

Đặc điểm này hiện vẫn còn nhiều tranh cãi, có ý kiến cho rằng thuế GTGT đánh theo tỷ lệ % và về nguyên tắc thì thu nhập càng cao thì chi tiêu càng lớn, khái niệm chi tiêu ở đây bao gồm cả chi tiêu dùng và chi đầu tư, và khi chi tiêu càng lớn thì càng phải trả thuế GTGT nhiều hơn. Thêm vào đó, nếu không xét theo tỷ lệ thuế GTGT phải trả so với thu nhập mà so với mức độ chi tiêu của người tiêu dùng thì thuế GTGT là loại thuế tỷ lệ.

*Bốn là, thuế GTGT thường được đánh theo nguyên tắc điểm đến.* Theo đó, đối tượng đánh thuế GTGT căn cứ vào thân phận cư trú của người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ mà không dựa trên nguồn gốc tạo ra hàng hóa, dịch vụ. Quyền đánh thuế GTGT thuộc về quốc gia nơi có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ, bất kể hàng hóa, dịch vụ đó được sản xuất ra ở đâu.

*Năm là, thuế GTGT có phạm vi điều tiết rộng.* Thuế GTGT là loại thuế tiêu dùng thông thường, đánh vào hầu hết các hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống con người. Số lượng các hàng hóa, dịch vụ thuộc diện miễn thuế GTGT theo thông lệ quốc tế thường rất ít.

### **2.1.3. Tác dụng của thuế GTGT**

Thuế GTGT có diện điều chỉnh rộng (đôi với mọi hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại một quốc gia) và khắc phục được những nhược điểm của thuế doanh thu trong cơ chế thị trường (không thu thuế trùng lặp vào các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh), nên có tác dụng:

- Đảm bảo nguồn thu lớn, ổn định và kịp thời cho NSNN, góp phần tăng cường tài chính quốc gia, đảm bảo nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo và củng cố an ninh, quốc phòng.

- Đối với đầu tư, xuất khẩu và tăng trưởng: Với cơ chế đặc thù về khấu trừ, hoàn lại thuế GTGT đầu vào đã trả khi mua các sản phẩm dùng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế; hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được áp thuế 0% (không phải nộp thuế khi xuất khẩu mà còn được hoàn lại toàn bộ số thuế đầu vào đã trả); tài sản đầu tư được hoàn lại thuế GTGT theo định kỳ khi dự án chưa có sản phẩm đầu ra (hoặc được khấu trừ ngay đối với trường hợp vừa có dự án đầu tư, vừa có hoạt động kinh doanh phát sinh thuế đầu ra). Vì vậy, thuế GTGT có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư và từ đó, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

- Khuyến khích và thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường hạch toán kinh doanh, thực hiện tốt chế độ kế toán, lưu giữ hoá đơn, chứng từ; góp phần vào việc chống trốn, lậu thuế; nâng cao tinh thần tự giác của các đối tượng kinh doanh.

- Góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, làm cho hệ thống chính sách thuế từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập kinh tế của nước ta với khu vực và thế giới.

## **2.2. Phạm vi áp dụng thuế GTGT**

### **2.2.1. Người nộp thuế GTGT**

- Tổ chức, hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (gọi chung là cơ sở kinh doanh).

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (gọi là chung là người nhập khẩu).

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng; tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí và khai thác dầu khí của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

- Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài.

- Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số.

### **2.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế**

#### *a) Đối tượng chịu thuế GTGT*

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho SXKD và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế nêu tại Mục b dưới đây.

#### *b) Đối tượng không chịu thuế GTGT*

Từ ngày 01/01/2009, khi Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 có hiệu lực, đối tượng không chịu thuế GTGT được rút xuống còn 25 nhóm hàng hóa, dịch vụ (Tuy vậy, Thông tư hướng dẫn số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã cụ thể hóa thành danh mục chi tiết gồm 26 nhóm hàng hóa, dịch vụ). Từ ngày 01/01/2014 danh mục hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT được quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn Luật gồm Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Từ ngày 1/7/2016, cùng với việc ban hành Luật số 106/2016/QH13, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT. Danh mục các hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng tiếp tục được sửa đổi, bổ sung theo Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15 (Xem Phụ lục 01- GTGT). Theo những văn bản này, hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT có thể được phân theo các nhóm chủ yếu sau:

➤ *Nhóm hàng hoá, dịch vụ là sản phẩm nông nghiệp, là dịch vụ đầu vào của sản xuất nông nghiệp*

- Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất, bán ra và ở khâu nhập khẩu.

- Sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

- Các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp: Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản.

- Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).

- Bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác.

➤ *Nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế theo các cam kết, thông lệ quốc tế*

- Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

- Hàng hóa nhập khẩu là quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu là quà biếu, quà tặng trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hoá trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

➤ *Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT vì lý do xã hội*

- Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người.

- Dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

- Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp.

- Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.

- Dịch vụ tang lễ.

- Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

- Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh; bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nang, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người khuyết tật.

- Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu.

➤ *Không thuộc diện chịu thuế để phù hợp với bản chất giao dịch, pháp luật chuyên ngành và thông lệ quốc tế*

- Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài.

- Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

- Kinh doanh chứng khoán bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng vốn quy định tại điểm này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản.

- Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu.

- Kinh doanh ngoại tệ.

- Sản phẩm phái sinh theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về thương mại, bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; hợp đồng quyền chọn mua, chọn bán và sản phẩm phái sinh khác.

- Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hoá, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

➤ *Không chịu thuế do người kinh doanh có thu nhập thấp*

Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu không quá một ngưỡng nhất định. Kể từ ngày 1/1/2026, mức doanh thu năm không chịu thuế giá trị gia tăng của hộ, cá nhân kinh doanh được nâng từ 500 triệu đồng lên mức 1 tỷ<sup>4</sup> đồng.

➤ *Không chịu thuế vì đó là hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước trả tiền*

- Sản phẩm quốc phòng, an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp.

<sup>4</sup> Theo Luật số 09/2026/QH16 ngày 24/4/2026 và Nghị định số 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.

➤ *Không chịu thuế vì một số lý do khác. Đó là:*

- Chuyển quyền sử dụng đất.
- Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; phần mềm máy tính.
- Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; máy bay, trực thăng, tàu lượn, dàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê.
- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.
- Vàng dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác ở khâu nhập khẩu.
- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.

Cơ sở kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT nêu trên không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đã trả khi mua hàng hoá, dịch vụ để sử dụng cho SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, trừ trường hợp hàng hoá, dịch vụ được áp dụng mức thuế suất 0% theo quy định của Luật thuế GTGT.

### **2.2.3. Các trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng**

Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tuy nhiên, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải tính, nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Ngoài ra, một số trường hợp không phải tính thuế GTGT được quy định tại Điều 6, Điều 9 và Điều 14 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

### **2.3. Căn cứ tính thuế**

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

### 2.3.1. Giá tính thuế GTGT

#### 2.3.1.1. Nguyên tắc xác định giá tính thuế GTGT

(1) Giá tính thuế GTGT đối với các loại hàng hóa, dịch vụ không bao gồm thuế GTGT. Giá tính thuế giá trị gia tăng: (a) Bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng; (b) Không bao gồm các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.

(2) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(3) Trường hợp cơ sở kinh doanh đã tính thuế giá trị gia tăng nhưng giá tính thuế bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì giá tính thuế được xác định theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### 2.3.1.2. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cụ thể

(a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Cụ thể như sau:

(b1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu.

(b2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được giảm.

(b3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp thì phải nộp thuế giá trị gia tăng bổ sung trên số tiền thuế nhập khẩu phải nộp.

(c) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0). Cụ thể như sau:

(c1) Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm 3 trường hợp sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh.

- Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).

- Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; tài sản cố định đang sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa cơ sở kinh doanh và các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ thuộc 3 trường hợp nêu trên không phải tính thuế giá trị gia tăng.

(c2) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0), trừ trường hợp bán hàng, cung cấp dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung cấp dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại (khuyến mại bằng hình thức giảm giá) thì giá tính thuế là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Các hình thức khuyến mại của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại có giá tính thuế bằng không (0) hoặc giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, cụ thể như sau:

- Đưa hàng mẫu, cung cấp dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền thì hàng mẫu, dịch vụ mẫu có giá tính thuế bằng không (0).

- Tặng hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thu tiền thì hàng hóa, dịch vụ tặng có giá tính thuế bằng không (0).

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hóa, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị phiếu mua hàng hóa, phiếu sử dụng dịch vụ.

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương) thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ trúng thưởng theo phiếu dự thi (nếu có).

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao thưởng.

- Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác thì giá tính thuế không bao gồm giá trị của thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

Trường hợp không thực hiện theo quy định về khuyến mại của pháp luật về thương mại thì giá tính thuế thực hiện như hàng hóa biếu, tặng, cho.

(d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Cụ thể như sau: (d1) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản; (d2) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

(đ) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

(e) Đối với giá công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng. Giá gia công là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị

thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị.

(h) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ). Cụ thể như sau:

(h1) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (thông qua đấu giá hoặc không thông qua đấu giá), chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (chưa trừ tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng về đất mà người sử dụng đất đã ứng trước (nếu có)).

(h2) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng khi chuyển nhượng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước của khu đất, thửa đất nhận chuyển nhượng, không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có).

(h3) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước.

(h4) Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện hợp đồng BT được thanh toán bằng quỹ đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá trị quỹ đất được thanh toán theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

(h5) Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ quy định tại các mục h1, h2, h3, h4 nêu trên tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

(h6) Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho 01 m<sup>2</sup> nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định các mục h1, h2, h3, h4 nêu trên chia cho số m<sup>2</sup> sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

(h7) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân nêu tại mục h2 và h3 nêu trên không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách

nhà nước thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(i) Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ 2 trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng sau đây: (i1) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; đại lý bán bảo hiểm; (i2) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

(k) Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

(l) Đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó, số tiền thu được là số tiền thu từ đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng. Đối với dịch vụ kinh doanh đặt cược là số tiền thu được từ bán vé đặt cược trừ số tiền đã trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng.

(m) Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Cụ thể như sau:

(m1) Đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

- Đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

- Đối với điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có

nhà máy nhiệt điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện. Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

- Đối với điện của các công ty sản xuất điện (trừ thủy điện, nhiệt điện) hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy sản xuất điện là giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện. Trường hợp chưa có giá bán điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện nêu tại điểm này thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

(m2) Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

(m3) Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng đầu vào phục vụ hoạt động du lịch trọn gói được khấu trừ toàn bộ theo quy định.

(m4) Đối với dịch vụ cầm đồ giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền phải thu từ dịch vụ này chưa có thuế giá trị gia tăng. Số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có). Trường hợp số tiền thu từ dịch vụ này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

(m5) Đối với sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế giá trị gia tăng tính trên giá bán ra chưa có thuế giá trị gia tăng.

(m6) Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền công in và giấy in chưa có thuế giá trị gia tăng.

(m7) Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% có hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(n) Đối với dịch vụ viễn thông quốc tế giá tính thuế giá trị gia tăng là giá cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế chưa có thuế giá trị gia tăng; trường hợp cơ sở kinh doanh có phát sinh dịch vụ kết nối với mạng viễn thông tại nước ngoài thì giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ đi các khoản thu của khách hàng để trả khoản phí kết nối. Cơ sở kinh doanh phải tách riêng khoản phí kết nối với mạng viễn thông tại nước ngoài để xác định giá tính thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ giá trị hợp đồng chưa có thuế giá trị gia tăng.

(o) Đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

### **2.3.2. Thuế suất thuế GTGT**

Luật thuế GTGT quy định 3 mức thuế suất: 0%, 5% và 10%. Cụ thể như sau:

*a) Mức thuế suất 0%:* Áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, dịch vụ xuất khẩu và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác, kể cả hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ một số trường hợp không được áp dụng thuế suất 0% được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15. Đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% được quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

\* Danh mục hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng mức thuế suất 0% (Xem phụ lục số 02-GTGT).

\* Một số trường hợp đặc thù không được áp dụng thuế suất 0%:

- Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài.

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

- Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng và khoản 14 Điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

- Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

- Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

- Các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).

Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% nêu trên áp dụng theo thuế suất tương ứng của hàng hoá, dịch vụ khi bán ra, cung ứng trong nước hoặc không chịu thuế GTGT tùy theo từng hàng hóa, dịch vụ cụ thể.

*\* Điều kiện, hồ sơ, thủ tục để được áp dụng thuế suất 0%:*

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để được áp dụng thuế suất 0%, được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng phải thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng. Trong đó, ngoài những điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào chung như các trường hợp khác, cần phải đáp ứng các điều kiện đặc thù sau: Có hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

Hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu quy định thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan và không phục vụ cho hoạt động khác không phải hoạt động sản xuất xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

Các điều kiện và một số trường hợp cụ thể được áp dụng thuế suất 0% được quy định tại Điều 18 Nghị định 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục áp dụng thuế suất 0%.

*b) Mức thuế suất 5%*

Theo quy định hiện hành, Danh mục hàng hoá, dịch vụ áp dụng mức thuế suất 5% gồm 13 nhóm (Xem Phụ lục số 03-GTGT).

*c) Mức thuế suất 10%*

Áp dụng đối với các hàng hoá, dịch vụ còn lại không thuộc nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT; không thuộc nhóm áp dụng thuế suất 0%; không thuộc nhóm áp dụng thuế suất 5%; không thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT; và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ được các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam qua kênh thương mại điện tử và các nền tảng số.

*d) Nguyên tắc áp dụng các mức thuế suất*

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau (bao gồm cả đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng) phải khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất theo thuế suất của mặt hàng phế phẩm, phụ phẩm, phế liệu bán ra.

## **2.4. Thời điểm tính thuế GTGT**

Thời điểm xác định thuế GTGT (thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế) được quy định như sau:

- Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm xác định thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông, dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch, hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động dầu khí được quy định tại Điều 16 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

## 2.5. Phương pháp tính thuế GTGT

Luật thuế GTGT quy định 2 phương pháp tính thuế: phương pháp khấu trừ thuế (sau đây gọi là phương pháp khấu trừ) và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT (sau đây gọi là phương pháp trực tiếp).

### 2.5.1. Phương pháp khấu trừ thuế

#### 2.5.1.1. Đối tượng áp dụng

Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

(a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

(b) Cơ sở kinh doanh tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

(c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế do bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay.

Các trường hợp cụ thể về đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế được quy định tại Điều 21 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

#### 2.5.1.2. Cách xác định thuế GTGT phải nộp

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ} = \text{Số thuế GTGT đầu ra} - \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

- *Số thuế GTGT đầu ra*: Bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng, được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng hóa đơn ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 của Luật thuế giá trị gia tăng.

- *Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ*: Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 của Luật thuế giá trị gia tăng và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 14 của Luật thuế giá trị gia tăng và các điều kiện quy định tại Mục 1, Mục 2 Chương III Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

### 2.5.1.3. Nguyên tắc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Các nguyên tắc này chỉ áp dụng cho các đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Cụ thể như sau:

Nguyên tắc 1: Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế. Trường hợp pháp luật có quy định về định mức hao hụt tự nhiên thì cơ sở kinh doanh được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa vượt định mức hao hụt không được khấu trừ thuế.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra. Cách thức phân bổ cụ thể quy định tại Điều 23 Nghị định 181/2023/NĐ-CP.

Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ.

*Một số trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc 1* được quy định như sau:

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ.
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

*Một số trường hợp đặc thù* về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

Nguyên tắc 2: Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng, quý nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng, quý đó. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng, quý thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:

- Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).

- Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.

*Nguyên tắc 3:* Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chỉ được khấu trừ khi đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ và không thuộc các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng.

#### 2.5.1.4. Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được kê khai, khấu trừ thuế đầu vào nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(a) Cơ sở kinh doanh phải có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ % nhân với doanh thu thay cho phía nước ngoài). Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài.

(b) Cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 5 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ chứng minh việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán.

Các trường hợp đặc thù về thanh toán không dùng tiền mặt được quy định tại Điều 26 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

Các trường hợp đặc thù về điều kiện khấu trừ và hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được quy định tại Điều 27 và Điều 28 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

#### 2.5.1.5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng

Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm trong khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng:

- Mua, cho, bán, tổ chức quảng cáo, môi giới mua, bán hóa đơn.
- Tạo lập giao dịch mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không có thật hoặc giao dịch không đúng quy định của pháp luật.
- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp lập hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày thông báo tạm ngừng kinh doanh.
- Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ theo quy định của Chính phủ.
- Không chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử về cơ quan thuế theo quy định.
- Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ.
- Đưa, nhận, môi giới hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan đến hóa đơn, chứng từ để được khấu trừ thuế, hoàn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, trốn thuế giá trị gia tăng.
- Thông đồng, bao che; móc nối giữa công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế và cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu, giữa các cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu trong việc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ để được khấu trừ thuế, hoàn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, trốn thuế giá trị gia tăng.

#### 2.5.2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

Có hai phương pháp cụ thể của phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Một là, xác định thuế GTGT trực tiếp trên GTGT. Hai là, xác định thuế GTGT trực tiếp trên doanh thu.

##### 2.5.2.1. Phương pháp trực tiếp trên GTGT

a) *Đối tượng áp dụng*: Hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.

b) *Cách xác định*:

**Thuế GTGT phải nộp = Giá trị gia tăng x Thuế suất thuế giá trị gia tăng**

Giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng. Trong đó: (a) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí

thu thêm mà bên bán được hưởng; (b) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng dùng cho mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

#### 2.5.2.2. Phương pháp trực tiếp trên doanh thu

##### a) Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có doanh thu hằng năm dưới mức ngưỡng doanh thu 01 tỷ đồng, trừ trường hợp tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật thuế giá trị gia tăng.

- Hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

- Tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật thuế giá trị gia tăng;

- Tổ chức khác, trừ trường hợp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật thuế giá trị gia tăng.

##### b) Công thức tính thuế GTGT phải nộp:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Tỷ lệ \%} \times \text{Doanh thu}$$

◆ Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Nhóm hàng hóa, dịch vụ chi tiết thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng nêu trên được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo

Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục 4 mục 2 tài liệu này).

◆ *Doanh thu để tính thuế GTGT* là tổng số tiền bán hàng hoá, dịch vụ thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

## **2.6. Quy định về hóa đơn chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kê khai, tính thuế GTGT**

Việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Theo đó, việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định về hóa đơn, chứng từ quy định tại Luật Kế toán, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Nghị định 70/2025/NĐ-CP, Nghị định 41/2022/NĐ-CP và Thông tư 32/2025/TT-BTC.

Bên cạnh việc phải tuân thủ đầy đủ các quy định về hóa đơn, chứng từ khi mua bán hàng hóa, dịch vụ theo các văn bản pháp luật nói trên, việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải tuân thủ các quy định sau đây liên quan đến pháp luật về thuế giá trị gia tăng:

- Cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng mà trên hóa đơn giá trị gia tăng không ghi khoản thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán ghi trên hóa đơn nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp tính trực tiếp sử dụng hóa đơn bán hàng.

- Đối với các loại tem, vé, thẻ là chứng từ thanh toán in sẵn giá thanh toán thì giá thanh toán tem, vé, thẻ đó đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

## **2.7. Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng**

### **2.7.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế**

(1) Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như sau:

(a) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Trong đó: (i) Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu được xác định như sau: đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là cơ sở kinh doanh có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyên tiếp là cơ sở kinh doanh ký hợp đồng gia công xuất khẩu với bên nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài; (ii) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt

Nam sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

(b) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được xác định cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhưng chưa được hoàn do vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế trước được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo để xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo.

Cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được quy định tại Thông tư 69/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(2) Việc hoàn thuế đối với đầu tư được quy định như sau:

(a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành)

thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại khoản này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư;

(b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp sau đây:

(b1) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động, trừ dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

(b2) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí quy định tại điểm a khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật thuế GTGT.

Cách thức xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với dự án đầu tư được quy định cụ thể tại Điều 30 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(3) Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 4 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Cách thức xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng được quy định tại Điều 31 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(4) Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết (trừ trường hợp cơ sở kinh doanh giải thể và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 181/2025/NĐ-CP). Cơ sở kinh doanh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế giải thể, tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế

chuyên đổi thành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác, chi nhánh để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

(5) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ thành viên của Tổ bay theo quy định của pháp luật về hàng không, thành viên của Đoàn thủy thủ theo quy định của pháp luật về hàng hải) mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.

(6) Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

(a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

(b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

(7) Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

(8) Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **2.7.2. Điều kiện, thủ tục được hoàn thuế GTGT**

#### *(1) Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng*

Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

(a) Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn nêu trên phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

(b) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng (Các điều kiện được nêu tại tiểu mục 2.5.1.4 tài liệu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3

Điều 14 của Luật thuế giá trị gia tăng (được trình bày tại tiêu mục 2.5.1.5 tài liệu này).

(2) *Thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng*

- Người nộp thuế thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với từng trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận.

Cơ quan thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## **2.8. Quy định về địa điểm kê khai, nộp thuế GTGT**

(1) Người nộp thuế kê khai, nộp thuế GTGT tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(2) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế GTGT đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính đối với các trường hợp sau đây: (a) Khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP tại nơi có dự án đầu tư; (b) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ) tại nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản; (c) Khai thuế giá trị gia tăng tại nơi có nhà máy sản xuất điện.

(3) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế GTGT đối với người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP) tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính. Đồng thời, người nộp thuế phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, trừ một số trường hợp sau đây không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp: (a) Thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh vận tải của người nộp thuế mà các tuyến đường vận tải đi qua địa bàn các tỉnh khác nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính; (b) Thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm; (c) Thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh xây dựng (bao gồm cả xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, đường ống dẫn dầu, đường ống dẫn khí) tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính nhưng không thành lập đơn

vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh đó mà giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng dưới 1 tỷ đồng; (d) Thuế GTGT của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cách thức và hồ sơ phân bổ thuế GTGT phải nộp cho địa phương được thực hiện theo quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(4) Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

## **2.9. Quy định về quản lý thuế GTGT**

Kể từ ngày 01/07/2007, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 có hiệu lực thi hành, toàn bộ các nội dung về quản lý thuế trong đó có quản lý thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

Kể từ ngày 1/7/2020, Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2020/QH14 có hiệu lực thi hành thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11.

Kể từ ngày 1/1/2025, một số quy định về quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật trong lĩnh vực tài chính và Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Kể từ ngày 1/7/2026, các quy định về quản lý thuế GTGT thực hiện theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Theo Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế hiện hành thì các nội dung chủ yếu liên quan trực tiếp đến quản lý thuế GTGT gồm có kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Ngoài ra, còn có các quy định chung khác như: đăng ký thuế, ấn định thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế... Các nội dung cụ thể về quản lý thuế GTGT được trình bày tại mục 7 tài liệu này.

Tham khảo thêm các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế hiện đang có hiệu lực thi hành tại mục 7 tài liệu này.

## **2.10. Các quy định đặc thù về thuế GTGT để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn**

Giai đoạn 2020 – 2022 là giai đoạn rất đặc biệt của nền kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam với sự ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Sang năm 2023, mặc dù dịch COVID-19 đã được kiểm soát, song vẫn có những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội. Năm 2024 và 2025 đại dịch COVID-19 đã kết thúc, song những dư chấn mà đại dịch này để lại cùng với những bất ổn lớn của kinh tế, chính trị thế giới vẫn gây rất nhiều khó khăn cho nền kinh tế Việt Nam. Để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khắc phục khó khăn trong những điều kiện đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

đã ban hành và tổ chức thực thi các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí, trong đó có chính sách gia hạn nộp thuế và giảm thuế GTGT. Nội dung bản của chính sách gia hạn nộp thuế và giảm thuế GTGT trong giai đoạn này như sau:

### **2.10.1 Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT**

Theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ, các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trong một số ngành sản xuất, kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch COVID-19 (Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; sản xuất trang phục; xây dựng; vận tải kho bãi; kinh doanh bất động sản; dịch vụ việc làm...); doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển... (Danh mục cụ thể quy định tại Điều 2 Nghị định 41/2020/NĐ-CP) được gia hạn nộp thuế GTGT (trừ thuế GTGT hàng nhập khẩu) 5 tháng đối với thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 6/2020 (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo tháng) hoặc của kỳ tính thuế quý I và quý II năm 2020 (đối với trường hợp khai thuế GTGT theo quý).

Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT tiếp tục được kế thừa sang năm 2021 theo Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ. Đối tượng được gia hạn nộp thuế GTGT kế thừa năm 2020 và mở rộng thêm một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh như: khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; thoát nước và xử lý nước thải; dịch vụ hỗ trợ khai khoáng... (Danh mục cụ thể quy định tại Điều 2 Nghị định 52/2021/NĐ-CP). Thời gian gia hạn nộp thuế GTGT là 5 tháng đối với thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2021 và quý I, quý II năm 2021, 4 tháng đối với thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế tháng 7/2021, 3 tháng đối với số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế tháng 8/2021.

Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT tiếp tục được kế thừa sang các năm 2022, 2023, 2024 và 2025 theo các Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022, 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 và 64/2024/NĐ-CP và 82/2025/NĐ-CP. Đối tượng và thời gian gia hạn nộp thuế GTGT được kế thừa, về cơ bản, tương tự như năm 2021.

### **2.10.2. Chính sách giảm thuế GTGT**

Nghị quyết số 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/10/2021 quy định giảm thuế GTGT đối với một số đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Theo đó, thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng từ ngày 1/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021 đối với một số hàng hóa dịch vụ như: Dịch vụ vận tải; sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình; ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác; nghệ thuật giải trí, dịch vụ của thư viện; dịch vụ thể thao; vui chơi giải trí (Danh mục quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP. Mức giảm thuế GTGT: Giảm 30% thuế suất thuế GTGT. Đối với doanh nghiệp, tổ chức nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu thì giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT.

Cũng theo Nghị quyết số 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/10/2021 thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa bàn cấp huyện chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 năm 2021 được miễn toàn bộ thuế GTGT phải nộp các tháng của quý III và quý IV năm 2021. Tuy nhiên, việc miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng đối với doanh thu từ cung cấp phần mềm và dịch vụ phần mềm, sản phẩm và nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, nhạc số, ảnh số, quảng cáo số.

Năm 2022, chính sách giảm thuế GTGT được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ. Theo đó, đối tượng giảm thuế GTGT: Là các HHDV không nằm trong danh mục các hàng hóa, dịch vụ sau: (1) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất (Phụ lục I Nghị định 15); (2) HHDV chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (Phụ lục II Nghị định 15); (3) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin (Phụ lục III Nghị định 15). Về Mức giảm: Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ: Được áp dụng thuế suất 8% (giảm 2%) đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp theo tỷ lệ % trên doanh thu: Giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế. Nguyên tắc giảm: Áp dụng thống nhất ở tất cả các khâu sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại – xét theo HHDV; Chỉ áp dụng giảm thuế đối với HHDV chịu thuế suất 10%, không giảm đối với HHDV thuế suất 5%.

Năm 2023 đại dịch COVI-19 về cơ bản đã được kiểm soát và năm 2024 đã kết thúc đại dịch này, song Nhà nước vẫn tiếp tục chính sách giảm thuế giá trị gia tăng tương tự như năm 2022 để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, các chính sách giảm thuế giá trị gia tăng năm 2023, 2024 và 2025 thực hiện theo các văn bản sau: Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội, Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội; Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng. Điểm đặc biệt của chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 204/2025/QH15 là phạm vi hàng hóa, dịch vụ giảm thuế được mở rộng hơn nhiều và xác định thời gian giảm thuế dài, từ 1/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026, chứ không xác định theo từng giai đoạn 6 tháng như các nghị quyết trước đó. Trên cơ sở các nghị quyết nêu trên, Chính phủ đã ban hành quy định chi tiết thi hành chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

## 2.11. Văn bản pháp luật về thuế GTGT

Các văn bản pháp luật về thuế GTGT đã ban hành và có hiệu lực thi hành tính đến ngày 31/3/2026 áp dụng cho kỳ thi kiểm toán viên hành nghề năm 2026 bao gồm:

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- Luật số 90/2025/QH15 ngày 15/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15 ngày 11/12/2025;
- Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ;
- Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;
- Nghị định 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Nghị định 141/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật số 09/2026/QH16;
- Thông tư 32/2025/TT-BTC ngày 01/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2020/NĐ-CP;
- + Thông tư 69/2025/TT-BTC ngày 1/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (số 48/2024/QH15) và hướng dẫn thi hành Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;
- Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;
- Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng;
- Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội về giảm thuế GTGT.

- Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 29/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

- Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

- Nghị định 82/2025/NĐ-CP ngày 2/4/2025 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025.

- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội.

## **PHỤ LỤC 01-GTGT - ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT**

*(Danh mục đối tượng không chịu thuế GTGT được quy định tại Điều 5 Luật thuế GTGT và quy định chi tiết tại Điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP)*

1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt do người nộp thuế cung cấp để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

2. Sản phẩm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

3. Thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; thức ăn thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).

5. Nhà ở thuộc tài sản công do Nhà nước bán cho người đang thuê. Trong đó, nhà ở thuộc tài sản công theo quy định của pháp luật về nhà ở.

6. Tươi, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

7. Chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm; bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.

9. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, thương mại sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài.

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng vốn quy định tại điểm này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản.

đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

e) Kinh doanh ngoại tệ.

g) Sản phẩm phái sinh theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về thương mại, bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; hợp đồng quyền chọn mua, chọn bán và sản phẩm phái sinh khác.

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Các dịch vụ kinh doanh chứng khoán và chuyên nhượng chứng khoán được quy định chi tiết bởi Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Các dịch vụ y tế, dịch vụ thú y sau đây:

a) Dịch vụ y tế bao gồm: dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh; dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp; máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.

Trường hợp trong gói dịch vụ chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế bao gồm cả sử dụng thuốc chữa bệnh thì khoản thu từ tiền thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chữa bệnh cũng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

b) Dịch vụ thú y bao gồm: dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho vật nuôi.

11. Dịch vụ tang lễ bao gồm dịch vụ cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, táng người chết dưới các hình thức, di chuyển mộ, chăm sóc mộ và phải do các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp.

12. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên; trường hợp nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo chiếm dưới 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội. Trong đó:

a) Nguồn vốn đóng góp của nhân dân bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân.

b) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

c) Công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng là công trình không phục vụ mục đích kinh doanh, không thu tiền. Công trình quy định tại điểm này được thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục I và Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

d) Đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản này bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền. Trong đó:

a) Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

b) Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

c) Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

d) Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

đ) Sách khoa học - kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

e) Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

g) Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

h) Sách phục vụ thông tin đối ngoại, trong đó thông tin đối ngoại thực hiện theo Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

16. Vận chuyên hành khách công cộng bằng xe buýt, tàu điện, phương tiện thủy nội địa thực hiện nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh có các điểm dừng đón, trả khách.

17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê. Trong đó:

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; Danh mục máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê do Bộ Tài chính ban hành.

18. Sản phẩm quốc phòng, an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Trong đó:

a) Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại là hàng hóa viện trợ theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế mua hàng hóa, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ mua và phải có xác nhận của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Các cơ quan, đơn vị nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại có trách nhiệm xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế.

20. Hàng hóa chuyên khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau. Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính. Khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

21. Chuyên giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyên giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật liên quan. Trường hợp chuyên giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyên giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ chuyên giao, giá trị quyền sở hữu trí tuệ chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

22. Vàng dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác ở khâu nhập khẩu.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định 181/2025/NĐ-CP. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người khuyết tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 1 tỷ đồng trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

26. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp sau đây:

a) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Quà biếu, quà tặng trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh là hàng hóa ủng hộ, tài trợ được các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố tiếp nhận. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm ban hành văn bản tiếp nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân ủng hộ tài trợ.

đ) Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

e) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu bao gồm cả trường hợp ủy quyền và ủy thác nhập khẩu.

**Lưu ý:** Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng trong danh mục này không được khấu trừ, không được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

## **PHỤ LỤC 02-GTGT: DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ĐƯỢC ÁP DỤNG MỨC THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 0%**

*(Danh mục thuế suất 0% được quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và được quy định chi tiết tại Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP)*

### **1. Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:**

a) Hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam.

b) Hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

c) Hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế. Khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế xác định theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ).

### **2. Dịch vụ xuất khẩu bao gồm:**

a) Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam. Trong đó, cá nhân ở nước ngoài đáp ứng điều kiện ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung cấp dịch vụ.

b) Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; dịch vụ vận chuyển, dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất (dịch vụ nâng hạ container tại cảng, nhà máy, kho hàng; dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp tại nhà máy, cảng, sân bay và các chi phí phát sinh có liên quan như: phí chứng từ, phí điện giao hàng, phí niêm chì, phí làm hàng, phí đóng gói). Tổ chức trong khu phi thuế quan là tổ chức có đăng ký kinh doanh.

3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyên tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức

thuế suất 0% quy định tại khoản 4 Điều này. Trong đó:

a) Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

b) Dịch vụ của ngành hàng không gồm: dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam; dịch vụ sửa chữa tàu bay; dịch vụ tra nạp ngầm nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế. Dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện trong khu vực cảng hàng không quốc tế, sân bay, nhà ga hàng hóa hàng không quốc tế.

c) Dịch vụ của ngành hàng hải gồm: dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm; dịch vụ sửa chữa tàu biển. Dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện tại khu vực cảng.

d) Sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng xác định theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin. Cơ sở kinh doanh cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, như: thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài (tổ chức, cá nhân) ở nước ngoài (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ ở Việt Nam); thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

4. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Chuyên giao công nghệ, chuyên nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài.

b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

c) Dịch vụ cấp tín dụng.

d) Chuyên nhượng vốn.

đ) Sản phẩm phái sinh.

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

h) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

i) Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

k) Các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

l) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).

5. Hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan và không phục vụ cho hoạt động khác không phải hoạt động sản xuất xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều 17 Nghị định 181/2025/NĐ-CP trong trường hợp cần thiết để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

### **PHỤ LỤC 03-GTGT - DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ÁP DỤNG MỨC THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 5%**

*(Danh mục thuế suất 5% được quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và được quy định chi tiết tại Điều 19 Nghị định 181/2025/NĐ-CP)*

(1) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác.

(2) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật, trong đó: quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất các loại phân bón chứa lân, đất bùn làm phân vi sinh;

thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

(3) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp bao gồm các dịch vụ: làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

(4) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng (trừ gỗ, măng), chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng và được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(5) Mủ cao su dạng mủ cò rệp, mủ tờ, mủ bún, mủ côm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá. Trong đó, lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

(6) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo. Trong đó, sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm xơ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng.

(7) Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong đó, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đôn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướn; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rom rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các loại máy chuyên

dùng khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 5% theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(8) Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh. Trong đó:

(a) Thiết bị y tế là thiết bị có Giấy phép nhập khẩu hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mà số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế.

(b) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trừ thực phẩm chức năng; vắc-xin; sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền.

(9) Thiết bị dùng để giảng dạy và học tập bao gồm: các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước, com-pan.

(10) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian là các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật trình diễn dân gian theo quy định pháp luật về nghệ thuật biểu diễn và di sản văn hóa.

(11) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 15 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng và được quy định chi tiết tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

(12) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ.

(13) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

#### **PHỤ LỤC 04-GTGT: NHÓM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG THEO TỶ LỆ % ĐỂ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

*(Kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Stt	Danh mục nhóm hàng hóa, dịch vụ	Tỷ lệ % tính thuế GTGT
1	<b>Phân phối, cung cấp hàng hóa theo quy định tại điểm b1 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng</b> a) Hoạt động bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa (trừ giá trị hàng hóa đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). b) Khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu	1%

	thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán.	
2	<p><b>Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu theo quy định tại điểm b2 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng</b></p> <p>a) Dịch vụ lưu trú gồm: Hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; hoạt động cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí.</p> <p>b) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như kinh doanh bến bãi, bán vé, trông giữ phương tiện.</p> <p>c) Dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư tín và bưu kiện.</p> <p>d) Dịch vụ môi giới, đấu giá và hoa hồng đại lý.</p> <p>đ) Dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán; dịch vụ làm thủ tục hành chính thuế, hải quan.</p> <p>e) Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê cổng thông tin, thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông; quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số.</p> <p>g) Dịch vụ hỗ trợ văn phòng và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.</p> <p>h) Dịch vụ tắm hơi, massage, karaoke, vũ trường, bi-a, internet, game.</p> <p>i) Dịch vụ may đo, giặt là; cắt tóc, làm đầu, gội đầu.</p> <p>k) Dịch vụ sửa chữa khác bao gồm: sửa chữa máy vi tính và các đồ dùng gia đình.</p> <p>l) Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng cơ bản.</p> <p>m) Các dịch vụ khác thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.</p> <p>n) Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp).</p> <p>o) Cho thuê tài sản gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê nhà, đất, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi trừ dịch vụ lưu trú.</li> <li>- Cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm</li> </ul>	5%

	theo người điều khiển. - Cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ.	
3	<p><b>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu theo quy định tại điểm b3 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng</b></p> <p>a) Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm hàng hóa. b) Khai thác, chế biến khoáng sản. c) Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách. d) Dịch vụ kèm theo bán hàng hóa như dịch vụ đào tạo, bảo dưỡng, chuyển giao công nghệ kèm theo bán sản phẩm. đ) Dịch vụ ăn uống. e) Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. g) Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu (bao gồm cả lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp). h) Hoạt động khác thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.</p>	3%
4	<p><b>Hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại điểm b4 khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng</b></p> <p>a) Hoạt động sản xuất các sản phẩm thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. b) Hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. c) Hoạt động khác chưa được liệt kê ở các nhóm 1, 2, 3 nêu trên và điểm a, điểm b khoản này.</p>	2%

### 3. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

#### 3.1. Những vấn đề chung về thuế TTĐB

##### 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm

Thuế TTĐB là sắc thuế đánh vào một số hàng hoá, dịch vụ nằm trong danh mục nhà nước quy định cần điều tiết sản xuất hoặc hướng dẫn tiêu dùng.

Với cách hiểu như vậy, thuế TTĐB có các đặc điểm nổi bật sau đây:

Một là, thuế TTĐB thuộc loại thuế gián thu. Thuế TTĐB được cấu thành trong giá bán hàng hoá, dịch vụ do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hoá, dịch

vụ. Người nộp thuế TTĐB là người sản xuất hàng hóa, người nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB và người cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB. Người chịu thuế TTĐB là người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB.

*Hai là*, thuế TTĐB là thuế tiêu dùng một giai đoạn. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia mà việc đánh thuế TTĐB một giai đoạn có thể thực hiện một giai đoạn theo những cách khác nhau. Ở những quốc gia rất phát triển, có trình độ kiểm soát, quản lý cao thì thuế TTĐB có thể được đánh một giai đoạn duy nhất ở khâu bán lẻ. Với lựa chọn này, chính phủ thu được thuế TTĐB theo giá bán cao nhất của quá trình luân chuyển. Ở những quốc gia chậm phát triển hoặc đang phát triển, thậm chí ở cả một số nước phát triển, việc đánh thuế TTĐB một giai đoạn thường áp dụng vào khâu sản xuất hàng hóa bán ra, khâu nhập khẩu hàng hóa và khâu kinh doanh dịch vụ. Lựa chọn này, nếu thuế TTĐB tính trên giá bán thì cơ sở thuế thấp hơn khâu bán lẻ nhưng hoạt động quản lý đơn giản hơn.

*Ba là*, phạm vi điều tiết của thuế TTĐB không rộng. Số lượng đối tượng hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB thường không nhiều và thay đổi tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Thuế TTĐB là sắc thuế khá phổ biến trên thế giới vì đây là một sắc thuế rất có hiệu quả bởi số thu rất cao, rất dễ thu, việc đánh thuế thường nhận được sự đồng thuận rất cao của công chúng. Tuy thuộc vào điều kiện cụ thể về kinh tế xã hội, phong tục tập quán, chính sách tiêu dùng, yêu cầu động viên ngân sách, khả năng quản lý, giám sát mà mỗi nước có những quy định riêng về danh mục mặt hàng chịu thuế, mức thuế suất, phương thức tổ chức quản lý thu.

Nhiều nước áp dụng thuế TTĐB đánh vào nhiều mặt hàng hoá hoặc dịch vụ, để người dân dễ hiểu, tiện lợi trong tuyên truyền, giải thích cũng như để xây dựng các quy trình thủ tục quản lý hiện đại người ta thường dùng ngay tên của mặt hàng bị đánh thuế để làm tên gọi, ví dụ: thuế xăng dầu, thuế thuốc lá, thuế rượu, thuế bia... Qua thống kê từ thực tiễn các nước cho thấy, thuế TTĐB thường được đánh vào các nhóm hàng hoá, dịch vụ sau đây:

(i) Nhóm hàng hoá, dịch vụ có hại cho sức khoẻ cộng đồng (rượu, bia, thuốc lá, xì gà, nước giải khát có đường ở một hàm lượng nhất định trở lên).

(ii) Nhóm hàng hoá, dịch vụ mà người sử dụng chúng thuộc lớp người có thu nhập cao, nhà nước cần điều tiết (ô tô, tàu bay cá nhân, du thuyền, mỹ phẩm cao cấp, dịch vụ làm đẹp...).

(iii) Nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục độc quyền nhà nước hoặc nhà nước cần kiểm soát đặc biệt.

(iv) Hàng hoá thuộc danh mục cần định hướng để thực hiện chính sách quốc gia về năng lượng, tài nguyên thiên nhiên (xăng dầu, sản phẩm khai khoáng...).

(v) Hàng hoá, dịch vụ mà việc tiêu dùng chúng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thuần phong, mỹ tục, trật tự xã hội (bài lá, cá độ, mát xa...).

Ở nước ta, thuế TTĐB được Quốc hội khoá IX ban hành Luật và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/10/1990 và đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Trong đó những lần sửa đổi quan trọng vào các năm 1998, 2003 và 2006. Thực hiện chương trình xây dựng Luật của Quốc hội năm 2008, Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 đã được Quốc hội thông qua vào ngày 14/11/2008, có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2009. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16/3/2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn số 64/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009.

Tháng 12 năm 2011, Chính phủ cho sửa đổi một số quy định trong Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật (Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16/3/2009). Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2012/TT-BTC ngày 5/1/2012 hướng dẫn thực hiện các nội dung mới được sửa đổi bổ sung theo hướng quy định rõ ràng, minh bạch về đối tượng không chịu thuế, trị giá tính thuế, khấu trừ thuế nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế, đồng thời ngăn ngừa các trường hợp lợi dụng, trục lợi để trốn thuế, góp phần tạo môi trường bình đẳng, lành mạnh.

Ngày 26/11/2014, Quốc hội thông qua Luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB. Lần sửa đổi, bổ sung này tập trung vào việc điều chỉnh thuế suất của một số mặt hàng nhằm đảm bảo điều tiết, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng có hiệu quả hơn và sửa đổi một số quy định về giá tính thuế nhằm ngăn ngừa trốn, tránh thuế TTĐB. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 hướng dẫn thi hành thuế TTĐB.

Năm 2016, Quốc hội ban hành Luật số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2016. Những sửa đổi, bổ sung về thuế tiêu thụ đặc biệt trong Luật số 106/2016/QH13 tập trung chủ yếu vào điều chỉnh thuế suất một số hàng hóa, dịch vụ nhằm điều tiết hợp lý hơn vào hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong bối cảnh cắt giảm thuế nhập khẩu theo các hiệp định thương mại tự do và thúc đẩy tăng trưởng bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết thi hành Luật số 106/2016/QH13; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 130/2016/TT-BTC hướng dẫn thi hành các luật và nghị định này. Ngoài ra, để xử lý những vướng mắc phát sinh về thuế TTĐB, gần đây Bộ Tài chính ban

hành thông tư số 20/2017/TT-BTC tập trung chủ yếu vào sửa đổi quy định khấu trừ thuế TTĐB; Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 1/2/2019 sửa đổi, bổ sung các quy định chi tiết về thuế TTĐB, tập trung vào sửa đổi quy định về đối tượng không chịu thuế và khấu trừ thuế TTĐB.

Ngày 11/01/2022, Quốc hội ban hành Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự. Theo Luật này, Quốc hội quyết định giảm mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy bằng pin để thúc đẩy việc sử dụng xe thân thiện với môi trường.

Năm 2025, đánh dấu những thay đổi quan trọng về pháp luật thuế TTĐB khi Quốc hội thông qua Luật thuế TTĐB số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025. Luật này có những điều chỉnh quan trọng: Mở rộng đối tượng chịu thuế, điều chỉnh đối tượng không chịu thuế TTĐB, đổi mới căn cứ và phương pháp tính thuế theo hướng tăng cường vai trò định hướng sản xuất và tiêu dùng của thuế TTĐB, ngăn ngừa gian lận thuế và thúc đẩy sản xuất xanh, tiêu dùng xanh.

### **3.1.2. Vị trí và vai trò của thuế TTĐB**

Thuế TTĐB là một sắc thuế có hiệu suất cao, là công cụ đảm bảo nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước.

Thông qua việc điều tiết cao đối với một số hàng hoá, dịch vụ đặc biệt, thuế TTĐB góp phần động viên một phần thu nhập của các đối tượng có thu nhập cao vào NSNN, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

Thuế TTĐB còn là một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước trong việc hướng dẫn sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.

## **3.2. Phạm vi áp dụng của thuế TTĐB**

### **3.2.1. Đối tượng nộp thuế TTĐB**

Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu mua hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của tổ chức, cá nhân sản xuất để xuất khẩu ra nước ngoài nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

### **3.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế**

#### **3.2.2.1. Đối tượng chịu thuế**

(1) Hàng hóa bao gồm:

(a) Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

(b) Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

(c) Bia theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia.

(d) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng, không bao gồm các loại xe quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định 360/2025/NĐ-CP.

(đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm<sup>3</sup>.

(e) Máy bay, trực thăng, tàu lượn và du thuyền, không bao gồm các loại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định 360/2025/NĐ-CP.

(g) Xăng các loại.

(h) Điều hòa nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU (trong đó công suất là công suất làm lạnh danh định do nhà sản xuất công bố) trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh).

(i) Bài lá.

(k) Vàng mã, hàng mã, không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em và đồ dùng dạy học.

(l) Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml là nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN 12828:2019) về nước giải khát. Hàm lượng đường được tính là đường tổng số ghi trên nhãn sản phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm. Trường hợp sản phẩm nhập khẩu chưa dán nhãn sản phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm tự xác định, kê khai, tính nộp thuế theo quy định.

Hàng hóa chịu thuế TTĐB là sản phẩm hoàn chỉnh, không bao gồm linh kiện để lắp ráp các hàng hóa này.

(2) Dịch vụ bao gồm:

(a) Kinh doanh vũ trường, kinh doanh ka-ra-ô-kê (karaoke) theo quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê, dịch vụ vũ trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12/11/2024.

(b) Kinh doanh mát-xa (massage) được xác định theo quy định pháp luật chuyên ngành thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện.

(c) Kinh doanh ca-si-nô (casino) theo quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 145/2024/NĐ-CP ngày 04/11/2024; trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự theo quy định tại Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

(d) Kinh doanh đặt cược bao gồm đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 9 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

(đ) Kinh doanh gôn (golf) theo quy định tại Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 107 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, bao gồm kinh doanh sân tập gôn, bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.

(e) Kinh doanh xổ số theo quy định tại Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/3/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 78/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ và Điều 4 Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018.

### 3.2.2.2. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế

Theo quy định hiện hành, hàng hóa nêu tại điểm tiểu mục 3.2.2.1 nêu trên không thuộc diện chịu thuế TTĐB trong các trường hợp cụ thể sau:

(1) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu ra nước ngoài. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài quy định tại khoản này *không bao gồm*: Hàng hóa bán từ nội địa vào khu phi thuế quan; hàng hóa sản xuất, gia công, thuê gia công, mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau.

(2) Hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

(2a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh; quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ

trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp trong định mức được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam trong định mức được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

(2b) Hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương; hàng hóa chuyển khẩu, trung chuyển; hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào kho ngoại quan sau đó xuất khẩu sang nước khác theo quy định của pháp luật về hải quan.

(2c) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp quá thời hạn tái xuất khẩu, tái nhập khẩu hoặc bán ra hoặc thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

(2d) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định tại Phụ lục I, II, III Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 và Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế.

(2đ) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài đã được nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu là hàng hóa phải đáp ứng điều kiện chưa qua sử dụng, gia công, chế biến và không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 360/2025/NĐ-CP và cung cấp hồ sơ chứng minh hàng hóa bị trả lại, chứng từ đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định.

(3) Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và máy bay, trực thăng, tàu lượn sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, huấn luyện đào tạo phi công, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, sản xuất nông nghiệp.

Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản này bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất để cho thuê theo đúng mục đích thuộc đối tượng không chịu thuế, trường hợp có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế thì thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong đó: (i) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền nhập khẩu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (ii) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sản xuất trong nước thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho tổ chức, cá nhân sản xuất và kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo giá trị còn lại sau khi trừ giá trị đã khấu hao theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

(4) Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác. Cụ thể như sau:

Đối với xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe ô tô cứu thương, xe ô tô chở phạm nhân, xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học; xe ô tô chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng xác định. Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định, hướng dẫn cụ thể về xe chuyên dùng khác thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong trường hợp có phát sinh.

Đối với xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học thuộc đối tượng không chịu thuế quy định tại khoản này phải có tài liệu chứng minh chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học. Xe không đăng ký lưu hành là xe không đăng ký tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Trường hợp xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nêu tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 360/2025/NĐ-CP thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế thì thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong đó: (i) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (ii) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất trong nước thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho tổ chức, cá nhân sản xuất và kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo giá trị còn lại sau khi trừ giá trị đã khấu hao theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Như vậy, có thể thấy đối tượng không thuộc diện chịu thuế TTĐB có thể phân thành 3 nhóm chính là: (i) Các hàng hóa thực chất không tiêu dùng ở Việt Nam; (ii) Một số trường hợp quy định không thuộc diện chịu thuế TTĐB để điều chỉnh cho phạm vi điều tiết của thuế TTĐB để đảm bảo đúng đối tượng mà Nhà nước cần điều tiết; (iii) Các trường hợp không thuộc diện chịu thuế TTĐB theo thông lệ quốc tế.

### 3.3. Căn cứ tính và phương pháp thuế

Căn cứ tính thuế TTĐB chia làm 2 trường hợp:

- Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm thì căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất.

- Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối thì căn cứ tính thuế TTĐB là lượng hàng hóa chịu thuế và mức thuế tuyệt đối.

#### 3.3.1. Giá tính thuế

##### 3.3.1.1. Nguyên tắc chung xác định giá tính thuế TTĐB

(1) Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng.

(2) Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản thu thêm, được thu (nếu có) mà tổ chức, cá nhân kinh doanh được hưởng.

##### 3.3.1.2. Cách xác định giá tính thuế TTĐB trong những trường hợp cụ thể

(1) Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu bán ra.

(1a) Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa bán ra (trừ mặt hàng thuốc lá) được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế} - \text{Thuế bảo vệ môi}}{\quad}$$

$$\frac{\text{tiêu thụ đặc biệt}}{\frac{\text{giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}} \quad \text{trường (nếu có)}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường được xác định theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

(1b) Đối với mặt hàng thuốc lá bán ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\frac{\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá}}{\text{Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng}} = \frac{\text{Thuế tuyệt đối đối với thuốc lá}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Khi xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với thuốc lá thì không được trừ các khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ theo quy định.

(1c) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại mua trực tiếp của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu bán ra.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thành lập nhiều doanh nghiệp kinh doanh thương mại trung gian có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ hoặc có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại này bán cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Riêng mặt hàng xe ô tô giá bán bình quân của doanh nghiệp kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe ô tô chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà doanh nghiệp kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Việc xác định doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

(1d) Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cộng với thuế nhập khẩu, cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy

định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm số thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung được miễn, giảm.

(1đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các doanh nghiệp trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc bán ra.

(1e) Tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu quy định chưa trừ hoa hồng.

(2) Đối với hàng hóa gia công thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán hàng hóa của tổ chức, cá nhân giao gia công bán ra hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng.

Trường hợp tổ chức, cá nhân giao gia công bán hàng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại mục 1c nêu trên.

(3) Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các doanh nghiệp này bán hàng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại mục 1c nêu trên.

(4) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán theo phương thức bán trả tiền một lần của hàng hóa đó không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

(5) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán kèm theo dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó thì giá tính

thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa cùng loại hoặc tương đương được bán tại thời điểm phát sinh.

(6) Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế không loại trừ giá trị vỏ bao bì, vỏ chai. Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý tổ chức, cá nhân sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai mà số tiền đặt cược tương ứng với giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

(7) Đối với dịch vụ, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá cung ứng dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh chưa có thuế giá trị gia tăng và chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ quy định như sau:

(7a) Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn bao gồm cả tiền phí chơi gôn, tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy), thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho tổ chức, cá nhân kinh doanh gôn. Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tính trên khoản ký quỹ được trả lại sẽ được xác định là số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa và được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với kinh doanh gôn không bao gồm giá của các hàng hóa, dịch vụ đó.

(7b) Đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có). Trong đó, số tiền thu được là số tiền thu từ đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng.

(7c) Đối với kinh doanh đặt cược, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu bán vé đặt cược trừ tiền trả thưởng cho khách hàng, không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

(7d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm.

(7đ) Đối với kinh doanh xổ số, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(8) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

### 3.3.2. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt

Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

### 3.3.3. Thuế suất và mức thuế tuyệt đối

Thuế suất và mức thuế tuyệt đối thuế TTĐB có phân biệt theo từng loại hàng hoá, dịch vụ, tùy thuộc vào mức độ cần điều tiết hoặc hạn chế sản xuất, tiêu dùng đối với các hàng hoá, dịch vụ đó.

Thuế suất và mức thuế tuyệt đối thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Biểu thuế TTĐB sau đây:

#### BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
<b>I</b>	<b>Hàng hóa</b>		
1	Thuốc lá		
	a) Thuốc lá điều	75	- Từ 01/01/2027: 2.000 đồng/bao - Từ 01/01/2028: 4.000 đồng/bao - Từ 01/01/2029: 6.000 đồng/bao - Từ 01/01/2030: 8.000 đồng/bao - Từ 01/01/2031: 10.000 đồng/bao

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	b) Xi gà	75	- Từ 01/01/2027: 20.000 đồng/điều - Từ 01/01/2028: 40.000 đồng/điều - Từ 01/01/2029: 60.000 đồng/điều - Từ 01/01/2030: 80.000 đồng/điều - Từ 01/01/2031: 100.000 đồng/điều
	c) Thuốc lá sợi, thuốc lào hoặc các dạng khác	75	- Từ 01/01/2027: 20.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2028: 40.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2029: 60.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2030: 80.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2031: 100.000 đồng/100g hoặc 100ml
2	Rượu		
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	- Từ 01/01/2026: 65 - Từ 01/01/2027: 70 - Từ 01/01/2028: 75 - Từ 01/01/2029: 80 - Từ 01/01/2030: 85 - Từ 01/01/2031: 90	
	b) Rượu dưới 20 độ	- Từ 01/01/2026: 35 - Từ 01/01/2027: 40 - Từ 01/01/2028: 45 - Từ 01/01/2029: 50 - Từ 01/01/2030: 55 - Từ 01/01/2031: 60	
3	Bia	- Từ 01/01/2026: 65 - Từ 01/01/2027: 70 - Từ 01/01/2028: 75 - Từ 01/01/2029: 80 - Từ 01/01/2030: 85 - Từ 01/01/2031: 90	
4	Xe có gắn động cơ dưới 24 chũ		

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	a) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này		
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm <sup>3</sup> trở xuống	35	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm <sup>3</sup> đến 2.000 cm <sup>3</sup>	40	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm <sup>3</sup> đến 2.500 cm <sup>3</sup>	50	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm <sup>3</sup> đến 3.000 cm <sup>3</sup>	60	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm <sup>3</sup> đến 4.000 cm <sup>3</sup>	90	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm <sup>3</sup> đến 5.000 cm <sup>3</sup>	110	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm <sup>3</sup> đến 6.000 cm <sup>3</sup>	130	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm <sup>3</sup>	150	
	b) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này	15	
	c) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này	10	

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	d) Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này		
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm <sup>3</sup> trở xuống	- Từ 01/01/2026: 15 - Từ 01/01/2027: 18 - Từ 01/01/2028: 21 - Từ 01/01/2029: 24	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm <sup>3</sup> đến 3.000 cm <sup>3</sup>	- Từ 01/01/2026: 20 - Từ 01/01/2027: 23 - Từ 01/01/2028: 26 - Từ 01/01/2029: 29	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm <sup>3</sup>	- Từ 01/01/2026: 25 - Từ 01/01/2027: 28 - Từ 01/01/2028: 31 - Từ 01/01/2029: 34	
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện theo quy định của Chính phủ, xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng do Chính phủ quy định; xe ô tô chạy bằng khí thiên nhiên	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các mục 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại khoản này.	
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các mục 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại khoản này.	
	g) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy điện		
	* Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin		

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	- Từ 01/01/2026: 3 - Từ 01/3/2027: 11	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/3/2027: 7	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	- Từ 01/01/2026: 1 - Từ 01/3/2027: 4	
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/3/2027: 7	
	* Xe có động cơ dưới 24 chỗ chạy điện khác:		
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	15	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	10	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	5	
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	10	
	h) Xe ô tô nhà ở lưu động không phân biệt dung tích xi lanh	75	
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm <sup>3</sup>	20	
6	Máy bay, trực thăng, tàu lượn	30	
7	Du thuyền	30	

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
8	Xăng các loại		
	a) Xăng	10	
	b) Xăng E5	8	
	c) Xăng E10	7	
9	Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU	10	
10	Bà lá	40	
11	Vàng mã, hàng mã	70	
12	Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml	- Từ 01/01/2027: 8 - Từ 01/01/2028: 10	
<b>II</b>	<b>Dịch vụ</b>		
1	Kinh doanh vũ trường	40	
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30	
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35	
4	Kinh doanh đặt cược	30	
5	Kinh doanh gôn	20	
6	Kinh doanh xổ số	15	

**Lưu ý về áp dụng biểu thuế TTĐB:**

(1) Mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điều tại điểm a mục 1 phần I của Biểu thuế này áp dụng với bao thuốc lá có 20 điều.

Trường hợp bao thuốc lá có tổng số điều thuốc lá khác 20 điều thì việc quy đổi mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với bao thuốc lá này được xác định như sau:

$$\text{Mức thuế tuyệt đối của bao thuốc lá có tổng số điều thuốc lá khác 20 điều} = \frac{\text{Mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với bao thuốc lá 20 điều tại thời điểm áp dụng}}{20} \times \text{Số lượng điều của 01 bao thuốc lá}$$

(2) Mức thuế tuyệt đối đối với xì gà tại điểm b mục 1 phần I của Biểu thuế này áp dụng với xì gà có trọng lượng 20g/điều.

Trường hợp điều xì gà có trọng lượng khác 20g/điều thì việc quy đổi mức

thuế tuyệt đối áp dụng đối với điều xì gà này được xác định như sau:

$$\text{Mức thuế tuyệt đối của điều xì gà có trọng lượng khác 20g/điều} = \frac{\text{Mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xì gà có trọng lượng 20g/điều tại thời điểm áp dụng}}{20} \times \text{Tổng trọng lượng theo gam (g) của 01 điều xì gà}$$

(3) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện quy định tại mục 4đ Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là xe ô tô hybrid điện theo quy định của Bộ Xây dựng.

(4) Đối với xe ô tô hybrid điện có cùng phân nhóm với xe ô tô quy định tại mục 4a Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt, việc xác định tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng được xác định theo một trong hai phương pháp như sau:

- Phương pháp 1: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) trung bình của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh theo phân nhóm quy định tại mục 4a Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt. Tỷ lệ tiêu thụ xăng của xe hybrid điện so với mức tiêu thụ xăng trung bình của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh được xác định theo công thức sau:

$$R = \frac{FC_{eq}}{FC_{conv}} \times 100\%$$

Trong đó:

R: Tỷ lệ tiêu thụ xăng của xe ô tô hybrid điện so với tiêu thụ xăng trung bình của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh (%);

FC<sub>eq</sub>: Giá trị tiêu thụ xăng theo chu trình tổ hợp của xe ô tô hybrid điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (L/100 km);

FC<sub>conv</sub>: Giá trị tiêu thụ xăng trung bình của các loại xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh, theo chu trình tổ hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (L/100 km) và được tính theo công thức:

$$FC_{conv} = \frac{\sum FC_i \times V_i}{\sum V_i}$$

Trong đó:

i: chỉ số thứ tự của mẫu xe động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh theo phân nhóm quy định tại mục 4a Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt;

FC<sub>i</sub>: mức tiêu thụ xăng của mẫu xe ô tô thứ i;

Vi: số lượng xe của mẫu xe ô tô thứ i được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu trong 03 năm gần nhất.

Bộ Xây dựng công bố công khai giá trị FCconv trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 3 hằng năm để làm căn cứ so sánh, xác định xe ô tô đáp ứng tỷ lệ xăng sử dụng không quá 70% tổng số năng lượng sử dụng. Giá trị FCconv được công bố lần đầu trước ngày 31/01/2026.

- Phương pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu có cùng nhãn hiệu, cùng loại phương tiện, cùng kiểu dáng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211, cùng số người cho phép chở không kể người lái, có thể tích làm việc (dung tích xi lanh) không nhỏ hơn dung tích xi lanh của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng. Các thông tin để đối chiếu được thể hiện tương ứng trong Giấy Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền đã cấp trong thời gian gần nhất so với thời điểm xác định.

(5) Đối với xe ô tô hybrid điện có cùng phân nhóm với xe ô tô quy định tại mục 4b, 4c và 4d Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt, có giá trị tiêu thụ nhiên liệu (tính bằng lít xăng/100 km) không vượt quá 70% giá trị tiêu thụ xăng của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh theo phân nhóm quy định tương ứng tại mục 4b, 4c và 4d Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt. Tỷ lệ tiêu thụ xăng của xe chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện so với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng cùng loại xe ô tô và được xác định theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất công bố. Doanh nghiệp nhập khẩu xe ô tô, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có trách nhiệm công bố công khai tài liệu kỹ thuật này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có) hoặc hình thức thích hợp khác.

(6) Đối với xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học quy định tại mục 4đ Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đáp ứng được với xăng sinh học trong đó tỷ trọng xăng khoáng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.

### 3.4. Phương pháp tính thuế

#### 3.4.1. Công thức chung

$$\text{Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp} = \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm} + \text{Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối (nếu có)}$$

Trong đó:

$$\text{Thuế tiêu thụ đặc biệt} = \text{Giá tính thuế của} \times \text{Thuế suất}$$

áp dụng phương pháp  
tính thuế theo tỷ lệ  
phần trăm

hàng hóa, dịch vụ  
chịu thuế

Thuế tiêu thụ đặc biệt  
áp dụng phương pháp  
tính thuế tuyệt đối

=

Lượng hàng hóa  
chịu thuế

x

Mức thuế tuyệt đối

### 3.4.2. Cách xác định thuế TTĐB phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu

Đối với hàng hóa nhập khẩu thì phải tính và nộp thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khi cơ sở nhập khẩu bán hàng trong nước. Theo đó, trình tự xác định thuế TTĐB trong trường hợp này gồm 3 bước sau đây:

*Bước 1:* Xác định thuế TTĐB phải nộp khi nhập khẩu theo công thức sau:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

*Bước 2:* Xác định thuế TTĐB phát sinh của hàng hóa tiêu thụ nội địa khi cơ sở nhập khẩu bán ra trong nước trên cơ sở giá tính thuế TTĐB đã nêu tại mục 3.3.1 nêu trên và theo công thức:

$$\text{Thuế TTĐB phát sinh của hàng hóa tiêu thụ} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

*Bước 3:* Xác định thuế TTĐB cơ sở nhập khẩu phải nộp khi bán trong nước theo công thức sau:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa tiêu thụ nội địa} = \text{Thuế TTĐB phát sinh của hàng hóa tiêu thụ} - \text{Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu tương ứng với lượng hàng hóa tiêu thụ nội địa}$$

Cách xác định thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu để khấu trừ khi xác định thuế TTĐB phải nộp khi bán trong nước được trình bày trong mục 3.5 dưới đây.

### 3.5. Khấu trừ thuế TTĐB

Về nguyên tắc, thuế TTĐB là thuế tiêu dùng một giai đoạn. Vì vậy, đối với quy trình sản xuất hàng hóa sử dụng nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu hoặc nguyên liệu đã trả thuế TTĐB khi mua hàng thì được khấu trừ thuế TTĐB. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế khi bán trong nước tính thuế TTĐB và được khấu trừ thuế TTĐB đã nộp khâu nhập khẩu cũng đảm bảo nguyên tắc này. Cụ thể như sau:

(1) Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế) hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương

ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra. Đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt không được khấu trừ hoặc chưa được khấu trừ do không phát sinh số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra (bao gồm cả trường hợp giải thể, phá sản), người nộp thuế được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(2) Đối với mặt hàng xăng sinh học:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp hoặc đã trả tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

- Đối với các doanh nghiệp được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, việc kê khai nộp thuế, khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc hoàn trả theo quy định của Bộ Tài chính.

(3) Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu (bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế) khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra trong nước. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt được tính ở khâu bán ra trong nước. Số thuế tiêu thụ đặc biệt không được khấu trừ hoặc chưa được khấu trừ do không phát sinh số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra (bao gồm cả trường hợp giải thể, phá sản), người nộp thuế được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4) Chứng từ để khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để sản xuất, gia công hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là chứng từ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu nhập khẩu.

(5) Chứng từ để được khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

(a) Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hóa do tổ chức, cá nhân bán hàng trực tiếp sản xuất; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

(b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

(c) Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng. Số thuế tiêu thụ đặc biệt mà tổ chức, cá nhân mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định bằng giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (thể hiện trên hóa đơn giá trị gia tăng)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

(6) Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp} = \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán ra trong kỳ} - \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế tiêu thụ đặc biệt đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hóa được bán ra trong kỳ}$$

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp (hoặc đã trả) cho số hàng hóa tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý hoặc cuối năm. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế tiêu thụ đặc biệt tính cho phần hàng hóa theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm.

### 3.6. Hoàn thuế TTĐB

Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau đây:

- Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu ra nước ngoài. Việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp này chỉ thực hiện đối với số lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu ra nước ngoài.

- Quyết toán thuế khi giải thể, phá sản có số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết. Trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

- Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Nguồn hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt được lấy từ số thu về thuế tiêu thụ đặc biệt của ngân sách trung ương.

### 3.7. Giảm thuế

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc

biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

### **3.8. Một số điểm lưu ý về quản lý thuế TTĐB**

Kể từ ngày 01/07/2007, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 có hiệu lực thi hành, toàn bộ các nội dung về quản lý thuế trong đó có quản lý thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

Kể từ ngày 1/7/2020, Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2020/QH14 có hiệu lực thi hành thay thế Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11.

Kể từ ngày 1/1/2025, một số quy định về quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật trong lĩnh vực tài chính và Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Kể từ ngày 1/7/2026, các quy định về quản lý thuế TTĐB thực hiện theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Theo Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế hiện hành thì các nội dung chủ yếu liên quan trực tiếp đến quản lý thuế TTĐB gồm có thủ tục, thời hạn, hồ sơ kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế TTĐB. Ngoài ra, còn có các quy định chung khác như: đăng ký thuế, ấn định thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế...

Cùng với các nội dung cụ thể về quản lý thuế TTĐB quy định tại pháp luật về quản lý thuế, một số nội dung đặc thù về hồ sơ, thủ tục đặc thù xác định đối tượng không chịu thuế TTĐB và hồ sơ, thủ tục hoàn thuế TTĐB đối với xăng sinh học thực hiện theo quy định tại Thông tư 158/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tham khảo thêm các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế hiện đang có hiệu lực thi hành tại mục 7 tài liệu này.

### **3.9. Văn bản pháp luật hiện hành về thuế TTĐB**

- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025;
- Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

- Nghị định 360/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Nghị định 141/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật số 09/2026/QH16;
- Thông tư 158/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định 360/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Luật Quản lý thuế sửa đổi số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

## **4. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**

### **4.1. Những vấn đề chung về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

#### **4.1.1. Khái niệm**

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (XNK) là sắc thuế thuộc loại thuế gián thu đánh vào hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới của mỗi quốc gia.

Số thuế xuất khẩu phải nộp được tính vào giá bán của hàng hoá xuất khẩu, do đó sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh về giá của hàng xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Ngược lại, số thuế nhập khẩu phải nộp sẽ được nhà nhập khẩu cộng vào giá vốn hàng nhập khẩu, và như vậy, xét về mặt lý thuyết, hàng hoá thuộc diện nhập khẩu sẽ có giá cao hơn so với hàng hoá cùng loại được sản xuất ở trong nước.

#### **4.1.2. Vị trí, vai trò của thuế XNK**

Thuế XNK có vị trí, vai trò khá quan trọng trong hệ thống thuế của một quốc gia, thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau đây:

- Thuế nhập khẩu được tất cả các nước sử dụng làm công cụ bảo hộ sản xuất trong nước trước sự xâm nhập của hàng hoá nhập ngoại. Tất nhiên, vai trò này giảm dần khi quá trình tự do hóa thương mại quốc tế được đẩy mạnh gắn với các thỏa thuận đa phương và song phương về cắt giảm thuế nhập khẩu.
- Thuế xuất khẩu góp phần bảo vệ nguồn nguyên liệu thô, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô đồng thời thực hiện định hướng khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến,... thông qua việc đánh thuế xuất khẩu vào việc xuất khẩu nguyên liệu thô.

- Cùng với các công cụ hành chính như giấy phép, hạn ngạch; các rào cản kỹ thuật như điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn chất lượng... thuế XNK chính là hàng rào thuế quan để cản trở hoạt động mậu dịch quốc tế (hoặc tham gia mở cửa thị trường) nhằm mục tiêu bảo đảm quyền lợi quốc gia ở mức tối ưu. Đương nhiên, những ngành nghề có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ được hưởng lợi hoặc bị thiệt hại trong từng thời điểm nhất định do Nhà nước sử dụng công cụ thuế XNK.

- Thuế XNK thể hiện rõ mối quan hệ xung đột lợi ích giữa nhà sản xuất và nhà nhập khẩu mặt hàng thuộc diện chịu thuế. Một mặt hàng là sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp này nhưng lại là đầu vào của doanh nghiệp khác, mặt hàng khác. Vì vậy, việc tăng, giảm thuế một mặt hàng không chỉ tác động đến đối thủ cạnh tranh mà còn tác động trực tiếp đến cả các “đồng minh” thân thiết của doanh nghiệp.

#### ***4.1.3. Chính sách thuế XNK trong quá trình tự do hóa thương mại quốc tế***

Chức năng chủ yếu của thuế nhập khẩu là thực hiện việc điều chỉnh quan hệ cung cầu giữa thị trường trong nước và thị trường bên ngoài, điều tiết hoạt động nhập khẩu. Đây là loại thuế có tác động trực tiếp đến cán cân thương mại và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Trong trung và dài hạn, chính sách thuế nhập khẩu rất có ý nghĩa trong việc tham gia bảo hộ nền sản xuất trong nước đồng thời góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong ngắn hạn thuế nhập khẩu là một trong những công cụ tham gia điều hành xuất nhập khẩu, can thiệp thị trường vì mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Trong quá trình toàn cầu hoá, làn sóng tự do hoá thương mại được diễn ra ở mọi nơi trên thế giới. Mỗi quốc gia muốn được hưởng lợi từ việc tham nhập thị trường nước khác hoặc khỏi nước có Hiệp định thương mại. Đương nhiên, mỗi quốc gia sẽ phải nhượng bộ mở cửa thị trường thông qua dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và cắt giảm thuế nhập khẩu. Tất cả các nước muốn gia nhập các tổ chức thương mại khu vực hoặc toàn cầu, muốn ký kết các Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư... đều phải đàm phán cam kết lộ trình giảm thuế, mức thuế trần tối đa.

Hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực, Việt Nam phải thực hiện các cam kết quốc tế về dỡ bỏ các rào cản thương mại, cắt giảm thuế quan, tạo thuận lợi cho tự do hoá thương mại. Trong thời gian tới, việc điều chỉnh thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu cần phải tuân thủ đầy đủ các cam kết tại các hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương mà Việt Nam đã ký kết.

#### **4.2. Thuế XNK của Việt Nam - quá trình hình thành và phát triển**

Thuế XNK được hình thành kể từ khi thực hiện chủ trương đổi mới, xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, Nhà nước nới lỏng dần và cho phép khu vực tư nhân được tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu.

Cuối năm 1987, cùng với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Quốc hội ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Từ đó đến nay, Luật thuế XNK liên tục được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động XNK, tạo thuận lợi cho việc đàm phán gia nhập các tổ chức thương mại, thuế quan trong khu vực và trên thế giới.

Những lần sửa đổi quan trọng về thuế XNK được tiến hành trong các năm 1991, 1993 (phục vụ gia nhập ASEAN 1995), 1995, 1998... Đặc biệt, lần sửa đổi Luật thuế XNK cuối năm 2005 với những nội dung cải cách theo chuẩn mực quốc tế nhằm tạo thuận lợi cho việc đàm phán gia nhập WTO vào giai đoạn quyết định.

Tuy nhiên, để có thể trở thành một thành viên chính thức của WTO vào tháng 01 năm 2007, cùng với việc sửa đổi nội dung điều luật, các cuộc đàm phán cam kết cắt giảm hàng ngàn dòng thuế đã được diễn ra với nhiều nước đối tác, trong đó có Hoa Kỳ.

Sau 10 năm tổ chức thực hiện, Luật thuế XNK năm 2005 đã bộc lộ những bất cập so với điều kiện thực tiễn và so với yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng theo các cam kết hình thành Cộng đồng ASEAN, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương – TPP. Vì vậy, ngày 6/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi) số 107/2016/QH13 để thay thế cho Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005. Một số điều khoản của Luật này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

### **4.3. Phạm vi áp dụng thuế XNK**

#### **4.3.1. Đối tượng chịu thuế**

Hàng hoá trong 3 trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ hàng hóa nêu tại Mục 4.3.2).

- (1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- (2) Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- (3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

#### **4.3.2. Các trường hợp không chịu thuế XNK**

Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- (1) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển.

(2) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.

(3) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

(4) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

#### **4.3.3. Người nộp thuế**

Các đối tượng sau đây là người nộp thuế XNK:

(1) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(2) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

(3) Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

(4) Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

(a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

(c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

(d) Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

(đ) Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

(e) Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

(5) Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

(6) Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

(7) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### **4.4. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ**

##### **4.4.1. Thuế chống bán phá giá**

(1) Điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá:

(a) Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể;

(b) Việc bán phá giá hàng hóa là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

(2) Nguyên tắc áp dụng thuế chống bán phá giá:

(a) Thuế chống bán phá giá chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

(b) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện khi đã tiến hành điều tra và phải căn cứ vào kết luận điều tra theo quy định của pháp luật;

(c) Thuế chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam;

(d) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

(3) Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá không quá 5 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có thể được gia hạn.

##### **4.4.2. Thuế chống trợ cấp**

(1) Điều kiện áp dụng thuế chống trợ cấp:

(a) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp theo quy định pháp luật;

(b) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

(2) Nguyên tắc áp dụng thuế chống trợ cấp:

(a) Thuế chống trợ cấp chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

(b) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp được thực hiện khi đã tiến hành điều tra và phải căn cứ vào kết luận điều tra theo quy định của pháp luật;

(c) Thuế chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam;

(d) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

(3) Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp không quá 5 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế

chống trợ cấp có thể được gia hạn.

#### **4.4.3. Thuế tự vệ**

(1) Điều kiện áp dụng thuế tự vệ:

(a) Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

(b) Việc gia tăng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

(2) Nguyên tắc áp dụng thuế tự vệ:

(a) Thuế tự vệ được áp dụng trong phạm vi và mức độ cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và tạo điều kiện để ngành sản xuất đó nâng cao khả năng cạnh tranh;

(b) Việc áp dụng thuế tự vệ phải căn cứ vào kết luận điều tra, trừ trường hợp áp dụng thuế tự vệ tạm thời;

(c) Thuế tự vệ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và không phụ thuộc vào xuất xứ hàng hóa.

(3) Thời hạn áp dụng thuế tự vệ không quá 4 năm, bao gồm cả thời gian áp dụng thuế tự vệ tạm thời. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ có thể được gia hạn không quá 6 năm tiếp theo, với điều kiện vẫn còn thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và có bằng chứng chứng minh rằng ngành sản xuất đó đang điều chỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh.

### **4.5. Căn cứ tính thuế, hạn ngạch thuế quan, thời điểm tính thuế và tỷ giá tính thuế**

#### **4.5.1. Căn cứ tính thuế**

Thuế XNK được xác định dựa theo một trong 3 phương pháp là: Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm, phương pháp tính thuế tuyệt đối và phương pháp hỗn hợp. Với mỗi phương pháp tính thuế có những căn cứ tính thuế tương ứng. Cụ thể như sau:

##### **4.5.1.1. Căn cứ tính thuế XNK đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm**

Theo phương pháp này, số tiền thuế XNK phải nộp được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế. Cụ thể như sau:

(1) *Trị giá tính thuế*

Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

Căn cứ vào Luật Hải quan, Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các thông tư 38/2015/TT-BTC, 39/2015/TT-BTC, 39/2018/TT-BTC thì nguyên tắc xác định trị giá hải quan như sau:

*(a) Đối với hàng hóa xuất khẩu*

Trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:

a1) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất bao gồm giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu phù hợp với chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa;

a2) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trên cơ sở dữ liệu trị giá hải quan sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá;

a3) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá;

a4) Giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 59/2018/NĐ-CP) sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất.

*(b) Đối với hàng hóa nhập khẩu*

Trị giá hải quan hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên trên cơ sở áp dụng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại hoặc theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

Cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định như sau:

- Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng dỡ hàng ghi trên vận đơn;

- Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập đầu tiên là ga đường sắt liên vận quốc tế ghi trên tờ khai hải quan;

- Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập đầu tiên là cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam ghi trên tờ khai hải quan.

Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết phương pháp xác định trị giá tính thuế xuất khẩu, trị giá tính thuế nhập khẩu và nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan đối với các trường hợp khác.

(2) *Thuế suất thuế XNK*

(a) *Quy định chung về thuế suất thuế XNK*

Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường. Cụ thể là:

- *Thuế suất ưu đãi* áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- *Thuế suất ưu đãi đặc biệt* áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- *Thuế suất thông thường* áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật Thuế XNK để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

(b) *Nguyên tắc ban hành biểu thuế XNK*

- Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

- Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

*(c) Thẩm quyền ban hành biểu thuế XNK*

Chính phủ căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế quy định tại Điều 10 của Luật Thuế XNK, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật Thuế XNK, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới đã được Quốc hội phê chuẩn và các điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật Thuế XNK.

*(d) Các Biểu thuế XNK hiện hành*

- Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế được ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi, bổ sung.

- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế được ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi, bổ sung.

- Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống, đã qua sử dụng được ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

- Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan được ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

- Các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi được ban hành tại các Nghị định của Chính phủ để thực hiện các Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết với Chính phủ các nước (song phương) hoặc gia nhập (đa phương).

*4.5.1.2. Căn cứ tính thuế XNK đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối*

Số tiền thuế XNK phải nộp theo phương pháp tính thuế tuyệt đối được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế.

Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế do Chính phủ quy định.

#### **4.5.1.3. Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng phương pháp hỗn hợp**

Số tiền thuế XNK phải nộp theo phương pháp tính thuế hỗn hợp được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối như trình bày tại mục 4.5.1.1 và 4.5.1.2 nêu trên.

#### **4.5.2. Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan**

Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối như trình bày tại mục 4.5.1.1 và 4.5.1.2 nêu trên.

Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền quy định.

#### **4.5.3. Thời điểm tính thuế XNK**

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

#### **4.5.4. Tỷ giá tính thuế**

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm tuần trước liền kề trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần.

Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tính chéo giữa tỷ giá đô la Mỹ với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là tỷ giá được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 4.6. Quản lý thuế XNK

### 4.6.1. Nguyên tắc quản lý thuế XNK

Quy định về quản lý thuế nói chung và quản lý thuế XNK nói riêng được thực hiện theo Luật Quản lý thuế, và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế. Ngoài ra, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK còn thực hiện theo Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo đó, nguyên tắc quản lý thuế được áp dụng thống nhất là: Cơ quan hải quan quản lý thuế đối với hàng hóa XNK theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Theo đó, người nộp thuế XNK được áp dụng cách thức quản lý phù hợp tương ứng với 3 mức độ: Doanh nghiệp ưu tiên; doanh nghiệp tuân thủ và doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật thuế.

#### 4.6.1.1. Doanh nghiệp ưu tiên

Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên chia thành 3 nhóm sau đây:

**Nhóm 1:** Doanh nghiệp được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- (a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;
- (b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hằng năm đạt mức quy định;
- (c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;
- (d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;
- (đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;
- (e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

**Nhóm 2:** Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công bố là doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e của nhóm 1 nói trên.

**Nhóm 3:** Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Hải quan.

Các chi tiết về điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên do Chính phủ quy định.

#### 4.6.1.2. Doanh nghiệp tuân thủ và doanh nghiệp không tuân thủ

Người nộp thuế được cơ quan hải quan sắp xếp vào nhóm tuân thủ hoặc không tuân thủ dựa theo các tiêu chí sau: (a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; (b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải; (c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải; (d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; (đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý; (e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

#### 4.6.2. Hồ sơ khai thuế XNK

Đối với hàng hóa XNK, hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế XNK. Hồ sơ hải quan gồm: (a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan; (b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

#### 4.6.3. Thời hạn nộp thuế XNK

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật Hải quan, trừ trường hợp được bảo lãnh hoặc thuộc diện áp dụng chế độ doanh nghiệp ưu tiên như trình bày dưới đây.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung. Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh

thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Hải quan cửa khẩu. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp.

Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

#### **4.6.4. kê khai, nộp thuế XNK**

##### *4.6.4.1. Nguyên tắc khai thuế, nộp thuế*

Nguyên tắc khai thuế, nộp thuế XNK được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC; Thông tư số 06/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người nộp thuế tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai hải quan và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các yếu tố làm căn cứ, liên quan đến tính thuế hoặc miễn thuế, xét

miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường (trừ việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế).

Người nộp thuế tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế hoặc không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên giấy nộp tiền theo quy định của Bộ Tài chính về thu, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kê khai thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan và đã được xử lý theo kê khai nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất chuyển tiêu thụ nội địa thì người nộp thuế phải thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thời hạn nộp hồ sơ hải quan, khai bổ sung hồ sơ hải quan, đăng ký hồ sơ hải quan, thay thế, sửa chữa hồ sơ hải quan, thay thế tờ khai hải quan,... được thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan.

#### 4.6.4.2. Địa điểm, hình thức nộp thuế

- Địa điểm nộp thuế: Kho bạc, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, Hải quan, và các tổ chức được làm dịch vụ thuế quan.

- Hình thức nộp thuế: Tiền mặt, chuyển khoản.

#### 4.6.5. Thứ tự thanh toán tiền thuế; Ấn định thuế<sup>5</sup>

Nội dung này trong chuyên đề quản lý thuế, thực hiện theo quy trình thủ tục thống nhất.

### 4.7. Miễn thuế, giảm thuế

Nhằm thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, không vi phạm các cam kết quốc tế, góp phần tham gia vào phân bổ nguồn lực có hiệu quả và đảm bảo tính tương đồng, phù hợp với hệ thống pháp luật chuyên ngành đang còn hiệu lực, Luật thuế XNK đã quy định các trường hợp miễn thuế, xét miễn thuế và giảm thuế như sau:

<sup>5</sup> Xem mục Quản lý thuế

#### 4.7.1. Miễn thuế

Các trường hợp sau đây thuộc diện được miễn thuế XNK:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

(2) Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

(3) Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

(4) Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5) Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

(6) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

(7) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

(8) Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

(9) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất.

- Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam.

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế.

- Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

(10) Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

(11) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

- Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị.

- Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án.

- Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

(12) Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(13) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với trường hợp này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

(14) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

(15) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

- Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất.

- Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí.

- Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

(16) Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu.

- Tàu biển xuất khẩu.

(17) Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

(18) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

- Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

(19) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

(20) Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số, bao gồm:

(a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số.

(b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số; dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

(c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất.

(d) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của trung tâm nghiên cứu và phát triển.

(21) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

(22) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

#### **4.7.2. Giảm thuế**

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường

hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

#### **4.8. Hoàn thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

##### **4.8.1. Các trường hợp được hoàn thuế XNK**

(1) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

(2) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

(3) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

(4) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

(5) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

##### **4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp xác định số thuế XNK được hoàn**

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

Hàng hóa quy định tại các điểm 1, 2, 3 mục 4.8.1 nói trên được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

##### **4.8.3. Thủ tục hoàn thuế**

Thủ tục hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

#### **4.9. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến thuế XNK**

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi) số 107/2016/QH13 ngày 6/4/2016;
- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025;

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi);

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 134/2016 ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Nghị định 182/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư 06/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

## **5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

## 5.1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp

### 5.1.1. Khái niệm

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là một sắc thuế thuộc loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của một tổ chức, một pháp nhân.

Trên thế giới, loại thuế này có những tên gọi khác nhau, tùy theo quan niệm hoặc quy định pháp luật của mỗi nước, nhiều khi trong các tài liệu khác nhau cũng có tên gọi không giống nhau do việc sử dụng các thuật ngữ qua dịch thuật. Theo đó, thuế TNDN còn được gọi là thuế thu nhập công ty (corporate income tax); thuế lợi tức (profit tax) hoặc thuế lợi tức công ty (corporate profit tax). Nhiều ý kiến cho rằng “thu nhập doanh nghiệp” được sử dụng nhiều hơn, phổ biến hơn, thực dụng hơn và khi sử dụng nó sẽ dễ đánh thuế hơn so với sử dụng phạm trù “lợi tức”.

Về kỹ thuật lập pháp, các nước trên thế giới cũng có những cách thức không giống nhau trong việc ban hành các đạo luật thuế đánh vào thu nhập của pháp nhân. Có nước ban hành luật thuế TNDN (Việt Nam là một ví dụ), cũng có nước ban hành đạo luật thuế thu nhập chung, trong đó có các chương, mục quy định về thuế TNDN.

Ở Việt Nam, phạm trù “thu nhập doanh nghiệp” được biết đến kể từ khi triển khai công tác nghiên cứu và ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 1997, thi hành từ 1999 để thay thế cho Luật thuế lợi tức trước đây. Thuế TNDN là loại thuế trực thu, trực tiếp điều chỉnh vào thu nhập của các tổ chức, thời gian đầu (1999 đến 2008) Luật thuế TNDN còn áp dụng đối với cả thu nhập của cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh).

### 5.1.2. Đặc điểm của thuế TNDN

Thuế TNDN thường có các đặc điểm sau đây:

- Là thuế trực thu, song thuế TNDN thường không sử dụng thuế suất lũy tiến mà sử dụng thuế suất phổ thông (standard rate) và một số mức thuế suất khác mức thuế suất phổ thông. Mức thuế suất khác nhau có thể được áp dụng đối với các nhóm đối tượng hoặc một số loại thu nhập khác nhau vì mục tiêu chính sách.

- Thuế TNDN đánh vào thu nhập của mỗi tổ chức, pháp nhân kinh doanh và thường được coi như là một loại thuế đánh vào vốn (tư bản), bởi vốn của một tổ chức được hình thành từ sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân sở hữu nó. Trên giác độ kinh tế, thuế TNDN được xem như một loại thuế “thu trước” hoặc “thu gộp” của thuế thu nhập cá nhân. Thông qua việc thu thuế TNDN, các chính phủ có thể giảm bớt được chi phí quản lý thu và hạn chế được nhiều rủi ro so với thu thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của người nộp thuế do bản chất thuế TNDN đánh vào lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các khoản thu nhập khác của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Các chính sách khuyến khích, ưu đãi thuế vì các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hoặc tham gia giải quyết các vấn đề xã hội thường được lồng ghép, thiết kế trong quy định pháp luật về thuế TNDN. Đặc biệt, các ưu đãi thuế TNDN để thu hút đầu tư vào các vùng khó khăn, khuyến khích phát triển các lĩnh vực theo định hướng, cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài thường được thể hiện trong chính sách thuế TNDN của nhiều nước.

Những đặc điểm nêu trên đặt ra yêu cầu phải xem xét mối quan hệ giữa thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân, giữa chính sách thuế với chính sách phát triển kinh tế cũng như các cam kết quốc tế về tự do hoá thương mại và bảo hộ đầu tư.

### **5.1.3. Vai trò của thuế TNDN**

Thuế TNDN có vai trò quan trọng trong khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ thông qua các quy định về ưu đãi thuế, các yếu tố kỹ thuật trong tính thuế, quản lý thuế.

Thuế TNDN là công cụ quan trọng và hiệu quả trong việc bảo đảm nguồn thu cho NSNN đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của chính phủ. Tại các nước đang phát triển, thuế TNDN thường là một trong những nguồn thu lớn, ổn định của ngân sách quốc gia.

Thuế TNDN thu trên thu nhập của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi những chi phí để tạo ra thu nhập trong mỗi kỳ tính thuế, số thuế cao hay thấp tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, việc tính thuế cần dựa vào các chuẩn mực kế toán, gắn với các quy chế quản lý tài chính của mỗi doanh nghiệp,... Vì vậy, thuế TNDN có ý nghĩa như một công cụ giúp doanh nghiệp tăng cường công tác quản lý nội bộ cũng như xác định chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

### **5.1.4. Quá trình hình thành và phát triển của thuế TNDN ở Việt Nam**

Năm 1997, Quốc hội ban hành Luật thuế TNDN để thay thế cho Luật thuế lợi tức, áp dụng từ năm 1999. Theo Luật này, nghĩa vụ thuế có sự phân biệt giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và tổ chức, cá nhân trong nước. Đối với mọi tổ chức, cá nhân trong nước không phân biệt ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh đều áp dụng mức thuế 32%. Ngoài ra, những cơ sở kinh doanh có lợi thế khách quan còn phải nộp thuế TNDN bổ sung (tối đa 25% thu nhập do lợi thế khách quan mang lại theo quy định của Chính phủ). Các dự án đầu tư lập doanh nghiệp mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực hoặc địa bàn khuyến khích đầu tư theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước thì được áp dụng các mức thuế suất ưu đãi 15%, 20% hoặc 25% tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng được. Doanh nghiệp FDI nộp thuế theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt

Nam: thuế suất phổ thông 25%, các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15% hoặc 20% tùy thuộc vào từng dự án đạt tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư theo lĩnh vực, ngành nghề hoặc địa bàn. Ngoài ra, khi chuyển lợi nhuận về nước còn phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài với các mức thuế 5%, 7%, hoặc 10% tùy thuộc vào từng dự án cụ thể (từ năm 2000 được hạ xuống tương ứng còn 3%, 5%, 7%). Các mức thuế suất phổ thông, thuế suất ưu đãi, thuế chuyển lợi nhuận được ghi vào Giấy phép đầu tư (đối với DN FDI) hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (đối với DN trong nước).

Ngày 17/6/2003, Quốc hội ban hành Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 có hiệu lực thi hành từ năm 2004, áp dụng thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI với mức thuế suất phổ thông là 28%. Cùng với việc bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, các ưu đãi thuế được bảo lưu theo nguyên tắc chọn mức ưu đãi cao nhất khác nhau đang được quy định tại Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài để quy định trong Luật này.

Ngày 3/6/2008, Quốc hội ban hành Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 thay thế Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009.

Sau hơn 4 năm thực hiện, nhằm thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020 và khắc phục những bất cập của Luật thuế TNDN năm 2008, Quốc hội ban hành Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 14/2008/QH12 với hiệu lực thi hành từ năm 2014. Một số chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa và doanh nghiệp tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội được áp dụng ngay từ ngày 01/7/2013.

Ngày 26/11/2014, Quốc hội thông qua Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế. Trong Luật này, có sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thuế TNDN. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành thuế TNDN và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn thi hành thuế TNDN.

Để đáp ứng những yêu cầu mới về phát triển kinh tế - xã hội đất nước và giải quyết những vấn đề mới phát sinh liên quan đến chính sách thuế thu nhập trong điều kiện phát triển của nền kinh tế số, Quốc hội đã ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025. Luật này được quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bởi Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ và Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngoài ra, pháp luật thuế TNDN còn được quy định ở một số văn bản pháp luật có liên quan như: Pháp luật về đầu tư, Luật Thủ đô, pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; pháp luật về công nghiệp công nghệ số và chuyển đổi số, một số Nghị quyết của Quốc hội về chính sách đối với một số

lĩnh vực và địa phương và một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác. Thuế TNDN còn được quy định tại một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số lĩnh vực đặc biệt có liên quan đến thuế TNDN như khấu hao tài sản cố định, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính...

## **5.2. Nội dung chủ yếu của Luật Thuế TNDN ở Việt Nam**

### **5.2.1. Người nộp thuế**

Theo Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, người nộp thuế TNDN là các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế, bao gồm:

(1) Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- (a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- (c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;
- (d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

(2) Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

(a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

(c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

(d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

(3) Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

(a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

(b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

(c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

(d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

(đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

(e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

Nội dung chi tiết về người nộp thuế TNDN được quy định tại Điều 2 Nghị định 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 7 Thông tư 20/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **5.2.2. Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *5.2.2.1. Công thức chung xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left( \begin{array}{c} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Phần trích lập quỹ} \\ \text{KH\&CN (nếu có)} \end{array} \right) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

#### *5.2.2.2. Cách xác định thuế TNDN phải nộp trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại ra nước ngoài*

(1) Đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

(2) Đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở các nước mà doanh nghiệp đầu tư có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam, cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam,

kê cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

- Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay, nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn thuế, giảm thuế đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

- Trường hợp tại thời điểm doanh nghiệp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam mà khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài chưa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài thì sau khi nộp thuế ở nước ngoài, doanh nghiệp thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế để điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam (nếu có). Trường hợp phát sinh số thuế nộp thừa thì doanh nghiệp được hoàn hoặc chuyển sang kỳ sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong kỳ tính thuế mà không thực hiện kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở nước ngoài. Khoản lãi, lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số lỗ, lãi phát sinh trong nước của doanh nghiệp khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hồ sơ kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(3) Đối với doanh nghiệp là công ty mẹ có số thuế được phân bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các văn bản hướng dẫn thì số thuế được phân bổ được trừ vào

số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam nhưng tổng số thuế được trừ quy định tại điểm b khoản này và điểm này không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Việc bù trừ được thực hiện vào kỳ tính thuế mà doanh nghiệp kê khai và nộp thuế theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

*5.2.2.3. Cách thức xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thu nhập phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài*

*(1) Đối tượng áp dụng*

- Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú.

- Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

- Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam (không bao gồm hai trường hợp trên) cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

*(2) Cách xác định số thuế TNDN phải nộp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế phát sinh tại Việt Nam. Doanh thu tính thuế được xác định theo quy định tại Điều 8 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư 20/2026/TT-BTC. Tỷ lệ % thuế TNDN quy định đối với từng lĩnh vực như sau:

- Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%.

- Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%; riêng trường hợp các doanh nghiệp nước ngoài bán hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện tại kho ngoại quan, khu phi thuế quan để nhập khẩu vào Việt Nam phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng, các doanh nghiệp nước ngoài chỉ định doanh nghiệp chế xuất giao hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện cho doanh nghiệp chế xuất khác để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tiền bản quyền: 10%;

- Cho thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn (kể cả thuê động cơ, phụ tùng), tàu biển: 2%.

- Cho thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%.

- Lãi tiền vay: 5%.
- Chuyển nhượng chứng khoán; tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%.
- Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;
- Chuyển nhượng vốn (trừ trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập): 2%.
- Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.

*5.2.2.4. Cách thức xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp có quy mô doanh thu nhỏ và không xác định được chi phí, thu nhập*

*(1) Đối tượng áp dụng*

Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại Điều 11 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP trong trường hợp không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh

*(2) Cách thức xác định số thuế TNDN phải nộp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ.

Tỷ lệ (%) thuế tính thuế TNDN cụ thể như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%.
- Dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay), xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 4%.
- Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: 4%.
- Hoạt động khác: 0,5%.

*5.2.2.5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không xác định được chi phí, thu nhập*

*(1) Đối tượng áp dụng*

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều 2 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

## (2) Cách thức xác định số thuế TNDN phải nộp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ. Tỷ lệ (%) tính thuế TNDN như sau:

- Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.
- Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%.
- Đối với hoạt động khác: 2%.

### 5.2.2.6. Kỳ tính thuế TNDN

- Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính do doanh nghiệp lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn năm tài chính khác với năm dương lịch thì thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

- Kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

### 5.2.3. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[ \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{được miễn} \\ \text{thuế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản lỗ} \\ \text{được kết chuyển} \\ \text{theo quy định} \end{array} \right]$$

Cách xác định các khoản thu nhập chịu thuế được trình bày cụ thể trong mục 5.2.4 dưới đây. Cách xác định thu nhập miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định của pháp luật được trình bày lần lượt tại các mục 5.2.5 và 5.2.6 tài liệu này.

### 5.2.4. Thu nhập chịu thuế và bù trừ thu nhập chịu thuế

#### 5.2.4.1. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[ \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ - \\ \text{Chi phí} \\ \text{được trừ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thu nhập} \\ \text{khác, kể cả thu nhập} \\ \text{nhận được ở ngoài} \\ \text{Việt Nam} \end{array} \right]$$

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở Việt Nam, nhưng không được vượt quá số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Cách thức xác định cụ thể được trình bày ở mục 5.2.2 tài liệu này.

Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo quy định của pháp luật thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

#### 5.2.4.2. Bù trừ thu nhập chịu thuế

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định 320/2025/NĐ-CP. Phần thu nhập chịu thuế còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư bị lỗ thì không bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế có thu nhập.

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Các quy định cụ thể về xác định doanh thu, chi phí được trừ và thu nhập khác lần lượt được trình bày tại các tiêu mục 5.2.5, 5.2.6 và 5.2.7 dưới đây.

### 5.2.5. Doanh thu

#### 5.2.5.1. Nguyên tắc chung xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng;

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

#### 5.2.5.2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua;

Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp trình bày tại tiểu mục 5.2.5.3 dưới đây.

#### 5.2.5.3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp cụ thể

(1) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

(2) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm;

(3) Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý và nhận đại lý theo hợp đồng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

- Doanh nghiệp giao hàng hóa cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp) là tổng số tiền bán hàng hóa.

- Doanh nghiệp nhận làm đại lý bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý.

(4) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

(5) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí, có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định

doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau: Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng số tiền trả trước chia cho số năm trả tiền trước hoặc là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm/kỳ ưu đãi thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia cho số năm bên thuê trả tiền trước;

**(6)** Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi gôn theo ngày, doanh thu kinh doanh sân gôn làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

**(7)** Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên mua dịch vụ trả từng năm theo hợp đồng. Trường hợp bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ đều cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia cho số năm thu tiền trước.

**(8)** Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), bảo hiểm, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định đối với pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm. Đối với dịch vụ tài chính phái sinh, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan (nếu có).

**(9)** Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

**(10)** Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu. Cụ thể như sau:

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

(11) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng BCC là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Cụ thể như sau:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

(12) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực được bán tại điểm giao nhận quy định trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí, theo giao dịch song phẳng của hợp đồng mua bán dầu thô và hợp đồng mua bán khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Cụ thể như sau:

- Trường hợp dầu thô được bán không theo giao dịch song phẳng thì doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô được xác định bằng cách lấy khối lượng phần dầu thô nhân với giá bán trung bình cộng của tháng xuất bán dầu thô của dầu thô cùng loại hoặc tương đương trên thị trường quốc tế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin về thành phần, chất lượng của dầu thô đang khai thác. Khi cần thiết, cơ quan thuế tham khảo giá bán trên thị trường Mỹ (WTI), thị trường Anh (Brent) hay thị trường Singapore (Platt's) hoặc tham khảo ý kiến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định giá dầu thô đang khai thác của người nộp thuế.

- Giao dịch song phẳng thực hiện theo quy định của pháp luật dầu khí.

(13) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ đi số tiền đã trả thưởng cho khách.

(14) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế được quy định chi tiết tại Điều 7 Thông tư 20/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **5.2.6. Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

#### **5.2.6.1. Nguyên tắc chung xác định chi phí được trừ**

Trừ các khoản chi không được trừ quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Điều 10 Nghị định 320/2025/NĐ-CP, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại mục 5.2.6.2 dưới đây.

### 5.2.6.2. Các điều kiện xác định chi phí được trừ

Các điều kiện xác định chi phí được trừ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Điều 9 Nghị định 320/2025/NĐ-CP. Xét về bản chất, có 3 điều kiện xác định chi phí được trừ thể hiện ở điểm a và c khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 320/2025/NĐ-CP. Khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 xét về bản chất chính là một số trường hợp đặc biệt của điều kiện thứ nhất “Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp” phát sinh trong thực tế không rõ ràng về mối quan hệ có hay không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nên cần được quy định rõ để việc áp dụng pháp luật được thống nhất. Cụ thể như sau:

**Điều kiện 1: Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp.**

Khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tối đa không quá 200% tính trên chi phí thực tế cho hoạt động này (không bao gồm các khoản chi quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP) phát sinh trong kỳ tính thuế tại doanh nghiệp.

Việc xác định mức chi được trừ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này phải đảm bảo sau khi áp dụng mức chi bổ sung, doanh nghiệp không bị lỗ.

Việc xác định khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (Xem Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Nghị định 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo).

**Các trường hợp đặc biệt của điều kiện 1:** Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản *chi thực tế phát sinh khác* đáp ứng đủ điều kiện về hóa đơn, chứng từ hợp pháp và thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định 320/2025/NĐ-CP, bao gồm:

(a) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

(b) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

(c) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm: Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị

dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học; chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp; chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Các hoạt động giáo dục, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người lao động quy định tại điểm này phải được quy định chi tiết tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế tài chính của doanh nghiệp.

(d) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp; chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp; phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV/AIDS; chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS là người lao động của doanh nghiệp.

(đ) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Cụ thể như sau:

(đ1) Khoản tài trợ cho giáo dục bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các cơ sở này; tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục (tài trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua các cơ sở giáo dục, thông qua các cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật); tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

(đ2) Khoản tài trợ cho y tế bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các cơ sở y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của tổ chức được cấp phép hoạt động khám, chữa bệnh theo pháp luật; tài trợ cho người bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

(đ3) Khoản tài trợ cho văn hóa bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại tiết này gồm: Tài trợ cho bảo tàng, thư viện, được thành lập theo quy định pháp luật

về văn hóa mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bảo tàng, thư viện đó; tài trợ trực tiếp cho các hoạt động thường xuyên của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa; tài trợ cho bảo tàng, thư viện, Quỹ bảo tồn di sản văn hóa thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

(đ4) Khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh bằng tiền hoặc hiện vật quy định tại điểm này gồm: Tài trợ để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; tài trợ cho cá nhân bị thiệt hại thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

(đ5) Khoản tài trợ làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà bằng tiền hoặc hiện vật cho các đối tượng chính sách quy định tại điểm này bao gồm: Tài trợ trực tiếp hoặc tài trợ thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật. Đối tượng chính sách áp dụng quy định này bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

(đ6) Khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là chương trình được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm cả khoản tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng công trình hạ tầng ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

(đ7) Khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho các tổ chức, cá nhân. Đối tượng nhận tài trợ quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số.

(e) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Việc xác định khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số.

(g) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường. Cụ thể như sau:

(g1) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ đi phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

(g2) Trường hợp khoản bồi thường doanh nghiệp nhận được khác với kỳ phát sinh khoản tổn thất mà doanh nghiệp chưa trừ khoản bồi thường này vào giá trị tổn thất thì doanh nghiệp tính khoản bồi thường vào thu nhập khác tại kỳ phát sinh khoản bồi thường.

(g3) Việc xác định trường hợp bất khả kháng khác làm cơ sở xác định phần giá trị tổn thất được trừ quy định tại điểm này gồm thảm họa, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

(h) Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

(i) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

(i1) Chi phí của bên tham gia dự thầu phải bỏ ra cho hoạt động tham gia đấu thầu nhưng không trúng thầu.

(i2) Chi phí nghiên cứu thị trường, nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ chuẩn bị cho việc sản xuất sản phẩm, dịch vụ mới, chi phí đầu tư cho dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ mới nhưng không thành công hoặc dừng triển khai. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi phí quy định tại điểm này khi có báo cáo nghiên cứu về phát triển thị trường, phát triển về sản phẩm, dịch vụ mới gửi cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không yêu cầu gửi báo cáo thì thực hiện lưu trữ báo cáo tại doanh nghiệp.

(i3) Chi phí tiền thuê đất và chi phí quản lý, duy trì cơ sở hạ tầng trả cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chi phí tiền thuê đất trả cho Nhà nước đối với đất thuê của Nhà nước trong đó đất và cơ sở hạ tầng này phải là địa điểm, trụ sở sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp chưa tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(i4) Chi phí khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định đối với tài sản cho thuê trong thời gian chưa có khách thuê. Trường hợp doanh nghiệp có tài sản cho thuê nhưng chưa có khách thuê, nếu tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi phí liên quan đến tài sản này trong thời gian chưa có khách thuê.

(i5) Chi phí thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; chi phí khôi phục sau khi tạm dừng sản xuất, kinh doanh (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định); chi phí hoàn trả lại hiện trạng theo hợp đồng trước khi chấm dứt hoạt

động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc chấm dứt hoạt động chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

(i6) Chi phí giới thiệu/marketing sản phẩm, dịch vụ trước khi bán hàng. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi phí quy định tại điểm này khi có báo cáo về chủ trương đầu tư sản xuất sản phẩm, dịch vụ gửi cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không yêu cầu gửi báo cáo thì thực hiện lưu trữ báo cáo tại doanh nghiệp.

(i7) Chi phí hủy hàng tồn kho hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, hàng hết hạn sử dụng, hàng không còn giá trị sử dụng, hàng không đủ điều kiện lưu thông trên thị trường do quy định của các luật chuyên ngành; chi phí hủy nguyên liệu, vật tư, linh kiện không còn nhu cầu sử dụng. Chi phí hủy hàng tại điểm này bao gồm giá trị hàng hủy theo giá vốn của hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, linh kiện (trừ phân trích lập dự phòng theo quy định (nếu có)) và chi phí liên quan đến hoạt động hủy hàng.

(i8) Chi phí hủy tài sản do hư hỏng không còn nhu cầu sử dụng. Chi phí hủy tài sản tại điểm này bao gồm giá trị còn lại trên sổ sách tại doanh nghiệp và chi phí liên quan đến hoạt động hủy tài sản.

(i9) Chi phí hủy phế liệu, phế phẩm phát sinh trong quá trình gia công, sản xuất. Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan đến các khoản chi phí tại điểm i khoản này để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

(k) Khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xác định công trình công cộng để áp dụng khoản chi được trừ này thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục I, Mục III và Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

(l) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(m) Khoản đóng góp vào các Quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ, bao gồm: Quỹ viễn thông công ích; Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và các Quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định của Chính phủ. Khoản đóng góp vào các Quỹ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải nộp vào các Quỹ theo quy định.

**Điều kiện 2: Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.**

Hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật là các hóa đơn, chứng từ được khởi tạo, quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan. Riêng đối với hóa đơn thì thực hiện theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Nghị định 70/2025/NĐ-CP và Thông tư 32/2025/TT-BTC.

Trường hợp đặc thù: Mua sản phẩm là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rom, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra; mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng phải có chứng từ chi trả tiền theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ cho người bán (đối với trường hợp giá trị mua hàng hóa, dịch vụ trong ngày của từng hộ, cá nhân từ 5 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt) và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm;

**Điều kiện 3: Khoản chi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán khác từng lần có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên.**

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một người bán có giá trị dưới 05 triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được tính vào chi phí được trừ trong trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản chi do doanh nghiệp ủy quyền/giao cho người lao động trực tiếp mua hộ hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ 5 triệu đồng trở lên mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi người lao động bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc quyết định của doanh nghiệp quy định việc ủy quyền hoặc cho phép người lao động được phép thanh toán khoản mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị

hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính thuế có phát sinh khoản chi phí này).

**Lưu ý:** Hồ sơ cụ thể để xác định chi phí được trừ được quy định tại Điều 3 Thông tư số 20/2026/TT-BTC.

#### 5.2.6.3. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

(1) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN và Điều 9 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

(2) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm quy định đăng ký kinh doanh, vi phạm quy định kế toán, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

(3) Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; khoản chi đã được chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của doanh nghiệp.

(4) Phần chi vượt mức quy định đối với các khoản chi sau:

(a) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế	=	$\frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}}$	x	$\text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$
---	---	--	---	---

(b) Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

(c) Chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(d) Phần chi cho các khoản có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động vượt quá 1 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế, bao gồm: Chi khám hiều, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát; chi hỗ trợ điều trị khám bệnh, chữa bệnh; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở giáo dục, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen

thường con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn (không bao gồm trường hợp chi bảo hiểm tai nạn bắt buộc theo quy định của pháp luật chuyên ngành), bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm đ khoản 4 Điều 10 Nghị định 320/2025/NĐ-CP) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác, cụ thể như sau:

(d1) Việc xác định 1 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia cho 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì việc xác định 1 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia cho số tháng thực tế hoạt động trong năm.

(d2) Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

(đ) Phần chi vượt mức 5 triệu đồng/tháng/người để đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động. Phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), Quỹ bảo hiểm y tế và Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, cụ thể như sau:

(đ1) Khoản tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn.

(đ2) Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các khoản chi tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

(5) Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng quy định của pháp luật về trích lập dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo

hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

(6) Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

(a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp, bao gồm: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề, thư viện, nhà trẻ, khu thể thao và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong các công trình nêu trên; bể chứa nước sạch, nhà để xe; xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động; chi phí xây dựng cơ sở vật chất, chi phí mua sắm máy móc, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp và những tài sản dùng để phục vụ trực tiếp cho người lao động trong doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê tài chính).

(c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

(d) Phần trích khấu hao không đúng hoặc vượt mức quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

(d1) Doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh nhưng phải đáp ứng điều kiện đảm bảo kinh doanh có lãi.

(d2) Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định (bao gồm các công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định phục vụ cho người lao động nêu tại điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định 320/2025/NĐ-CP) thì chi phí mua tài sản nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

(đ) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị trừ trường hợp tài sản cố định được cơ quan có thẩm quyền cho phép đánh giá lại.

(e) Một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

(e1) Không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với: Phần trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu

và lái thử cho kinh doanh ô tô); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn. Trường hợp doanh nghiệp có chuyên nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ đi số khấu hao lũy kế của tài sản cố định theo chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: Vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn và được cấp phép kinh doanh theo quy định tại các văn bản pháp luật về kinh doanh vận tải, hành khách, du lịch, khách sạn. Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

(e2) Đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất, kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc không sử dụng phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này 6 Điều 10 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

Doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện như sau: Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn); có hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng (nếu có), quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp; công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

(e3) Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất, kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 9 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng,

sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ, nguyên nhân của việc tạm dừng tài sản cố định khi cơ quan thuế yêu cầu.

(e4) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và thực hiện đúng quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời gian cho thuê đất ghi trong hợp đồng giao đất/cho thuê đất (bao gồm cả trường hợp đầu tư xây dựng mới, dùng hoạt động để sửa chữa, để đầu tư xây dựng mới).

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là tài sản cố định vô hình; tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá ghi trên hợp đồng mua bất động sản (tài sản) phù hợp với giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản. Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, nếu có chuyển giao tài sản thì doanh nghiệp nhận chuyển nhượng chỉ được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ đối với các tài sản chuyển giao đủ điều kiện trích khấu hao theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp chuyển nhượng.

(7) Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết, cụ thể như sau:

(a) Các khoản trích trước bao gồm: Khoản trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo quy định của pháp luật kế toán; các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác.

(b) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí thực tế căn cứ các hoá đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) hoặc giảm chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

(8) Chi cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

(a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

(b) Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động hoặc văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử người sang làm việc tại Việt Nam (đối với trường hợp người nước ngoài được điều chuyển hoặc di chuyển trong nội bộ Tập đoàn, giữa công ty mẹ với công ty con); Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn.

(b1) Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người nước ngoài trong đó có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

(b2) Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

(b3) Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài trong đó nêu rõ doanh nghiệp Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam chi trả được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

(c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi; trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ lương dự phòng. Mức dự phòng hàng

năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Việc trích lập quỹ lương dự phòng phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ lương dự phòng mà sau 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ tính thuế doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ lương dự phòng thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau.

(d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân làm chủ; thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

(đ) Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 5 triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động để được tính vào chi phí được trừ thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ.

(e) Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến và không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

(g) Chi phụ cấp phương tiện đi lại đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ luật Lao động.

(h) Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp cử người lao động đi công tác (bao gồm công tác trong nước và công tác nước ngoài) nếu có phát sinh chi phí từ 5 triệu đồng trở lên mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi cá nhân bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì xác định đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp và tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về hóa đơn, chứng từ do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất; doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác; quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé phương tiện đi lại bởi cá nhân bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội

bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoán tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp.

(i) Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích:

(i1) Các khoản chi thêm cho lao động nữ, bao gồm: Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp, bao gồm học phí (nếu có) cộng với chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý; chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên; chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con; phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành, kể cả trường hợp trả lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

(i2) Các khoản chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Học phí đi học (nếu có) cộng với chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

(k) Chi trả trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động không theo đúng quy định.

(l) Chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

(9) Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp nhưng tiến độ góp vốn tối đa không được vượt quá thời hạn góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh; chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

(a) Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(b) Chi trả lãi tiền vay tương ứng với vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp nhưng tiến độ góp vốn tối đa không được vượt quá thời hạn góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

(b1) Trường hợp số tiền vay nhỏ hơn hoặc bằng số vốn điều lệ còn thiếu thì toàn bộ lãi tiền vay là khoản chi không được trừ.

(b2) Trường hợp số tiền vay lớn hơn số vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn thì xác định như sau: Nếu doanh nghiệp phát sinh nhiều khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng tỷ lệ (%) giữa vốn điều lệ còn thiếu trên tổng số tiền vay nhân với tổng số lãi vay; nếu doanh nghiệp chỉ phát sinh một khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng số vốn điều lệ còn thiếu nhân với lãi suất của khoản vay nhân với thời gian góp vốn điều lệ còn thiếu.

(10) Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.

(11) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

(a) Các khoản chi quy định tại Điều 10 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(b) Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

(c) Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng.

(d) Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí.

(đ) Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

(e) Các khoản chi khác không được tính vào chi phí thu hồi theo Luật Dầu khí, thỏa thuận tại hợp đồng dầu khí, chi phí vượt tỷ lệ để lại quy định tại Điều ước quốc tế.

(12) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài, doanh thu của doanh nghiệp nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân, trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng đầu ra của hàng biểu, hàng tặng không thu tiền theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phần thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh của hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tài trợ theo quy định tại điểm đ

khoản 2 Điều 9 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP; phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

(13) Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên; phần chi đóng góp vào các Hội được thành lập theo quy định của Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ vượt quá mức quy định của Hội.

(14) Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện, nước do chủ sở hữu là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

(a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh.

(b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh không có chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

(15) Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

(a) Đối với chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa, nâng cấp tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

(b) Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như: Chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

(c) Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(16) Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải

thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

(a) Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

(b) Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay, tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

(17) Chi tài trợ, chi ủng hộ địa phương, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội, chi từ thiện, trừ chi ủng hộ, tài trợ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(18) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

(a) Khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(b) Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

(19) Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

(20) Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức tiền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

(a) Khi thực hiện quyết toán số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản, trường hợp số tiền đã nộp nhỏ hơn số phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung được tính vào chi phí được trừ tại kỳ tính thuế phát sinh khoản nộp bổ sung của doanh nghiệp khai thác, thu hồi khoáng sản.

(b) Trường hợp các giấy phép khai thác khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản còn thời hạn khai thác, thu hồi khoáng sản tính

đến thời điểm Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ được xác định theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp sau quyết toán theo quy định của pháp luật về khoáng sản phân bổ đều cho số năm còn được khai thác, thu hồi.

(c) Đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ theo kỳ tính thuế trước khi Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thì hành thì không điều chỉnh lại.

(21) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không đúng hoặc vượt mức quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(a) Đối với chi phí trả lãi tiền vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO:

(a1) Doanh nghiệp BT, BOT, BTO được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi trả lãi tiền vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO theo thực tế phát sinh trong kỳ. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn áp dụng phân bổ chi phí lãi vay của các hợp đồng BT, BOT, BTO theo doanh thu thì chi phí lãi vay trong kỳ của các hợp đồng BT, BOT, BTO được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

(a2) Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn áp dụng chi phí trả lãi tiền vay phân bổ theo doanh thu thì việc áp dụng phương pháp phân bổ chi phí trả lãi tiền vay được áp dụng trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng BT, BOT, BTO.

(a3) Phần chi phí trả lãi tiền vay theo thực tế phát sinh trong kỳ của các hợp đồng BT, BOT, BTO vượt mức chi phí lãi vay phân bổ theo doanh thu quy định tại điểm này không được tính vào chi phí được trừ trong kỳ mà chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo.

(a4) Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp phát sinh giao dịch liên kết thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(b) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán không đúng hoặc vượt mức quy định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(22) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(23) Khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành, bao gồm: Khoản chi cho làm thêm giờ vượt mức thời gian quy định của pháp luật về lao động; khoản chi quảng cáo trong trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị cấm quảng cáo hoặc quảng

cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng doanh nghiệp không thực hiện đăng ký quảng cáo theo quy định của pháp luật; khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh không đúng hoặc vượt mức chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

### **5.2.7. Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP, không bao gồm: Khoản thu liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình và các khoản thu khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

(3) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật.

(4) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, bao gồm cả tiền bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ đi giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, chi phí duy trì, gia hạn, sửa đổi, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

(5) Thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ tài sản là bất động sản) dưới mọi hình thức. Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ đi các khoản chi: Chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

(6) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trừ tài sản là bất động sản. Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản quy định tại điểm được xác định bằng doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ đi giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

(7) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động cấp tín dụng, gửi tiền, kinh doanh ngoại tệ của tổ chức tín dụng), bao gồm:

- Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ được xác định bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ đi tổng giá mua hoặc tổng giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra.

**(8)** Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá trong kỳ tính thuế bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, cụ thể như sau:

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ tính thuế không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh các khoản có gốc ngoại tệ với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái quy định tại điểm này không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

**(9)** Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí.

**(10)** Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra.

**(11)** Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư hoặc đã được ghi giảm giá trị hàng hóa, dịch vụ mua về) trừ đi khoản bị phạt (trừ các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật tính vào thu nhập khác. Trường hợp phát sinh chênh lệch âm thì giảm trừ vào thu nhập khác; trường hợp trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(12) Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ, hàng hóa không phải thanh toán; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ từ các nguồn tài trợ (trừ khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP); thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác. Giá trị của các khoản thu nhập nhận được bằng hiện vật, quà tặng dưới dạng dịch vụ, hàng hóa không phải thanh toán được xác định bằng giá trị của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm nhận.

(13) Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh sau khi trừ đi các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lấp đất), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).

(14) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP), được xác định cụ thể như sau:

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại khi thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn.

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán thì doanh nghiệp tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước thời hạn 10 năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản.

- Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá trị đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định).

**(15)** Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ đi tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC. Cụ thể như sau:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế, các bên tham gia hợp đồng BCC phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng BCC. Mỗi bên tham gia hợp đồng BCC tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng BCC phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các bên tham gia hợp đồng BCC phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng BCC.

**(16)** Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp).

**(17)** Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm thuộc ngành, nghề, địa bàn đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

(18) Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập.

(19) Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

(20) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tiếp nhận thêm thành viên góp vốn mới theo quy định của pháp luật mà số tiền thành viên góp vốn mới bỏ ra cao hơn giá trị phần vốn góp của thành viên đó trong tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp thì xử lý như sau:

- Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được xác định là thuộc sở hữu của doanh nghiệp, bổ sung vào nguồn vốn sản xuất, kinh doanh thì không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận vốn góp.

- Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được chia cho các thành viên góp vốn cũ thì khoản chênh lệch này là thu nhập của các thành viên góp vốn cũ.

(21) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các hoạt động cho thuê tài sản công.

(22) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật, trừ các khoản thu nhập miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

#### **5.2.8. Thu nhập miễn thuế**

Các khoản thu nhập sau đây được miễn thuế TNDN:

(1) Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

(2) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh

tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(3) Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

(4) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật. Thu nhập tại khoản này được miễn thuế tối đa không quá 3 năm.

(5) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

(6) Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội; hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân.

(7) Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế TNDN, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

(8) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích những khoản tài trợ này thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

(9) Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

(10) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

(11) Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao trong các trường hợp sau đây:

(a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu.

(b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

(c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

(d) Thu nhập từ hoạt động có thu của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.

(11a) Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam.

(11b) Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.

(12) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu do Chính phủ quy định; phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

(13) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(14) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

(a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

(b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ.

(c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**Lưu ý:** Các điều kiện và cách thức xác định các khoản thu nhập miễn thuế nói trên được quy định tại Điều 4 Nghị định 320/2020/NĐ-CP.

### **5.2.9. Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định của pháp luật**

#### **5.2.9.1. Cách xác định lỗ làm cơ sở tính thuế**

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

### 5.2.9.2. Nguyên tắc kết chuyển lỗ

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

### 5.2.9.3. Quy định cụ thể về kết chuyển lỗ

(1) Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm khi xác định số thuế tạm nộp theo quý và chuyển chính thức vào năm khi lập tờ khai quyết toán thuế năm. Việc chuyển lỗ trong một số trường hợp cụ thể như sau:

(a) Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo nguyên tắc nêu trên.

(b) Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo quy định tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ này.

(b1) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ theo quy định.

(b2) Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo.

(2) Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập chịu thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

(3) Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách sau khi thực hiện quyết toán thuế theo quy định mà có lỗ thì số lỗ của doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển lỗ vào các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ và quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

### **5.2.10. Thuế suất**

Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông hiện hành của Việt Nam là 20%. Các mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất phổ thông áp dụng đối với doanh nghiệp có mức doanh thu thấp (sẽ bày dưới đây), mức thuế suất ưu đãi theo Điều 13 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và mức thuế suất ưu đãi quy định tại Luật Thủ đô (Trình bày tại mục 5.2.14 tài liệu này).

Mức thuế suất thấp hơn thuế suất phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp có doanh nghiệp thấp cụ thể như sau:

- Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.
- Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 15% và 17% nói trên là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Cách thức và quy định cụ thể về xác định tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng các mức thuế suất 15% và 17% thực hiện theo Điều 11 Nghị định 320/2020/NĐ-CP.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau: (a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí; (b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: Bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%.

### **5.2.11. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

(1) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

(2) Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn trích lập Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc

biệt phát triển kinh tế tư nhân thì không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

(3) Trong thời hạn 5 năm kể từ khi trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong thời gian trích lập quỹ. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 5 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 5 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 2 năm. Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

(4) Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

(5) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(6) Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.

(7) Nghĩa vụ thuế trong trường hợp tài sản cố định đã được hình thành từ nguồn Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn mà được doanh nghiệp chuyển sang phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **5.2.12. Xác định thu nhập tính thuế và thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán**

#### **5.2.12.1. Thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo

quy định của pháp luật), chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các quy định cụ thể về thời điểm tính thuế, cách thức xác định thu nhập tính thuế, giá chuyển nhượng, giá mua và chi phí chuyển nhượng làm căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện theo Điều 13 Nghị định 320/2020/NĐ-CP.

#### *5.2.12.2. Thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán*

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các quy định cụ thể về thời điểm tính thuế, cách thức xác định thu nhập tính thuế, giá chuyển nhượng, giá mua và chi phí chuyển nhượng làm căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thực hiện theo Điều 14 Nghị định 320/2020/NĐ-CP.

**Lưu ý:** Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư (không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài) khi Quỹ đầu tư chứng khoán chia lợi tức cho nhà đầu tư theo thuế suất 20%. Lợi tức chịu thuế trong trường hợp này không bao gồm phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### **5.2.13. Xác định thu nhập tính thuế và thuế TNDN đối với chuyển nhượng bất động sản**

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (bao gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật).

- Thu nhập từ hoạt động cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất. Thu nhập từ hoạt động cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất quy

định tại khoản này không bao gồm trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất nhưng không có quyền cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Thu nhập từ chuyên nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất.

- Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất.

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

- Thu nhập từ chuyên nhượng, cho thuê bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản theo quy định của pháp luật. Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán kê khai và nộp thuế đối với thu nhập từ chuyên nhượng, cho thuê bất động sản quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản trừ đi các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển lỗ theo quy định (nếu có).

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ đi chi phí được trừ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (bao gồm: Giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 20%.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 20%.

Các trường hợp đặc thù về xác định thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

Cách thức xác định doanh thu, chi phí được trừ làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được quy định tại Điều 17 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

#### **5.2.14. Ưu đãi thuế TNDN**

Các nội dung cơ bản về ưu đãi thuế TNDN như sau:

#### 5.2.14.1. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN

(1) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(2) Trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật Thuế TNDN thì thực hiện theo quy định của Luật thuế TNDN, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội.

(3) Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật thuế TNDN đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

#### 5.2.14.2. Đối tượng ưu đãi thuế TNDN

(1) Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

(a) Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược; ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

(b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm an ninh mạng và cung cấp dịch vụ an ninh mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng; sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm, sản xuất thiết bị điện tử theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

(c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

(c1) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

(c2) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học (bao gồm cả thiết kế, sản xuất bán dẫn), sản xuất, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo đến ngày Luật thuế TNDN có hiệu lực thi hành mà trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương (nếu có) theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

(d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản

phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; sản xuất sản phẩm công nghiệp hóa chất trọng điểm và sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của pháp luật.

(đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

(e) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(e1) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

(e2) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

(g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng các điều kiện sau đây:

(g1) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(g2) Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

(h) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(i) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(k) Nuôi trồng lâm sản.

(l) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(m) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư

nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

(n) Sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất sản phẩm công nghệ số khác.

(o) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(p) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã.

(q) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

(r) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp.

(s) Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

(t) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

(u) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí.

Các ngành nghề ưu đãi thuế TNDN nói trên được quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 18 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

**(2) Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:**

(a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

(b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

(c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.

### 5.2.14.3. Thuế suất ưu đãi

**(1) Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:**

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15; thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế của dự án do Chính phủ quy định.

(2) Áp dụng thuế suất 10% trong 25 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(3) Áp dụng *thuế suất 10%* đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm k, điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm i, r và s khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm t khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(đ) Thu nhập của cơ quan báo chí thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(4) Áp dụng *thuế suất 15%* đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm l khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(5) Áp dụng *thuế suất 17% trong thời gian 10 năm* đối với:

(a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm m, n và o khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(d) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm e2 khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(6) Áp dụng *thuế suất 17%* đối với thu nhập của doanh nghiệp tại điểm p khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(7) Việc *kéo dài thời gian và áp dụng thuế suất ưu đãi* được quy định như sau:

(a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các dự án sau đây:

(a1) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích.

(a2) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau 5 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư.

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

(b) Đối với dự án đầu tư mới quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế suất giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều 13 thuế TNDN số 67/2025/QH15; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều 13 thuế TNDN số 67/2025/QH15 và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

(8) *Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi* đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại Điều 13 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 (bao gồm cả dự án quy định tại điểm g và điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15) được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế

suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp văn bản xác nhận, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản 7 Điều 13 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.

**(9) Thuế suất ưu đãi 5%** theo quy định của Luật Thủ đô: Áp dụng đối với nhà đầu tư khi đầu tư vào các dự án trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều 43 Luật Thủ đô.

**Lưu ý:** Một số nội dung cụ thể về áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định tại Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

#### 5.2.14.4. Miễn thuế, giảm thuế

**(1) Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo** đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật thuế TNDN được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 5 năm tiếp theo.

**(2) Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo** đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

**(3) Đối với các dự án đầu tư mới** quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, Thủ tướng Chính phủ quyết định *kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần* thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

**(4) Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ** năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn thuế, giảm thuế

được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 3 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế tính từ năm thứ 4 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận nhiều lần thì quy định tại khoản này áp dụng đối với Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi, văn bản xác nhận được cấp lần đầu tiên.

**(5) Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng:**

(a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 (sau đây gọi là đầu tư mở rộng) thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

(b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

(c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

**(6) Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:**

(a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký đạt mức tối thiểu do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

(b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

(c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành việc giải ngân số vốn đầu tư mở rộng đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

**Lưu ý:** Một số nội dung cụ thể về áp dụng quy định miễn thuế, giảm thuế TNDN được quy định tại Điều 20 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

#### 5.2.14.5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

##### 5.2.14.5.1. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác quy định tại văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

(1) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải (trừ đơn vị sự nghiệp, văn phòng thuộc các tập đoàn, tổng công ty không trực tiếp sản xuất, kinh doanh) sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp, được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ gồm: (a) Chi đào tạo lại nghề; (b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý; (c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm; (d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con theo mức chi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quy định; (đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc. Số chi thêm cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện về hóa đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(2) Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số, bao gồm: Chi đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định. Số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện về hóa đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(3) Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(4) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP thành lập mới từ hộ kinh doanh (bao gồm cá nhân kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Cụ thể như sau:

(a) Thời gian miễn thuế quy định tại khoản này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế được tính từ năm thứ 4.

Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên của doanh nghiệp có thời gian sản xuất, kinh doanh được miễn thuế dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian miễn thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

(b) Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại Điều 18 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn thuế, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

(c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

(d) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

(5) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế như sau:

(a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện nghiên cứu khoa học, phát

triển công nghệ và thu nhập từ cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(b) Cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế đối với khoản thu quy định tại Điều 64 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018).

(6) Doanh nghiệp có doanh thu một năm không quá 1 tỷ đồng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật số 09/2026/QH16 ngày 28/4/2026 và Nghị định 141/2026/NĐ-CP.

*5.2.14.5.2. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù*

*(1) Miễn, giảm thuế TNDN theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- Nhà đầu tư khi đầu tư vào các dự án trên địa bàn Thành phố Hà Nội thuộc các lĩnh vực quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều 43 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

- Các doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ của Thủ đô được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 5 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

*(2) Miễn thuế theo Nghị quyết 198/2025/QH15 về phát triển kinh tế tư nhân*

(a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

(b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

(c) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Các cách thức, điều kiện cụ thể và các trường hợp không được miễn thuế theo Nghị quyết 198/2025/QH15 được quy định tại Điều 7 của Nghị định 20/2026/NĐ-CP.

*(3) Các trường hợp miễn, giảm thuế khác theo các Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số lĩnh vực và địa phương*

Các trường hợp miễn, giảm thuế khác được quy định tại Nghị quyết 236/2024/QH15 Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 259/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 236/2024/QH15; Nghị quyết 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế và Nghị định 324/2025/NĐ-CP quy định về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

#### 5.2.14.6. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

Các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế được quy định cụ thể tại Điều 18 Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Điều 23 Nghị định 320/2025/NĐ-CP. Nội dung cốt yếu như sau:

(1) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14 và 15 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư thuộc điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15) quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với: (i) Dự án đầu tư hình thành từ việc: Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; (ii) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh; mua lại dự án đầu tư đang hoạt động).

(2) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, 13, 14 và 15 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế. Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, 13, 14 và 15 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và quy định chi tiết tại các Điều 4, 19, 20 và 21 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế thì xử lý như sau:

(a) Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng tổng thu

nhập chịu thuế nhân với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

(b) Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

(3) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 và quy định về ưu đãi thuế tại các điều 4, 13, 14 và 15 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với 4 trường hợp sau đây:

(a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

(b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.

(c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu.

(d) Các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế.

(4) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

(5) Thu nhập được miễn thuế, ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

(6) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp từ hoạt động công

nghe cao, ứng dụng công nghệ cao, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

(7) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

(8) Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong kỳ tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 8, 12 và 14 Điều 4, khoản 2 và khoản 3 Điều 11, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 và quy định tại Điều 23 Nghị định 320/2025/NĐ-CP thì kỳ tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 20% (đối với các trường hợp đang hưởng ưu đãi theo các điều kiện ngành, nghề, địa bàn ưu đãi quy định tại các Điều 18, 19 và 20 của Nghị định 320/2025/NĐ-CP thì năm đó cũng tính vào thời gian ưu đãi mà doanh nghiệp đang đăng ký hưởng).

**Lưu ý:** Các điều kiện cụ thể khác về ưu đãi thuế liên quan đến dự án đầu tư mới, xử lý các trường hợp đặc biệt liên quan đến thời gian áp dụng ưu đãi thuế... được quy định cụ thể tại Điều 23 Nghị định 320/2025/NĐ-CP.

#### 5.2.14.7. Quy định về chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN và kết chuyển lỗ

(1) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư mới chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP cao hơn mức ưu đãi đang hưởng thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Thời gian còn lại trong trường hợp này được tính từ kỳ tính thuế 2025.

Tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, cho đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

(2) Doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là được phép đầu tư) trước ngày Luật Thuế thu nhập

doanh nghiệp có hiệu lực còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư mở rộng đã được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được phép đầu tư; trường hợp mức ưu đãi tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP cao hơn mức ưu đãi đang hưởng (kể cả trường hợp thuộc diện nhưng chưa được hưởng) thì được chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Thời gian còn lại trong trường hợp này được tính từ kỳ tính thuế 2025.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được phép đầu tư trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thì việc xác định ưu đãi và thời điểm tính hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng thực hiện theo quy định của văn bản có hiệu lực tại thời điểm được cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được phép đầu tư.

(3) Doanh nghiệp có khoản thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi theo quy định của văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực (không bao gồm dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 Nghị định 320/2025/NĐ-CP) mà khoản thu nhập đó không thuộc diện được ưu đãi thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được hưởng ưu đãi thuế kể từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực.

(4) Doanh nghiệp có số lỗ phát sinh trước thời điểm Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư) nhưng còn trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định thì tiếp tục được chuyển lỗ theo quy định tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư của các kỳ trước không được chuyển vào lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế.

### **5.2.15. Quản lý thuế TNDN**

#### **5.2.15.1. Nguyên tắc chung về khai thuế TNDN**

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai theo từng lần phát sinh, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia; hợp nhất; sáp nhập; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; giải thể; chấm dứt hoạt động. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH

sang công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với trường hợp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày có quyết định chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

Các trường hợp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh:

- Khai thuế TNDN không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN; trừ trường hợp người nộp thuế trong tháng phát sinh nhiều lần thì được khai theo tháng.

- Khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN.

- Khai thuế TNDN của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài) áp dụng theo phương pháp trực tiếp; thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài áp dụng theo phương pháp hỗn hợp khi bên Việt Nam thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài. Trường hợp bên Việt Nam thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh.

- Khai thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài.

- Khai thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

Thời hạn nộp tờ khai thuế TNDN theo lần phát sinh chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày phát sinh.

#### 5.2.15.2. *Tạm nộp thuế TNDN và quyết toán thuế năm*

Người nộp thuế phải tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) và được trừ số thuế đã tạm nộp với số phải nộp theo quyết toán thuế năm.

Người nộp thuế thuộc diện lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật về kế toán căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp

luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý.

Người nộp thuế không thuộc diện lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật về kế toán căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04 đến ngày liền kề trước ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

### *5.2.15.3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNDN và phân bổ thuế TNDN cho địa phương*

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế TNDN cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNDN đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính đối với trường hợp doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNDN đối với người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP) tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính. Đồng thời, người nộp thuế phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, trừ một số trường hợp sau đây không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp: (a) Thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Người nộp thuế phải xác định riêng số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh và không được tính phân bổ cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác của người nộp thuế; (b) Thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cách thức phân bổ cụ thể số thuế TNDN cho địa phương thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNDN đối với người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trừ các trường hợp sau đây: (a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế TNDN nộp tại cơ quan thuế trên địa bàn nơi phát sinh hoạt động kinh doanh hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế khác với địa bàn cấp tỉnh nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính; (b) Hồ sơ khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nơi nhà thầu nước ngoài đầu tư vốn (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng vốn khai thay cho nhà thầu nước ngoài và trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi nhà thầu nước ngoài đầu tư vốn khai thay nếu tổ chức nhận chuyển nhượng vốn cũng là nhà thầu nước ngoài); (c) Nhà thầu nộp hồ sơ khai thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hợp đồng dầu khí có phát sinh việc chuyển nhượng phần quyền lợi tham gia (bao gồm cả trường hợp thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí).

#### ***5.2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu***

##### *(a) Đối tượng áp dụng*

Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, trừ một số trường hợp đặc thù.

##### *(b) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn*

Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia được trình bày ở mục (a) nêu trên có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) được xác định theo công thức sau đây:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có).

Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây: Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

Thuế suất tối thiểu là 15%.

*(c) Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu*

Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành nêu tại mục (a) nói trên, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

Tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức sau đây:

Tổng số thuế bổ sung tại một nước = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có) - Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có).

Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây: Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

Thuế suất tối thiểu là 15%.

Các nội dung cụ thể khác có liên quan về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu toàn cầu quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội và Nghị định 236/2025/NĐ-CP.

### **5.3. Văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN**

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025;
- Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;
- Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
- Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;
- Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;
- Nghị định 20/2026/NĐ-CP ngày 15/1/2026 của Chính phủ quy định chi

tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị định 141/2026/NĐ-CP quy định chi tiết Luật số 09/2026/QH16;

- Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội khóa XIV;

- Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

- Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

- Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về khấu hao tài sản cố định;

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC;

- Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

- Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

- Nghị quyết 222/2025/QH15 ngày 29/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

- Nghị định 324/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 của Chính phủ quy định về chính sách tài chính đối với Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

- Nghị định 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

- Nghị định 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

- Nghị quyết 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 136/2024/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Đà Nẵng;

Ngoài ra, liên quan đến thuế TNDN còn một số văn bản pháp luật khác (Pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp...) được dẫn chiếu cụ thể trong nội dung các văn bản pháp quy nêu trên về thuế TNDN. Trong đó, một số nội dung về thuế TNDN số 67/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo các luật sau đây: Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) số 141/2025/QH15; Luật Đầu tư (sửa đổi) số 143/2025/QH15.

## **6. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

### **6.1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập cá nhân và tổng quan về thuế TNDN ở Việt Nam**

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là sắc thuế trực thu đánh vào thu nhập của cá nhân. Các cá nhân chịu thuế TNCN theo thông lệ quốc tế là cá nhân làm công ăn lương, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân góp vốn thành lập công ty hợp danh. Tuy nhiên, ở một số quốc gia doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh không chịu thuế TNCN mà chịu thuế TNDN.

Việc thực thi loại thuế này chính thể hiện nghĩa vụ của cá nhân đối với đất nước một cách trực tiếp nhất. Người dân được hưởng các thành quả của xã hội như cơ sở hạ tầng, giáo dục cơ bản, y tế cộng đồng, môi trường luật pháp thể chế, quốc phòng an ninh... Vì vậy, thuế TNCN có ý nghĩa lớn trong việc hình thành nguồn lực tài chính để nhà nước thực hiện chức năng của mình, cung cấp các dịch vụ công cho người dân ngày càng tốt hơn.

Thuế TNCN là loại thuế phổ biến trên thế giới, có lịch sử hàng trăm năm nhưng việc áp dụng nó tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, cho đến nay trên thế giới đã có 180 nước áp dụng loại thuế này.

Thuế TNCN có diện điều chỉnh rộng đối với tất cả các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ kinh doanh; từ đầu tư gián tiếp như mua, bán cổ phần, trái phiếu, cổ phiếu... Thuế TNCN điều chỉnh không chỉ cá nhân trong nước mà cả cá nhân nước ngoài nếu có thu nhập. Trong điều kiện

toàn cầu hoá, sự dịch chuyển lao động giữa các nước diễn ra nhanh chóng, sự phát triển của công nghệ thông tin cho phép các cá nhân cư trú tại một nơi nhưng có thể vươn ra làm việc và kiếm được thu nhập từ những nơi cách xa vạn dặm. Để bảo đảm quyền đánh thuế của mình, các quốc gia thường lựa chọn tiêu chí “cư trú” và tiêu chí “nguồn” để đánh thuế thu nhập nói chung, đánh thuế thu nhập cá nhân nói riêng. Đồng thời, để thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, thực hiện các cam kết quốc tế về tự do hoá thương mại và bảo đảm đầu tư..., các nước thường có các thoả thuận với các nước đối tác trong việc tránh đánh thuế trùng và ngăn ngừa các hành vi trốn lậu thuế phát sinh do các nước đều khẳng định quyền đánh thuế dựa vào 2 tiêu chí nêu trên trong khi quy định về thuế thu nhập cá nhân có sự khác nhau giữa các nước.

Cho đến đầu năm 2007, Việt Nam chưa có một đạo luật về thuế TNCN theo đúng nghĩa của nó cũng như theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong hệ thống chính sách thuế ở giai đoạn này, Việt Nam đã điều tiết vào thu nhập của cá nhân thông qua các sắc thuế khác, cụ thể là:

(i) Thuế TNDN áp dụng với cá nhân kinh doanh (28% trên thu nhập chịu thuế, miễn trừ cho các hộ kinh doanh có thu nhập thấp (bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu áp dụng đối với công chức Nhà nước);

(ii) Thuế chuyển quyền sử dụng đất điều tiết vào thu nhập của cá nhân, hộ gia đình từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất (tính trên giá đất do UBND cấp tỉnh quy định: 2% đối với đất nông nghiệp, 4% đối với đất ở, đất xây dựng và đất khác);

(iii) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (TNC) điều tiết vào thu nhập thường xuyên, thu nhập không thường xuyên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2007, Quốc hội Khóa XII đã thông qua Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 với hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009, đồng thời bãi bỏ các Luật, Pháp lệnh thuế điều tiết vào thu nhập của cá nhân như nêu trên.

Sau 3 năm thực hiện, trước tình hình nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thu nhập của người nộp thuế bị ảnh hưởng, Quốc hội đã có biện pháp miễn, giảm thuế trong các năm 2009 – 2012 và ban hành Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12.

Cùng với việc sửa đổi Luật thuế TNCN, Luật Quản lý thuế số 68/2006/QH11 cũng được sửa đổi một số nội dung (Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012); trong đó có những quy định cụ thể về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Ngày 27/6/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2013. Ngày 15/8/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 111/2013/TT-BTC hướng dẫn các nội dung chính sách thực hiện kể từ ngày Luật số 26/2013/QH13 có hiệu lực pháp luật. Các nội dung mới về quản lý thuế TNCN được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC thực hiện kể từ ngày 01/01/2014. Trong năm 2014, để tiếp

tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, Bộ Tài chính đã ban hành một số thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư về thuế trong đó có thuế TNCN, đó là: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014.

Để đơn giản hóa phương pháp tính thuế TNCN và khắc phục những bất cập trong chính sách thuế, ngày 26/11/2014, Quốc hội đã thông qua Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế có hiệu lực thi hành từ 1/1/2015, trong đó có sửa đổi một số quy định về thuế thu nhập cá nhân. Trên cơ sở đó, ngày 12/2/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật số 71/2014/QH13; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 92/2015/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân theo Luật số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Để tăng cường quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử của các tổ chức, cá nhân; đồng thời, khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh trong quản lý thuế TNCN trong thời gian qua, trên cơ sở quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC (Sau đó, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 100/2021/TT-BTC) hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay thế cho thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Thực hiện Chiến lược Cải cách hệ thống thuế Việt Nam đến năm 2030, tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách thuế TNCN theo hướng nâng cao tính minh bạch, công bằng và mở rộng cơ sở thu phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế số, Quốc hội đã thông qua Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) số 109/2025/QH15 ngày 11/12/2025. Ngoại trừ các quy định liên quan đến thu nhập kinh doanh, tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có hiệu lực thi hành từ kỳ tính thuế 2026, các nội dung còn lại của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2026. Do tài liệu này phục vụ cho thí sinh ôn thi kỳ thi kiểm toán viên hành nghề năm 2026 với giới hạn văn bản pháp lý áp dụng cho kỳ thi là các văn bản đã có hiệu lực thi hành tính đến ngày 31/3/2026 nên tài liệu này sẽ giới thiệu những nội dung cơ bản của pháp luật về thuế TNCN có hiệu lực theo cả văn bản pháp luật về thuế TNCN trước và sau khi Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) số 109/2025/QH15 có hiệu lực thi hành. Nội dung pháp luật thuế TNCN trước Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) số 109/2025/QH15 được trình bày ở mục 6.2; còn nội dung Luật thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) số 109/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết được trình bày ở mục 6.3 tài liệu này.

## **6.2. Quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNCN**

### **6.2.1. Đối tượng nộp thuế**

Đối tượng nộp thuế TNCN bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế (nêu tại mục 6.2.2 dưới đây).

Cá nhân cư trú nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập. Cá nhân không cư trú chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập, nơi nhận thu nhập.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có mặt tại Việt Nam (có sự hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam) từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

(i) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

(ii) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế:

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định trên nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.

Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng) không phải thực hiện các thủ tục xác nhận lãnh sự để được thực hiện không thu thuế trùng hai lần theo Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa hai quốc gia.

### **6.2.2. Thu nhập chịu thuế**

Thu nhập chịu thuế của cá nhân gồm 10 loại thu nhập sau đây:

(1) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (SXKD), bao gồm TN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 65/2013/NĐ-CP; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ SXKD không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống (kể từ 1/1/2026, mức doanh thu không chịu thuế thu nhập cá nhân nâng lên 1 tỷ đồng/năm).

(2) *Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:*

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, *trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:*

b.1) Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công.

b.2) Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ.

b.3) Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang.

b.4) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

b.5) Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.

b.6) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

b.7) Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

b.8) Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao.

b.9) Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.

b.10) Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

b.11) Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp và mức phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế hưởng dẫn tại điểm b, khoản 2, Điều này phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trường hợp các văn bản hướng dẫn về các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp áp dụng đối với khu vực Nhà nước thì các thành phần kinh tế khác, các cơ sở kinh doanh khác được căn cứ vào danh mục và mức phụ cấp, trợ cấp hướng dẫn đối với khu vực Nhà nước để tính trừ.

Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo hướng dẫn nêu trên thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế.

Riêng trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được trừ theo mức ghi tại Hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

c) *Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức* như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác.

d) *Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội* kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.

đ) *Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả* mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

đ.1) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động.

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

đ.2) Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm; mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

Trường hợp người sử dụng lao động mua cho người lao động sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm (kể cả trường hợp mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam) thì khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động. Bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm gồm các sản phẩm bảo hiểm như: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ (không bao gồm sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí),... mà người tham gia

bảo hiểm không nhận được tiền phí tích lũy từ việc tham gia bảo hiểm, ngoài khoản tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm trả.

đ.3) Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu như: chăm sóc sức khoẻ, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ, cụ thể như sau:

đ.3.1) Khoản phí hội viên (như thẻ hội viên sân golf, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt câu lạc bộ văn hoá nghệ thuật, thẻ dực thể thao...) nếu thẻ có ghi đích danh cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng. Trường hợp thẻ được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khoẻ, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

đ.4) Phần khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục,... cao hơn mức quy định hiện hành của Nhà nước. Mức khoán chi không tính vào thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp như sau:

đ.4.1) Đối với cán bộ, công chức và người làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, Hội, Hiệp hội: mức khoán chi áp dụng theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

đ.4.2) Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh, các văn phòng đại diện: mức khoán chi áp dụng phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ.4.3) Đối với người lao động làm việc trong các tổ chức quốc tế, các văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài: mức khoán chi thực hiện theo quy định của Tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài.

đ.5) Đối với khoản chi về phương tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại thì không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động theo quy chế của đơn vị.

đ.6) Đối với khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động thì không tính vào thu nhập của người lao động.

đ.7) Các khoản lợi ích khác.

Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê khai thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi cho người giúp việc gia đình

như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng...

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:

e.1) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, bao gồm cả tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng, cụ thể:

e.1.1) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua như Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến.

e.1.2) Tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng.

e.1.3) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước phong tặng.

e.1.4) Tiền thưởng kèm theo các giải thưởng do các Hội, tổ chức thuộc các Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Trung ương và địa phương trao tặng phù hợp với điều lệ của tổ chức đó và phù hợp với quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng.

e.1.5) Tiền thưởng kèm theo giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước.

e.1.6) Tiền thưởng kèm theo Kỷ niệm chương, Huy hiệu.

e.1.7) Tiền thưởng kèm theo Bằng khen, Giấy khen.

Thẩm quyền ra quyết định khen thưởng, mức tiền thưởng kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng nêu trên phải phù hợp với quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

e.2) Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

e.3) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.

e.4) Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

g) Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản sau:

g.1) Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.

g.1.1) Thân nhân của người lao động trong trường hợp này bao gồm: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp.

g.1.2) Mức hỗ trợ không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền thực tế chi trả theo chứng từ trả tiền viện phí nhưng tối đa không quá số tiền trả viện phí của người lao động và thân nhân người lao động sau khi đã trừ số tiền chi trả của tổ chức bảo hiểm.

g.1.3) Người sử dụng lao động chi tiền hỗ trợ có trách nhiệm: lưu giữ bản sao chứng từ trả tiền viện phí có xác nhận của người sử dụng lao động (trong trường hợp người lao động và thân nhân người lao động trả phần còn lại sau khi tổ chức bảo hiểm trả trực tiếp với cơ sở khám chữa bệnh) hoặc bản sao chứng từ trả viện phí; bản sao chứng từ chi bảo hiểm y tế có xác nhận của người sử dụng lao động (trong trường hợp người lao động và thân nhân người lao động trả toàn bộ viện phí, tổ chức bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người lao động và thân nhân người lao động) cùng với chứng từ chi tiền hỗ trợ cho người lao động và thân nhân người lao động mắc bệnh hiểm nghèo.

g.2) Khoản tiền nhận được theo quy định về sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, đoàn thể.

g.3) Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

g.4) Các khoản nhận được ngoài tiền lương, tiền công do tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, Nghị quyết, các báo cáo chính trị; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội; Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; Văn phòng Thành ủy, Tỉnh ủy và các Ban của Thành ủy, Tỉnh ủy.

g.5) Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa, ăn trưa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn.

Trường hợp người sử dụng lao động không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Kể từ ngày 1/1/2025, theo quy định tại Nghị định 44/2025/NĐ-CP và Thông tư 003/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ thì mức ăn giữa ca do người sử dụng lao động thỏa thuận với người lao động phù hợp với pháp luật về lao động.

Mức chi cụ thể áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, các Hội không quá mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và các tổ chức khác, mức chi do thủ trưởng đơn vị thống nhất với chủ tịch công đoàn quyết định nhưng tối đa không vượt quá mức áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước.

g.6) Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

Căn cứ xác định khoản tiền mua vé máy bay là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia người nước ngoài mang quốc tịch hoặc quốc gia nơi gia đình người nước ngoài sinh sống và ngược lại; khoản tiền thanh toán vé máy bay từ quốc gia nơi người Việt Nam đang làm việc về Việt Nam và ngược lại.

g.7) Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.

g.8) Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu cá nhân nhận tài trợ là thành viên của Hội, của tổ chức; kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước; việc sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình nghiên cứu khoa học... thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà nước hay theo chương trình hoạt động phù hợp với Điều lệ của Hội, tổ chức đó.

g.9) Các khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng.

Căn cứ xác định là hợp đồng lao động và khoản tiền thanh toán vé máy bay từ Việt Nam đến quốc gia nơi người nước ngoài cư trú và ngược lại.

*Ví dụ 6.1:* Ông X là người nước ngoài được nhà thầu dầu khí Y điều chuyển đến làm việc tại giàn khoan trên thềm lục địa Việt Nam. Theo quy định tại hợp đồng lao động, chu kỳ làm việc của ông X tại giàn khoan là 28 ngày liên tục, sau đó được nghỉ 28 ngày. Nhà thầu Y thanh toán cho ông X các khoản tiền vé máy bay từ nước ngoài đến Việt Nam và ngược lại mỗi lần đổi ca, chi phí cung cấp trực thăng đưa đón ông X chặng từ đất liền Việt Nam ra giàn khoan và ngược lại, chi phí lưu trú trong trường hợp ông X chờ chuyến bay trực thăng đưa ra giàn khoan làm việc thì không tính các khoản tiền này vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của ông X.

g.10) Khoản tiền nhận được do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi đảm hiếu, hi cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

g.11) Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

(3) Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

*Không tính vào thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn đối với lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.*

(4) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm TN từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán; chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật chứng khoán. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật chứng khoán và Điều 120 của Luật doanh nghiệp.

(5) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước).

(6) Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: Trúng thưởng xổ số; Trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức; Trúng thưởng trong các hình thức cá cược; Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

(7) Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

(8) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại.

(9) Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

(10) Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

### **6.2.3. Thu nhập được miễn thuế**

Pháp luật hiện hành quy định 16 khoản thu nhập được miễn thuế (Quy định chi tiết tại Thông tư 111/2013/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC) như sau:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. Để được miễn thuế trong trường hợp này, cá nhân phải thỏa mãn những điều kiện nhất định theo quy định tại Thông tư 111/2013/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.

(3) Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(4) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

(5) Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thỏa mãn các điều kiện:

(i) Có quyền sử dụng đất, sử dụng mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản. Đối với đánh bắt thủy sản thì phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt và trực tiếp tham gia đánh bắt thủy sản;

(ii) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về cư trú.

(6) Thu nhập từ chuyên đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

(7) Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, thu nhập từ lãi hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

(8) Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước. Trường hợp cá nhân nhận được tiền từ nước ngoài do thân nhân là người nước ngoài gửi về đáp ứng điều kiện về khuyến khích chuyên tiền về nước theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì cũng được miễn thuế theo quy định tại điểm này.

(9) Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày làm trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động.

(10) Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện. Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

(11) Thu nhập từ học bổng, bao gồm: Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

(12) Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

(13) Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

(14) Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

(15) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

(16) Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

#### **6.2.4. Miễn thuế, giảm thuế**

Việc giảm thuế TNCN được áp dụng trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại. Số thuế TNCN được giảm căn cứ vào số thuế phải nộp và tỷ lệ giữa mức độ thiệt hại trên tổng các khoản thu nhập phát sinh trong năm của cá nhân nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

Việc giảm thuế được thực hiện sau khi hết năm, người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế, nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế với đủ giấy tờ cần thiết theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại điều 4, Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

**Lưu ý:** Ngoài các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo pháp luật về thuế TNCN, việc miễn giảm thuế TNCN còn được quy định tại Luật Thủ đô và các nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, tài chính đặc thù thí điểm phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

#### **6.2.5. Phương pháp tính thuế đối với cá nhân cư trú**

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp được xác định dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất. Trong 10 loại thu nhập chịu thuế của cá nhân thì thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần sau khi đã tính các khoản được giảm trừ; thu nhập từ kinh doanh được áp dụng theo phương pháp khoán; đối với 8 loại thu nhập còn lại được áp dụng biểu thuế toàn phần. Cụ thể như sau:

##### **6.2.5.1. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công**

Số thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định căn cứ vào *thu nhập tính thuế* và *biểu thuế lũy tiến từng phần*.

*Thu nhập tính thuế* được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trừ đi (-) 3 khoản sau:

(i) Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, Quỹ hưu trí tự nguyện;

(ii) Các khoản giảm trừ gia cảnh cho cá nhân người nộp thuế và những người phụ thuộc mà cá nhân phải nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

(iii) Các khoản đóng góp vào Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học quy định tại điều 13 Nghị định số 65/2012/NĐ-CP.

##### **a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công**

TNCT từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-

BTC).

Trường hợp người sử dụng lao động cam kết trả thay thuế TNCN (trả lương NET) thì thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế phải quy đổi, bao gồm cả số thuế phải nộp (phương pháp gross-up). Phương pháp quy đổi ra thu nhập đã bao gồm thuế thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 111/2013/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC.

Thời điểm xác định TNCT đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

*b) Xác định các khoản giảm trừ vào TNCT trước khi tính thuế:*

(i) Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện:

- Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

- Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này tối đa không quá một triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm này như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công.

Căn cứ xác định thu nhập được trừ là bản chụp chứng từ nộp tiền (hoặc nộp phí) do quỹ hưu trí tự nguyện cấp.

Để tiện lợi cho việc xác định, phục vụ việc khai thuế, khấu trừ thuế định kỳ được thuận tiện, các khoản bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp và Quỹ hưu trí tự nguyện cần được theo dõi riêng và thực hiện loại trừ ngay trước khi tính ra TNCT.

(ii) Các khoản giảm trừ gia cảnh (GTGC):

- GTGC là số tiền được trừ vào TNCT trước khi tính thuế đối với TN từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú. Nếu cá nhân cư trú vừa có thu nhập từ kinh doanh, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì sẽ tính giảm trừ gia cảnh một lần vào tổng 2 loại thu nhập này.

- Mức giảm trừ gia cảnh áp dụng từ kỳ tính thuế 2020 (Theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 2/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV gồm 2 phần:

+ Đối với cá nhân nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng.

+ Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi

dưỡng: 4,4 triệu đồng/tháng/người.

- Nguyên tắc tính GTGC đối với bản thân người nộp thuế:

+ Người nộp thuế có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công thì tại một thời điểm (tính đủ theo tháng) người nộp thuế lựa chọn tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại một nơi

+ Đối với người nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam được tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 01 hoặc từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam trong năm tính thuế (được tính đủ theo tháng).

- Nguyên tắc giảm trừ đối với người phụ thuộc:

+ Chỉ được tính GTGC người phụ thuộc nếu cá nhân đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế và có hồ sơ chứng minh trước thời điểm phải quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật (chậm nhất vào ngày 31/3 năm sau liền kề năm tính thuế).

+ GTGC cho người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một cá nhân nộp thuế trong năm tính thuế, trách nhiệm nuôi dưỡng phát sinh tháng nào thì được tính giảm trừ tháng đó. Nhiều cá nhân có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì phải tự thỏa thuận để đăng ký GTGC vào một cá nhân nộp thuế.

+ Cá nhân nộp thuế có trách nhiệm kê khai số người phụ thuộc được giảm trừ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ 11 triệu đồng/tháng trở xuống thì không phải khai người phụ thuộc.

+ Người phụ thuộc bao gồm rất nhiều đối tượng, thủ tục giấy tờ chứng minh với mỗi loại đối tượng được quy định chi tiết tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC; Người phụ thuộc được tính GTGC phải bảo đảm điều kiện: không có thu nhập hoặc có mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng/tháng.

+ Người nộp thuế chỉ phải nộp hồ sơ chứng minh cho một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh, trừ trường hợp thay đổi nơi làm việc, thay đổi nơi kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc, nơi kinh doanh thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo mẫu quy định.

(iii) Các khoản giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học, bao gồm:

- Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa (cơ sở phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục

thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 81/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2008/NĐ-CP. Tài liệu để chứng minh đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa là chứng từ thu hợp pháp của tổ chức, cơ sở.

- Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện, Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 93/2021/NĐ-CP và quy định tại các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ.

- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học phát sinh năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó, nếu giảm trừ không hết trong năm thì cũng không được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo. Mức giảm trừ tối đa không vượt quá thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh của năm phát sinh đóng góp từ thiện nhân đạo.

*c) Thuế suất:*

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần theo quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Thu nhập tính thuế áp dụng Biểu thuế này là thu nhập của cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công sau khi đã trừ đi khoản GTGC, các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

*d) Cách tính thuế:*

\* Thuế TNCN đối với TN từ tiền lương, tiền công là tổng số thuế được tính theo từng bậc TN và thuế suất tương ứng theo biểu lũy tiến từng phần. Trong đó số thuế tính theo từng bậc TN được xác định bằng TN tính thuế của

bậc TN nhân với (x) thuế suất tương ứng của bậc TN đó.

*Ví dụ 6.2:* Ông A có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công trong tháng là 103,6 triệu đồng (đã trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc), ông A phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi, ông B không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Vậy, số thuế TNCN tạm nộp trong tháng của ông A được tính như sau:

- Ông A được giảm trừ 19,8 triệu đồng/tháng (bản thân là 11 triệu, giảm trừ cho 2 người phụ thuộc: 4,4 triệu x 2 người = 8,8 triệu đồng).

- TN tính thuế áp vào biểu thuế lũy tiến từng phần để tính số thuế phải nộp là: 103,6 triệu đồng – (11 triệu đồng + 8,8 triệu đồng) = 83,8 triệu đồng

- Số thuế phải nộp được tính là:

+ Bậc 1: TN tính thuế đến 5 triệu đồng, thuế suất 5%:

$$5 \text{ triệu đồng} \times 5\% = 0,25 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 2: TN tính thuế trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng, thuế suất 10%:

$$(10 \text{ triệu đồng} - 5 \text{ triệu đồng}) \times 10\% = 0,5 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 3: TN tính thuế trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng, thuế suất 15%:

$$(18 \text{ triệu đồng} - 10 \text{ triệu đồng}) \times 15\% = 1,2 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 4: TN tính thuế trên 18 triệu đồng đến 32 triệu đồng, thuế suất 20%:

$$(32 \text{ triệu đồng} - 18 \text{ triệu đồng}) \times 20\% = 2,8 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 5: TN tính thuế trên 32 triệu đồng đến 52 triệu đồng, thuế suất 25%:

$$(52 \text{ triệu đồng} - 32 \text{ triệu đồng}) \times 25\% = 5 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 6: TN tính thuế trên 52 triệu đồng đến 80 triệu đồng, thuế suất 30%:

$$(80 \text{ triệu đồng} - 52 \text{ triệu đồng}) \times 30\% = 8,4 \text{ triệu đồng}$$

+ Bậc 7: TN tính thuế trên 80 triệu đồng đến 83,8 triệu đồng, thuế suất 35%:

$$(83,8 \text{ triệu đồng} - 80 \text{ triệu đồng}) \times 35\% = 1,33 \text{ triệu đồng}$$

Như vậy, với mức TN trong tháng là 100 triệu đồng, tổng số thuế TNCN tạm nộp trong tháng của ông A theo biểu thuế lũy tiến từng phần là:

$$(0,25 + 0,5 + 1,2 + 2,8 + 5 + 8,4 + 1,33) = 19,48 \text{ triệu đồng}$$

Để thuận tiện cho việc tính toán, có thể áp dụng phương pháp tính rút gọn theo phụ lục số 02/PL-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

#### 6.2.5.2. Đối với thu nhập từ kinh doanh

Căn cứ tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu.

##### (1) Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

### (2) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu

- Tỷ lệ thuế TNCN áp dụng chi tiết đối với từng lĩnh vực, ngành nghề theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 40/2021/TT-BTC.

- Trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh hoạt động nhiều lĩnh vực, ngành nghề thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và tính thuế TNCN theo tỷ lệ thuế tính trên doanh thu áp dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề hoặc xác định không phù hợp với thực tế kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế của từng lĩnh vực, ngành nghề theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

### (3) Xác định số thuế TNCN phải nộp

$$\begin{array}{ccc} \text{Số thuế TNCN} & = & \text{Doanh thu tính} \\ \text{phải nộp} & & \text{thuế TNCN} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ thuế} \\ & & \text{TNCN} \end{array}$$

Theo Thông tư 40/2021/TT-BTC, phương pháp xác định thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được chia thành 5 nhóm sau đây: (i) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán; (iii) Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh; (iv) Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; (v) Phương pháp tính thuế đối với một số trường hợp đặc thù, bao gồm cá nhân cho thuê tài sản và cá nhân cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp. Phương pháp tính thuế trong các trường hợp này được tóm lược như sau:

*b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai*

- Phương pháp kê khai áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô lớn; và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đáp ứng quy mô lớn nhưng lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thực hiện khai thuế theo tháng trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đáp ứng các tiêu chí khai thuế theo quý và lựa chọn khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai nếu xác định doanh thu tính thuế không phù hợp thực tế thì cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý thuế.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai không phải quyết toán thuế.

*b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán*

- Phương pháp khoán được áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thuộc trường hợp nộp thuế theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Thông tư 40/2021/TT-BTC.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán (Hộ khoán) không phải thực hiện chế độ kế toán. Hộ khoán sử dụng hóa đơn lẻ phải lưu trữ và xuất trình cho cơ quan thuế các hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hoá, dịch vụ hợp pháp khi đề nghị cấp, bán lẻ hóa đơn theo từng lần phát sinh. Riêng trường hợp hộ khoán kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu trên lãnh thổ Việt Nam phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa hợp pháp và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Hộ khoán đã được cơ quan thuế thông báo số thuế khoán phải nộp từ đầu năm thì hộ khoán thực hiện nộp thuế theo thông báo. Trường hợp hộ khoán đã được thông báo số thuế từ đầu năm nhưng trong năm ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh số thuế phải nộp theo hướng dẫn tại điểm b.4, điểm b.5 khoản 4 Điều 13 Thông tư 40/2021/TT-BTC. Trường hợp hộ khoán mới ra kinh doanh trong năm (kinh doanh không đủ 12 tháng trong năm dương lịch) thì hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế TNCN nếu có doanh thu kinh doanh trong năm trên 100 triệu đồng; hoặc thuộc diện không phải nộp thuế TNCN nếu có doanh thu kinh doanh trong năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

- Hộ khoán khai thuế theo năm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế, nộp thuế theo thời hạn ghi trên Thông báo nộp tiền của cơ quan

thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý thuế. Trường hợp hộ khoán sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng số thì hộ khoán khai thuế, nộp thuế riêng đối với doanh thu phát sinh trên hóa đơn đó theo từng lần phát sinh.

*c) Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh*

- Phương pháp khai thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định. Kinh doanh không thường xuyên được xác định tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng lĩnh vực, ngành nghề và do cá nhân tự xác định để lựa chọn phương pháp khai thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 40/2021/TT-BTC. Địa điểm kinh doanh cố định là nơi cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh như: địa điểm giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, nhà xưởng, nhà kho, bến, bãi hoặc địa điểm tương tự khác.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh bao gồm:

- + Cá nhân kinh doanh lưu động;
- + Cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân;
- + Cá nhân chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
- + Cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số nếu không lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh không bắt buộc phải thực hiện chế độ kế toán, nhưng phải thực hiện việc lưu trữ hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, hồ sơ chứng minh hàng hóa, dịch vụ hợp pháp và xuất trình kèm theo hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh.

- Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thực hiện khai thuế khi có phát sinh doanh thu chịu thuế.

*d) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân*

- Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

- + Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê tài sản có thoả thuận bên đi thuê là người nộp thuế;
- + Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân;
- + Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán;
- + Tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản

phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thoả thuận với nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài;

+ Tổ chức bao gồm cả chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trên cơ sở ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự;

+ Cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân là người nộp thuế trên cơ sở ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự.

- Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 40/2021/TT-BTC khai thuế, nộp thuế như sau:

+ Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư 40/2021/TT-BTC thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý hoặc từng lần phát sinh kỳ thanh toán hoặc năm dương lịch theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 8 Thông tư 40/2021/TT-BTC thì tổ chức thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho đối tượng hướng dẫn tại điểm e khoản 1 Điều 8 Thông tư 40/2021/TT-BTC thì tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với cá nhân ủy quyền.

- Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy quyền cho các tổ chức chi trả khai thuế thay, nộp thuế thay đối với doanh thu phát sinh tại đơn vị được ủy quyền trong năm tính thuế. Riêng đối với hộ khoán mà ngoài doanh thu khoán, hộ khoán còn nhận được các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác thì tổ chức chi trả thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay theo thực tế chi trả các khoản này trong năm tính thuế. Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì áp dụng việc xác định mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định đối tượng không phải nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư 40/2021/TT-BTC.

*đ) Phương pháp tính thuế đối với một số trường hợp đặc thù*

*đ1) Cá nhân cho thuê tài sản*

- Cá nhân cho thuê tài sản là cá nhân có phát sinh doanh thu từ cho thuê

tài sản bao gồm: cho thuê nhà, mặt bằng, cửa hàng, nhà xưởng, kho bãi không bao gồm dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Dịch vụ lưu trú không tính vào hoạt động cho thuê tài sản theo hướng dẫn tại khoản này gồm: cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn cho khách du lịch, khách vắng lai khác; cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn không phải là căn hộ cho sinh viên, công nhân và những đối tượng tương tự; cung cấp cơ sở lưu trú cùng dịch vụ ăn uống hoặc các phương tiện giải trí.

- Cá nhân cho thuê tài sản khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán (từng lần phát sinh kỳ thanh toán được xác định theo thời điểm bắt đầu thời hạn cho thuê của từng kỳ thanh toán) hoặc khai thuế theo năm dương lịch. Cá nhân khai thuế theo từng hợp đồng hoặc khai thuế cho nhiều hợp đồng trên một tờ khai nếu tài sản cho thuê tại địa bàn có cùng cơ quan thuế quản lý.

- Cá nhân chỉ có hoạt động cho thuê tài sản và thời gian cho thuê không trọn năm, nếu phát sinh doanh thu cho thuê từ 100 triệu đồng/năm trở xuống thì thuộc diện không phải nộp thuế TNCN. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê tài sản trước cho nhiều năm thì mức doanh thu để xác định cá nhân phải nộp thuế hay không phải nộp thuế là doanh thu trả tiền một lần được phân bổ theo năm dương lịch.

- Trường hợp bên thuê tài sản trả tiền trước cho nhiều năm thì cá nhân cho thuê tài sản khai thuế, nộp thuế một lần đối với toàn bộ doanh thu trả trước. Số thuế phải nộp một lần là tổng số thuế phải nộp của từng năm dương lịch theo quy định. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung hợp đồng thuê tài sản dẫn đến thay đổi doanh thu tính thuế, kỳ thanh toán, thời hạn thuê thì cá nhân thực hiện khai điều chỉnh, bổ sung theo quy định của Luật Quản lý thuế cho kỳ tính thuế có sự thay đổi.

*đ2) Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp*

- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp là cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp theo hình thức đại lý bán đúng giá.

- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp không trực tiếp khai thuế, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư 40/2021/TT-BTC. Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm khấu trừ và khai thuế, nộp thuế TNCN nếu doanh nghiệp xác định số tiền hoa hồng trả cho cá nhân tại đơn vị trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng. Trường hợp trong năm cá nhân phát sinh doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống tại nhiều nơi, cá nhân dự kiến hoặc xác định được tổng doanh thu trên 100 triệu đồng/năm thì có thể ủy

quyền cho các tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế đối với số tiền hoa hồng nhận được tại đơn vị trong năm tính thuế.

- Doanh nghiệp xổ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và không phải khai quyết toán thuế đối với nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN của các cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp.

- Trường hợp trong năm tổ chức trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế do chưa đến mức khấu trừ và cá nhân không ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập khấu trừ, đến cuối năm cá nhân xác định thuộc trường hợp phải nộp thuế theo quy định thì cá nhân thực hiện khai thuế, nộp thuế theo năm.

#### 6.2.5.3. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với TN từ đầu tư vốn là TN tính thuế và thuế suất.

\* TN tính thuế từ đầu tư vốn là TNCT mà cá nhân nhận được, bao gồm:

- Tiền lãi cho vay, cổ tức nhận được từ việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn, mua cổ phần hoặc góp vốn vào các cơ sở kinh doanh dưới các hình thức (trừ lãi tiền gửi nhận được từ ngân hàng, tổ chức tín dụng thuộc TN miễn thuế và lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ thuộc diện không tính vào TNCT).

- Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn (không bao gồm vốn gốc được nhận lại).

- TN nhận được từ các khoản lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành (kể cả các tổ chức nước ngoài được phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam), trừ thu nhập từ lãi trái phiếu do Chính phủ Việt Nam phát hành.

- Các khoản TN nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế...

\* Thuế suất đối với TN từ đầu tư vốn áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

\* Thời điểm xác định TN tính thuế đối với TN từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả TN cho đối tượng nộp thuế.

#### 6.2.5.4. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

a) Đối với chuyển nhượng phần vốn góp:

a.1) Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

\* TN tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp là TN chịu thuế được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi (-) giá mua của phần vốn góp và các chi phí

hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

- Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn. Nếu hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

- Giá mua của phần vốn góp được xác định đối với từng trường hợp:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn, được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua, được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp.

- Các chi phí liên quan được trừ khi xác định TNCT của hoạt động chuyển nhượng vốn gồm những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra TN từ chuyển nhượng vốn, có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo chế độ quy định như: Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng; Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn có hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

*a.2) Thuế suất* thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%.

*a.3) Thời điểm* xác định TN tính thuế là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật (các bên tham gia chuyển nhượng làm thủ tục khai báo, chuyển quyền sở hữu với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp quản lý vốn góp).

*b) Đối với chuyển nhượng chứng khoán*

Căn cứ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập tính thuế và thuế suất.

*b.1) Thu nhập tính thuế*

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định là giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

- Giá chuyển nhượng chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán của công ty đại chúng giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, giá chuyển nhượng chứng khoán là giá thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Giá thực hiện là giá chứng khoán được xác định từ kết quả khớp lệnh hoặc giá hình thành từ các giao dịch thỏa thuận tại Sở Giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp nêu trên, giá chuyển nhượng là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng hoặc giá thực tế chuyển nhượng

hoặc giá theo sổ sách kế toán của đơn vị có chứng khoán chuyển nhượng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm chuyển nhượng.

### *b.2) Thuế suất và cách tính thuế*

Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Cách tính thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập cá} \\ \text{nhân phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá chuyển nhượng} \\ \text{chứng khoán từng lần} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ 0,1\% \end{array}$$

### *b.3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế*

- Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã thực hiện đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán là thời điểm Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch công bố giá thực hiện.

- Đối với chứng khoán không thuộc 2 trường hợp trên là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực, nếu không có hợp đồng chuyển nhượng thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký chuyển tên sở hữu chứng khoán.

#### *6.2.5.5. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản*

*a) Căn cứ tính thuế* đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là giá chuyển nhượng từng lần và thuế suất.

##### *a.1) Giá chuyển nhượng*

- Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công trình xây dựng trên đất là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá hoặc giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng thì giá chuyển nhượng sẽ được xác định theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng.

- Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng trên đất, kể cả công trình xây dựng hình thành trong tương lai là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp chuyển nhượng nhà gắn liền với đất thì phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất được xác định căn cứ theo giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có quy định giá tính lệ phí trước bạ nhà thì căn

cứ vào quy định của Bộ Xây dựng về phân loại nhà, về tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản, về giá trị còn lại thực tế của công trình trên đất.

Đối với công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trường hợp hợp đồng không ghi giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng thấp hơn tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng nhân (x) với giá đất và giá tính lệ phí trước bạ công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng được xác định theo giá Ủy ban nhân (x) với tỷ lệ góp vốn trên tổng giá trị hợp đồng. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa có quy định về đơn giá thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, đang áp dụng tại thời điểm chuyển nhượng.

- Giá chuyển nhượng đối với chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước là giá ghi trên hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng quyền thuê mặt đất, thuê mặt nước.

Trường hợp đơn giá cho thuê lại trên hợp đồng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê lại thì giá cho thuê lại được xác định căn cứ theo bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

#### *a.2) Thuế suất*

Thuế suất đối với chuyển nhượng bất động sản là 2% trên giá chuyển nhượng hoặc giá cho thuê lại.

#### *b) Thời điểm tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản*

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì thời điểm tính thuế là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản. Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

#### *c) Cách tính thuế*

c.1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định như sau:

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất 2\%}$$

c.2) Trường hợp chuyển nhượng bất sản là đồng sở hữu thì nghĩa vụ thuế được xác định riêng cho từng người nộp thuế theo tỷ lệ sở hữu bất động sản. Căn cứ xác định tỷ lệ sở hữu là tài liệu hợp pháp như: thỏa thuận góp vốn ban đầu, di chúc hoặc quyết định phân chia của toà án,... Trường hợp không có tài liệu hợp pháp thì nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế được xác định theo tỷ lệ bình quân.

#### 6.2.5.6. Đối với thu nhập từ bản quyền

Căn cứ tính thuế là TN tính thuế từ tiền bản quyền và thuế suất.

\* TN tính thuế từ tiền bản quyền là phần TN vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà cá nhân nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghiệp.

- Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng thực hiện làm nhiều hợp đồng với cùng một đối tượng sử dụng thì TN tính thuế là phần TN vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng chuyển giao.

- Trường hợp đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu thì TN tính thuế được phân chia cho từng cá nhân sở hữu (căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

\* Thuế suất thuế TNCN đối với TN từ bản quyền áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

\* Thời điểm xác định TN tính thuế từ bản quyền là thời điểm trả tiền bản quyền.

#### 6.2.5.7. Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

a) Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại là thu nhập tính thuế và thuế suất.

\* TN tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần TN vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì TN tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

b) Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với TN từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 5%.

c) Thời điểm xác định TN tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm thanh toán tiền nhượng quyền thương mại giữa bên nhận quyền thương mại và bên nhượng quyền thương mại.

#### 6.2.5.8. Đối với thu nhập từ trúng thưởng

a) Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

Trường hợp một giải thưởng nhưng có nhiều người trúng giải thì thu nhập tính thuế được phân chia cho từng người nhận giải thưởng. Người được trúng

giải phải xuất trình các căn cứ pháp lý chứng minh. Trường hợp không có căn cứ pháp lý chứng minh thì thu nhập trúng thưởng tính cho một cá nhân. Trường hợp cá nhân trúng nhiều giải thưởng trong một cuộc chơi thì thu nhập tính thuế được tính trên tổng giá trị của các giải thưởng.

b) *Thuế suất thuế TNCN* đối với TN từ trúng thưởng áp dụng theo biểu thuế toàn phần là 10%.

c) *Thời điểm* xác định TN tính thuế đối với TN trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thưởng cho người trúng thưởng.

#### 6.2.5.9. Đối với thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng

a) *Thu nhập tính thuế* từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận. Giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng được xác định đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản thừa kế, quà tặng là quyền sử dụng đất thì giá trị xác định theo bảng giá đất do UBND cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân hưởng thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất

- Đối với bất động sản là nhà và công trình kiến trúc trên đất thì giá trị được xác định căn cứ vào quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phân loại giá trị nhà; quy định tiêu chuẩn, định mức xây dựng cơ bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; giá trị còn lại của nhà, công trình kiến trúc.

Trường hợp không xác định được theo quy định trên thì căn cứ vào giá tính lệ phí trước bạ do UBND cấp tỉnh quy định.

- Đối với thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước: Giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cá nhân làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thừa kế, quà tặng.

Trường hợp cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là tài sản nhập khẩu và cá nhân nhận thừa kế, quà tặng phải nộp các khoản thuế liên quan đến việc nhập khẩu tài sản thì giá trị tài sản để làm căn cứ tính thuế TNCN đối với thừa kế quà tặng là giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trừ (-) các khoản thuế ở khâu nhập khẩu mà cá nhân tự nộp theo quy định.

- Đối với thừa kế, quà tặng là vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh: Giá trị của quà tặng, thừa kế là giá trị của phần vốn góp được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ tại thời điểm nhận thừa kế, quà tặng. Trường hợp không có sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ làm căn cứ xác định thì giá trị phần vốn góp được xác định theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

- Đối với thừa kế, quà tặng là chứng khoán: giá trị tài sản nhận thừa kế là

giá trị chứng khoán tại thời điểm đăng ký chuyển quyền sở hữu. Thu nhập tính thuế từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán là phân giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng tính trên toàn bộ các mã chứng khoán nhận được chưa trừ bất cứ một khoản chi phí nào. Cụ thể như sau:

+ Đối với chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá tham chiếu trên Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm đăng ký quyền sở hữu chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán không thuộc trường hợp trên: giá trị của chứng khoán được căn cứ vào giá trị sổ sách kế toán của công ty phát hành loại chứng khoán đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất theo quy định của pháp luật về kế toán trước thời điểm đăng ký quyền sở hữu chứng khoán.

b) *Thuế suất* thuế TNCN đối với thừa kế, quà tặng được áp dụng theo biểu thuế toàn phần với thuế suất là 10%.

c) *Thời điểm xác định thu nhập tính thuế*

- Đối với TN từ thừa kế: Thời điểm xác định TN tính thuế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

- Đối với TN từ nhận quà tặng: Thời điểm xác định TN tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế. Trường hợp nhận quà tặng từ nước ngoài thì thời điểm xác định TN tính thuế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được quà tặng.

## **6.2.6. Phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú**

### **6.2.6.1. Đối với thu nhập từ kinh doanh**

Thuế đối với TN từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với thuế suất.

\* Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú. Trường hợp thoả thuận tại hợp đồng không bao gồm thuế TNCN thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

\* Thuế suất thuế TNCN đối với TN từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

- Thuế suất 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;
- Thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;
- Thuế suất 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động

kinh doanh khác.

Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề SXKD khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế TNCN được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

#### 6.2.6.2. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (x) với thuế suất 20%.

TNCT từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được bằng tiền và không bằng tiền do thực hiện công việc tại Việt Nam không phân biệt nơi trả thu nhập. Nguyên tắc, phương pháp xác định TNCT từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

#### 6.2.6.3. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế TNCN đối với TN từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

TNCT, thời điểm xác định TNCT từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định tương tự như đối với cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

#### 6.2.6.4. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

\* Thuế TNCN đối với TN từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng giá trị chuyển nhượng vốn không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn.

\* Tổng số tiền chuyển nhượng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

- Xác định căn cứ vào giá trị ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Nếu hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo qui định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

- Chuyển nhượng chứng khoán thì xác định căn cứ vào giá chứng khoán:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã

đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại thời điểm bán. Giá thị trường tại thời điểm bán là giá khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc theo quy định của Trung tâm giao dịch chứng khoán tại ngày chuyển nhượng.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: Giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

\* Thời điểm xác định TN tính thuế đối với chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn có hiệu lực hoặc thời điểm hoàn tất việc chuyển tên sở hữu (đối với chuyển nhượng phần vốn góp; chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch) hoặc thời điểm Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc Sở giao dịch chứng khoán công bố giá thực hiện (đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch).

#### 6.2.6.5. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế TNCN đối với chuyển nhượng bất động sản (BDS) tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng BDS nhân với thuế suất 2%.

Giá chuyển nhượng BDS của cá nhân không cư trú là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng BDS không trừ bất kỳ khoản chi phí nào kể cả giá vốn. Đối với các trường hợp cụ thể được xác định như cách xác định giá chuyển nhượng BDS của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

#### 6.2.6.6. Đối với thu nhập từ bản quyền

Thuế đối với TN từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5% và được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013.

Thời điểm xác định TN từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ chuyển bản quyền cho đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú.

#### 6.2.6.7. Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Thuế đối với TN từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần TN vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

TN từ nhượng quyền thương mại được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

Thời điểm xác định thu nhập là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được

thu nhập từ việc nhượng quyền thương mại.

#### **6.2.6.8. Đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận từ thừa kế và nhận quà tặng**

Thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế và nhận quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng TNCT nhân với (x) thuế suất 10%.

\* TNCT từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại Việt Nam, được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

\* TNCT từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập nhận được tại Việt Nam.

Thời điểm xác định TN tính thuế đối với trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả tiền thưởng cho cá nhân không cư trú. Đối với TN từ thừa kế thì tính theo thời điểm cá nhân nhận thừa kế làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản. Đối với quà tặng, xác định TN tính thuế theo thời điểm cá nhân nhận quà tặng làm thủ tục chuyển quyền sở hữu/sử dụng tài sản.

#### **6.2.7. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế**

##### **6.2.7.1. Đăng ký thuế**

\* Đối tượng phải đăng ký thuế bao gồm:

- Các tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

- Mọi cá nhân có thu nhập chịu thuế, bao gồm:

+ Cá nhân có thu nhập từ SXKD, bao gồm cả cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp không thuộc đối tượng miễn thuế TNCN. Cá nhân có thu nhập từ SXKD thực hiện đăng ký thuế thu nhập cá nhân đồng thời với việc đăng ký các loại thuế khác.

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

+ Các cá nhân có thu nhập chịu thuế khác..

- Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

\* Hồ sơ, thủ tục đăng ký thuế

- Có hai nhóm thủ tục đăng ký thuế: (1) Người nộp thuế đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông; (2) Người nộp thuế đăng ký trực tiếp với cơ quan thuế. Tùy theo từng trường hợp cụ thể quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính mà thực hiện theo một trong hai

loại thủ tục này. Hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.

Trong những năm qua, ngành Thuế đang đẩy mạnh việc xây dựng chương trình hỗ trợ người nộp thuế, ứng dụng các công nghệ thông tin để mở rộng việc đăng ký thuế, khai thuế qua mạng điện tử, giảm bớt thủ tục phiền hà về thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế.

#### 6.2.7.2. *Khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế, phân bổ thuế, quyết toán thuế TNCN*

Việc khấu trừ thuế, khai thuế, nộp thuế, phân bổ thuế, quyết toán thuế TNCN thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định 126/2020/NĐ-CP, điều 25 và 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và Thông tư 40/2021/TT-BTC. Nội dung cơ bản quy định về khấu trừ, kê khai thuế, nộp thuế, phân bổ thuế và quyết toán thuế TNCN theo các văn bản pháp lý trên như sau:

##### *a) Khấu trừ thuế*

Cơ quan chi trả thu nhập cho cá nhân thực hiện việc giữ lại tiền thuế, trừ vào thu nhập trả cho cá nhân (khấu trừ). Người lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong năm có đăng ký giảm trừ gia cảnh tại cơ quan, đơn vị thì tạm khấu trừ theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, sau khi đã tạm trừ gia cảnh theo hồ sơ do cá nhân tự khai. Người làm việc không ký hợp đồng lao động hoặc hợp đồng lao động dưới 3 tháng có tổng mức trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Định kỳ hàng tháng/quý, tổ chức chi trả thu nhập, khấu trừ thuế TNCN thực hiện khai nộp số thuế đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước (nộp ngay khi làm thủ tục khai với cơ quan thuế, khuyến khích khai qua mạng điện tử).

Các trường hợp khấu trừ cụ thể đối với từng loại thu nhập được quy định tại điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC và Thông tư 40/2021/TT-BTC.

##### *b) Khai thuế, nộp thuế*

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

- Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định. Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ

điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.

Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

- Thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế: Đối với trường hợp khai theo tháng thì thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế chậm nhất vào ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế; Đối với trường hợp khai theo quý thì thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn kê khai, nộp thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Thông tư 40/2021/TT-BTC và Thông tư 100/2021/TT-BTC.

### *c) Quyết toán thuế*

#### *c.1) Nguyên tắc chung*

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi trả, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

- Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

- Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ

thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chúng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

*c.2) Các trường hợp cá nhân nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập:*

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm. Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới theo quy định tại điểm c1 nói trên thì cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức mới.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm; đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% nên không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

*c.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:*

- Có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo, *trừ các trường hợp sau:* cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống; cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này; cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì người lao động không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập này.

- Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Cá nhân là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh. Trường hợp cá nhân chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì thực hiện ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định về

quyết toán thuế đối với cá nhân. Trường hợp tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác nhận ủy quyền quyết toán thì phải chịu trách nhiệm về số thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm hoặc được hoàn trả số thuế nộp thừa của cá nhân.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay mà phải trực tiếp khai quyết toán với cơ quan thuế theo quy định.

#### *c.4) Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế*

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

#### *c.5) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNCN và một số quy định cụ thể về kê khai, quyết toán thuế TNCN*

*c.5.1) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc loại phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế như sau:*

(i) Cá nhân trực tiếp khai thuế theo tháng hoặc quý theo quy định tại khoản 1 Điều 8, Điều 9 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, bao gồm:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trả thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân nhưng chưa khấu trừ thuế thì cá nhân nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả từ nước ngoài thì cá nhân nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý nơi cá nhân phát sinh công việc tại Việt Nam. Trường hợp nơi phát sinh công việc của cá nhân không ở tại Việt Nam thì cá nhân nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

(ii) Cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP bao gồm:

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Trường hợp cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong

năm. Trường hợp không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

*c.5.2) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với các trường hợp khác như sau:*

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành.

- Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài; nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác (trừ bất động sản; tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng) tại nước ngoài thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ bất động sản) nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê. Cá nhân có bất động sản cho thuê tại nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác phải đăng

ký quyền sở hữu, quyền sử dụng nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi khai lệ phí trước bạ.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định và kinh doanh không thường xuyên nộp hồ sơ khai các khoản thuế và các khoản thu khác tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ về đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có bất động sản.

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân khai bổ sung hồ sơ khai thuế chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp hồ sơ khai thuế lần đầu đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất; cá nhân ủy quyền quản lý bất động sản là người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi có bất động sản.

- Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

#### *c.6) Phân bổ thuế TNCN cho địa phương*

##### (1) Trường hợp phân bổ:

- Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả tại trụ sở chính cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác.

- Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.

##### (2) Phương pháp phân bổ:

- Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công: Người nộp thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải phân bổ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại từng tỉnh theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân. Trường hợp người lao động được điều chuyển, luân chuyển, biệt phái thì căn cứ thời điểm trả thu nhập, người lao động đang làm việc tại tỉnh nào thì số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ phát sinh được tính cho tỉnh đó.

- Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán: Người nộp thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán tại từng tỉnh nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối

với phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân.

### **6.3. Nội dung cơ bản Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15**

Như đã nêu trên, Luật thuế TNCN số 109/2026/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2026. Riêng các quy định liên quan đến thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có hiệu lực thi hành từ kỳ tính thuế 2026. Tính đến ngày 31/3/2026, đã có Nghị định 68/2026/NĐ-CP ngày 5/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật này liên quan đến chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và Thông tư 18/2026/TT-BTC ngày 5/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh. Sau đây là các nội dung cơ bản của các văn bản pháp luật này.

#### **6.3.1 Người nộp thuế**

(1) Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật thuế TNCN phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật thuế TNCN phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

(2) Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

(a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong 01 năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

(b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng cả hai điều kiện nêu trên.

#### **6.3.2. Thu nhập chịu thuế**

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật thuế TNCN:

(1) Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm: (a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; (b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật; (c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; (d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

(2) Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

(a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

(b) Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức;

(c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng,

an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.

(3) Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: (a) Tiền lãi cho vay; (b) Lợi tức cổ phần; (c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác.

(4) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: (a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; (b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; (c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

(5) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; (b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; (c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; (d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

(6) Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm: (a) Trúng thưởng xổ số; (b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại; (c) Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược; (d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino.

(7) Thu nhập từ tiền bản quyền, bao gồm: (a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ; (b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

(8) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

(9) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

(10) Thu nhập khác, bao gồm: (a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”; (b) Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon; (c) Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật; (d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số; (đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vàng miếng.

Chính phủ quy định ngưỡng giá trị vàng miếng chịu thuế, thời điểm áp dụng thu và điều chỉnh thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng vàng miếng phù hợp với lộ trình quản lý thị trường vàng.

### 6.3.3. Thu nhập được miễn thuế

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất tại Việt Nam.

(3) Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

(4) Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

(5) Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

(6) Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi trái phiếu chính quyền địa phương, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

(7) Thu nhập từ khiếu nại.

(8) Tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo quy định của pháp luật.

(9) Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả.

(10) Thu nhập từ học bổng, bao gồm: (a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; (b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

(11) Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

(12) Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không vì mục tiêu lợi nhuận.

(13) Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

(14) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

(15) Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

16. Thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu kết quả giảm phát thải khí nhà kính của cá nhân được công nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân được cấp tín chỉ các bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng lần đầu trái phiếu xanh sau khi phát hành.

(17) Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(18) Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

(19) Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

(20) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

(21) Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

#### **6.3.4. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác**

(1) Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

(2) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc các trường hợp sau: (a) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung; (b) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; (c) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

(3) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động

nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

(4) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo quy định của pháp luật về chứng khoán được nắm giữ từ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.

(5) Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán trong thời hạn do Chính phủ quy định.

**Lưu ý:** Ngoài nội dung miễn thuế, giảm thuế TNCN theo quy định của Luật thuế TNCN, nội dung miễn thuế TNCN còn được quy định tại Luật Thủ đô và các nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số lĩnh vực và địa phương.

### **6.3.5. Quản lý thuế đối với thuế thu nhập cá nhân**

Chính phủ quy định về kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú, kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; thời điểm xác định thu nhập tính thuế; quyết toán thuế; hoàn thuế đối với trường hợp cá nhân có số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp hoặc chưa đến mức phải nộp; trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay cho người nộp thuế phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế.

### **6.3.6. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú**

#### **6.3.6.1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh**

(1) Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 1 tỷ đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức doanh thu không phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

(2) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15 được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất. Trong đó:

a) Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ đi chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế;

b) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 1 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng: thuế suất 15%;

c) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: thuế suất 17%;

d) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng: thuế suất 20%.

Thu nhập từ cho thuê bất động sản quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15 không áp dụng cách tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(3) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNCN đến 03 tỷ đồng được lựa chọn nộp thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15 hoặc nộp thuế theo thuế suất nhân với doanh thu tính thuế. Doanh thu tính thuế và thuế suất được xác định như sau:

a) Doanh thu tính thuế được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15;

b) Phân phối, cung cấp hàng hoá: thuế suất 0,5%;

c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: thuế suất 5%;

d) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 1,5%;

đ) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: thuế suất 5%;

e) Hoạt động kinh doanh khác: thuế suất 1%.

(4) Cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú, nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15 nhân với thuế suất 5%.

### 6.3.6.2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

#### 6.3.6.2.1. Căn cứ và phương pháp tính

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15, không phân biệt nơi trả thu nhập, nhân với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần.

(2) Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15 mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ đi các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

#### 6.3.6.2.2. Biểu thuế lũy tiến từng phần

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập từ tiền lương tiền công của cá nhân cư trú được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	5
2	Trên 120 đến 360	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 360 đến 720	Trên 30 đến 60	20
4	Trên 720 đến 1.200	Trên 60 đến 100	30
5	Trên 1.200	Trên 100	35

#### 6.3.6.2.3. Giảm trừ gia cảnh

(1) Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm:

a) Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm);

b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng.

(2) Căn cứ biến động của giá cả, thu nhập, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức giảm trừ gia cảnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

(3) Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế.

(4) Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con là người mất năng lực hành vi dân sự, người khuyết tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

#### 6.3.6.2.4. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

Cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản sau đây:

- (1) Khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, bao gồm:
  - a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa;
  - b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;
  - c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không vì mục tiêu lợi nhuận.

(2) Khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo mức do Chính phủ quy định.

(3) Các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác.

#### 6.3.6.3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

(1) Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

(2) Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật thuế TNCN mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

#### 6.3.6.4. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%.

(2) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng

khoản được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

#### *6.3.6.5. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%.

(2) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

#### *6.3.6.6. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

(2) Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

#### *6.3.6.7. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

(2) Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

#### *6.3.6.8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

(2) Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

#### *6.3.6.9. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

(2) Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế;

b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

#### *6.3.6.10. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại các điểm a, b và c khoản 10 Điều 3 của Luật thuế TNCN được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

(2) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d và điểm đ khoản 10 Điều 3 của Luật thuế TNCN được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

#### **6.3.7. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với cá nhân không cư trú**

##### *6.3.7.1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất.

(2) Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

(3) Thuế suất:

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

#### 6.3.7.2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.

#### 6.3.7.3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

#### 6.3.7.4. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần phát sinh, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài. Trong đó, thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

#### 6.3.7.5. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 2%.

#### 6.3.7.6. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

(2) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 20 triệu

đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

*6.3.7.7. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng*

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần giá trị vượt trên 20 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng tại Việt Nam nhân với thuế suất 10%.

*6.3.7.8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác*

(1) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại các điểm a, b và c khoản 10 Điều 3 của Luật thuế TNCN được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

(2) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d và điểm đ khoản 10 Điều 3 của Luật thuế TNCN được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

*6.3.7.9. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với cá nhân không cư trú*

(1) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

(2) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, nhận quà tặng và thu nhập khác là thời điểm tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập.

(3) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

(4) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

**6.4. Các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN**

- Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội.
- Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế;
- Luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi số 109/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

- Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 2/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;
- Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội;
- Nghị quyết 222/2025/QH15 ngày 29/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;
- Nghị quyết 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 136/2024/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Đà Nẵng;
- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;
- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật số 71/2014/QH13;
- Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;
- Nghị định 68/2026/NĐ-CP ngày 5/3/2026 của Chính phủ về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;
- Nghị định 141/2026/NĐ-CP ngày 29/4/2026 quy định chi tiết Luật số 09/2026/QH16;
- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân;
- Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế, quản lý thuế và hóa đơn, chứng từ;
- Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP;
- Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số

12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

- Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;

- Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

- Thông tư 100/2021/TT-BTC ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;

- Thông tư 18/2026/TT-BTC ngày ngày 5/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh.

## **7. QUẢN LÝ THUẾ**

Những vấn đề được trình bày ở phần này gắn liền với những quy định về quản lý thuế của Luật Quản lý thuế phù hợp với việc chuyển từ thực hiện quản lý thuế theo đối tượng sang thực hiện quản lý thuế theo chức năng.

### **7.1. Những vấn đề chung về quản lý thuế**

#### **7.1.1. Một số quan niệm về quản lý thuế**

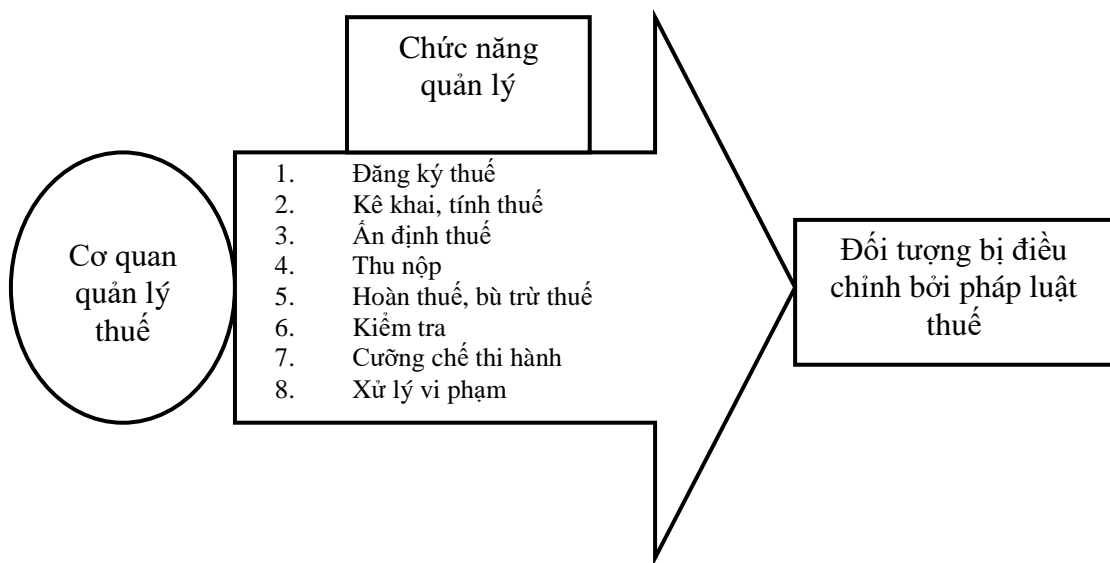
Quản lý thuế là quá trình lập dự toán thu thuế cũng như hoạch định chương trình mục tiêu, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu đề ra, phát hiện những sai sót và gian lận để uốn nắn, chỉnh sửa trong công tác quản lý ở những kỳ tiếp theo.

Quản lý thuế là một hệ thống những quá trình có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm mục tiêu đảm bảo thu thuế đúng, đủ và công bằng trên cơ sở quy định của pháp luật thuế, bao gồm các hoạt động thu nhận hồ sơ khai thuế, tính toán số thuế phải nộp, đơn đốc thu nộp thuế và cung cấp dịch vụ tư vấn cho NNT.

Quản lý thuế là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế đến người nộp thuế nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế. Quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật của người nộp thuế là quá trình tổ chức thực hiện các chức năng quản lý thuế như tuyên truyền thuế, hỗ trợ người nộp thuế, quản lý kê khai thuế, kế toán thuế, thanh tra thuế, kiểm tra thuế, đơn đốc thu nộp và quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế. Tuân thủ pháp luật của người nộp thuế bao gồm tuân thủ về đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác về thuế.

Quy trình quản lý thuế luôn gắn với quá trình nhà quản lý thuế (chủ thể quản lý) sử dụng các chức năng quản lý tác động tới khách thể quản lý (đối tượng nộp thuế) nhằm đạt được các mục tiêu quản lý. Các chức năng quản lý thuế bao gồm bốn nhóm cơ bản gắn với quy trình quản lý thuế bao gồm: Nhóm chức năng hoạch định như lập kế hoạch thuế, chuẩn bị điều kiện thực hiện; Nhóm chức năng tổ chức như tổ chức bộ máy, tổ chức nhân sự, ra quyết định, tổ chức hoạt động; nhóm chức năng chỉ đạo như hướng dẫn, phối hợp, điều chỉnh quá trình thực hiện kế hoạch thuế; nhóm chức năng kiểm tra bao gồm đo lường, so sánh, đánh giá, cưỡng chế thi hành, đúc rút kinh nghiệm, khen thưởng, chuẩn bị cho chu kỳ quản lý tiếp theo.

**Hình 7.1: Môi quan hệ giữa cơ quan quản lý thuế và đối tượng bị điều chỉnh**



Liên quan đến các quy trình quản lý theo các chức năng trên có các khái niệm cần được nghiên cứu bao gồm: Đại diện của người nộp thuế; Trụ sở của người nộp thuế; Mã số thuế; Kỳ tính thuế; Tờ khai thuế; Tờ khai hải quan; Hồ sơ thuế; Khai quyết toán thuế; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Xem cụ thể điều 3 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14).

### 7.1.2. Chủ thể quản lý

Chủ thể trực tiếp là các tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia trực tiếp vào quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra quá trình dịch chuyển của dòng thuế, bao gồm: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế (nay là Cục Thuế), Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan), Kho bạc nhà nước, Quốc hội, UBND, HĐND các cấp, Hội đồng tư vấn thuế xã phường.

Chủ thể gián tiếp là các tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia gián tiếp vào quá trình hoạch định, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra công tác đăng ký, kê khai, tính thu nộp, quyết toán và thanh, kiểm tra. Bao gồm: các cơ quan Nhà nước có chức năng phối hợp với cơ quan thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về

thuế, phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế; tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế, cơ quan có chức năng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm vi phạm pháp luật về thuế...; tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước có liên quan đến công tác quản lý thuế.

Ở Việt Nam hiện nay trách nhiệm và quyền hạn của các chủ thể trực tiếp và gián tiếp trong công tác quản lý thuế được quy định cụ thể tại các điều từ điều 14 đến điều 29 trong Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

### **7.1.3. Đối tượng bị quản lý**

Tổ chức, cá nhân có hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật (gọi tắt là người nộp thuế) có trách nhiệm nộp tiền thuế cũng như nộp các khoản thu khác (gọi tắt là thuế) vào NSNN do cơ quan quản lý thu. Người nộp thuế được xác lập các quyền và trách nhiệm cụ thể trong luật định (điều 16 và điều 17 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14).

Đối tượng nộp thuế được chia thành hai loại: (i) Đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai bao gồm các tổ chức, cá nhân có hạch toán kế toán, có đủ hồ sơ giấy tờ số liệu để tự khai, tự tính thuế và (ii) Đối tượng nộp thuế theo phương pháp khoán thuế là các đối tượng không hạch toán kế toán hoặc hạch toán kế toán không đầy đủ để tự khai thuế, bao gồm cá nhân, hộ gia đình và tổ chức không có tư cách pháp nhân không sử dụng hóa đơn, chứng từ hoặc có sử dụng hóa đơn, chứng từ nhưng không đủ để hạch toán kế toán. Trong phạm vi chuyên đề này chỉ đề cập tới công tác quản lý đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai.

#### ***Hình thức quản lý thu nộp***

Đối tượng thuế có thể được chủ động hoặc bị động trong nghĩa vụ thuế của mình tùy theo từng hình thức quản lý của cơ quan thu. Theo cơ chế quản lý chuyên quản, cán bộ thuế trực tiếp quản lý, hướng dẫn đối tượng kê khai, rồi tính thuế, ra thông báo thuế cho đối tượng nộp, theo hình thức này đối tượng thuế bị động, ỷ lại cho cơ quan thu, ít trau dồi kiến thức pháp luật thuế, chi phí thu tăng cao, hiệu quả hành thu thấp, tính rõ ràng, minh bạch trong quản lý thuế thấp. Ngược lại, theo cơ chế quản lý thu theo chức năng đối tượng nộp được tự khai, tự tính, tự nộp số tiền thuế theo luật định. Cơ chế này khắc phục được các nhược điểm cơ bản của cơ chế chuyên quản, tuy nhiên đòi hỏi trình độ quản lý thuế phải được nâng cao, việc hiện đại hóa ngành Thuế phải được đảm bảo, cơ sở hạ tầng thông tin phải tốt.

#### ***Nguyên tắc quản lý thuế***

- Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật.

- Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch,

bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của Chính phủ.

## **7.2. Nội dung quản lý thuế tại Việt Nam theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14**

Nội dung quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam ở thời điểm xác định hiệu lực văn bản pháp lý của tài liệu này (đã có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2026) được thực hiện theo 2 văn bản luật tùy theo nội dung cụ thể. Theo đó, phần lớn các nội dung về quản lý thuế tính đến ngày 31/3/2026 vẫn thực hiện theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (Còn hiệu lực đến hết ngày 30/6/2026). Riêng các quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hết hiệu lực từ ngày 31/12/2025. Hai nhóm quy định này thực hiện theo Luật Quản lý thuế sửa đổi số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025. Vì thế, mục này giới thiệu nội dung quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam theo hướng trình bày các nội dung cốt yếu của cả hai văn bản luật quản lý thuế này tương ứng với các khoảng thời gian có hiệu lực của văn bản phù hợp với giới hạn của tài liệu này. Phần nội dung quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 trình bày ở mục 7.2 và phần nội dung quản lý thuế liên quan đến 2 nội dung đã sửa đổi, bổ sung nói trên căn cứ vào nội dung của Luật Quản lý thuế sửa đổi số 108/2025/QH15 trình bày ở mục 7.3.

### **7.2.1. Đăng ký thuế**

#### *a) Quy định chung về đăng ký thuế*

Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Đối tượng đăng ký thuế bao gồm: (1) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *b) Mã số thuế*

Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau: Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác. Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế.

Cá nhân được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác.

Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên.

Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

*c) Các trường hợp đăng ký thuế bao gồm:* Đăng ký thuế lần đầu; thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; chấm dứt hiệu lực mã số thuế; khôi phục mã số thuế.

### *d) Các quy định cụ thể về đăng ký thuế*

Các quy định cụ thể về đăng ký thuế (Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu, hồ sơ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế; cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế; thời hạn đăng ký thuế lần đầu; thời hạn thông báo thông tin thay đổi đăng ký thuế; địa điểm đăng ký thuế; đăng ký tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hiệu lực mã số thuế...) được quy định tại Chương III Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và được Chính phủ quy định chi tiết và được hướng dẫn tiết tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.

### 7.2.2. *Kê khai thuế, tính thuế*

#### *a) Khái niệm kê khai thuế*

Kê khai thuế là việc người nộp thuế trình bày các số liệu, hồ sơ liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế.

#### *b) Nguyên tắc kê khai thuế, tính thuế*

(1) Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

(2) Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

(3) Người nộp thuế thực hiện kê khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế kê khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước.

(4) Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

(5) Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:

- Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập.

- Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế.

- Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn lập hồ sơ giá giao dịch liên kết và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

(6) Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:

- Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan.

- Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý.

- Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

### *c) Hồ sơ khai thuế*

- Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng.

- Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý.

- Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm: (1) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp; (2) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

- Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm: (1) Tờ khai thuế; (2) Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

- Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm: (1) Tờ khai quyết toán thuế; (2) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp; (3) Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

Nghị định 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ khai thuế và quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý.

#### *d) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế*

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau: (1) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng; (2) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau: (1) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm; (2) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế; (3) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

Nghị định 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định cụ thể thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

*Một số nội dung cụ thể khác về kê khai thuế* (Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khai bổ sung hồ sơ khai thuế, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong tiếp nhận hồ sơ khai thuế) được quy định tại Chương 4 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15, Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC.

### **7.2.3. Nộp thuế**

#### *a) Thời hạn nộp thuế*

- Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

- Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

- Đối với dầu thô, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô là 35 ngày kể từ ngày xuất bán đối với dầu thô bán nội địa hoặc kể từ ngày thông quan hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan đối với dầu thô xuất khẩu. Đối với khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tháng.

- Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

- Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

#### *b) Địa điểm và hình thức nộp thuế*

Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước; cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế; thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế; thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

Trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*c) Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt*

Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau: (1) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế; (2) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế; (3) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh.

*d) Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế*

Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.

*đ) Gia hạn nộp thuế*

Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng; (2) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau: (1) Không quá 2 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng; (2) Không quá 1 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

#### **7.2.4. Ấn định thuế**

##### *a) Nguyên tắc ấn định thuế*

- Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.

- Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

##### *b) Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế*

Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây: (1) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế; (2) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế; (3) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định; (4) Không chấp hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định; (5) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; (6) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế; (7) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế; (8) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; (9) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

Căn cứ ấn định thuế bao gồm: (1) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; (2) So sánh số tiền thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác; (3) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực; (4) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ

hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế; (2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; (3) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp; (4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.

Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế trong trường hợp có quy mô về doanh thu tối đa bằng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và không thuộc trường hợp ấn định từng yếu tố của căn cứ tính thuế.

*c) Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế*

Cơ quan thuế xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch hoặc theo tháng đối với trường hợp kinh doanh theo thời vụ. Mức thuế khoán phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, ngừng, tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

*d) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*

Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: (1) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế; (2) Quá thời hạn quy định mà người khai thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp theo quy định; (3) Người khai thuế không chứng

minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan; (4) Người khai thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế; (5) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế; (6) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp; (7) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp; (8) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ấn định số tiền thuế phải nộp.

### **7.2.5. Kiểm tra thuế**

Mục tiêu của kiểm tra thuế là phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi sai sót và gian lận thuế của đối tượng nộp thuế. Các đối tượng nộp thuế theo phương pháp kê khai thì một xu hướng tất yếu là đối tượng tìm mọi cách để giảm gánh nặng thuế của mình, chính vì thế chức năng kiểm tra thuế là một trong những chức năng quan trọng hàng đầu trong quản lý thuế theo chức năng.

#### **7.2.5.1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế**

Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế của người nộp thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Công chức thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế căn cứ vào mức độ rủi ro về thuế của hồ sơ thuế được phân loại từ cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin hoặc theo phân công của thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện phân tích hồ sơ thuế theo mức độ rủi ro về thuế để đề xuất kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

#### **7.2.5.2. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế**

Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây: (1) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước; (2) Trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ

sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng khi cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế; (3) Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của người khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan; (4) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật; (5) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề; (6) Trường hợp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà nước, cơ quan khác có thẩm quyền; (7) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế.

Luật Quản lý thuế cũng quy định cụ thể thủ tục, trình tự kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế; quyền hạn và trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

#### **7.2.6. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế**

*a) Các trường hợp bị cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế*

- Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

- Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

- Người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

- Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

- Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế khoan tiền thuế nợ trong thời hạn khoan nợ; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế.

*b) Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế*

- Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản.

- Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

- Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Ngừng sử dụng hóa đơn.

- Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật.

- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

- Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Các nguyên tắc, trình tự và thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được quy định tại Chương 14 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Khoản 12 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

### **7.2.7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế**

#### *a) Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế*

(1) Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

(2) Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

(3) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế.

(4) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 2 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế.

(5) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

(6) Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai

thuế, quyết toán thuế điện tử nếu thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế của người nộp thuế thì thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

(7) Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

*b) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế*

- Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 2 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

- Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 5 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

- Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

*c) Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả*

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm: (1) Cảnh cáo; (2) Phạt tiền.

Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được quy định như sau: (1) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (2) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 của Luật Quản lý thuế; (3) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 142 của Luật Quản lý thuế; (4) Phạt từ 1 lần đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 143 của Luật Quản lý thuế.

Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm: (1) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn, thiếu; (2) Buộc nộp đủ số tiền đã miễn, giảm, hoàn, không thu thuế không đúng.

Các quy định cụ thể về mức phạt, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thực hiện theo Nghị định 125/2020/NĐ-CP và Nghị định 310/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 125/2020/NĐ-CP.

### **7.2.8. Khoanh tiền thuế nợ**

Bản chất của việc khoanh tiền thuế nợ là việc không tính tiền chậm nộp thuế đối với các khoản thuế được khoanh nợ và theo dõi riêng các khoản tiền thuế được khoanh nợ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Các trường hợp sau đây được khoanh tiền thuế nợ:

- Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

- Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

- Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

- Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

- Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

### **7.2.9. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

*a) Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt*

- Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

- Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc 2 trường hợp nêu trên mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.

Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa.

*b) Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt*

- Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đến cơ quan, người có thẩm quyền.

- Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bao gồm: (1) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; (2) Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản; (3) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

**7.2.10. Các nội dung khác về quản lý thuế**

Ngoài các nội dung về quản lý thuế được trình bày cụ thể trên, Luật Quản lý thuế hiện hành của Việt Nam còn quy định một số nội dung quan trọng khác về quản lý thuế như: Thủ tục hoàn thuế; thủ tục miễn thuế, giảm thuế; trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử; quản lý thông tin người nộp thuế; kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về thuế. Các nội dung này cũng được quy định chi tiết bởi các nghị định của Chính phủ và hướng dẫn thi hành trong các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**7.3. Một số nội dung về quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15**

Với giới hạn văn bản pháp lý của tài liệu này là văn bản có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2026, các nội dung về quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 1/7/2026 không trình bày trong phần này của tài liệu. Phần tiếp theo của mục này giới thiệu 2 nội dung đã có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2026 theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

**7.3.1. Quy định về hóa đơn điện tử đối với hộ, cá nhân**

Hộ kinh doanh phải tuân thủ các nội dung về quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định áp dụng chung đối với mọi tổ chức, cá nhân sử dụng hóa đơn điện tử được quy định tại Chương III Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã

cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

### **7.3.2. Quy định về quản lý thuế đối với hộ, cá nhân**

#### **(1) Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân**

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng không phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế.

b) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh xác định có mức doanh thu hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử, hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp.

#### **(2) Đối với các loại thuế khác và khoản thu khác**

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, quy định khác của pháp luật có liên quan.

**(3) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế, tính thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế.** Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế cung cấp thông tin để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.

**(4) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác**

a) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có trách nhiệm khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định.

Nội dung cụ thể về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh

doanh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 117/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 18/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **7.4. Các văn bản pháp lý về quản lý thuế**

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;
- Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 11/2022/QH15;
- Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội;
- Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về thuế, hóa đơn;
- Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;
- Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết;
- Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ;
- Nghị định 117/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của hộ, cá nhân kinh doanh;
- Nghị định 310/2025/NĐ-CP ngày 2/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 125/2020/NĐ-CP;
- Nghị định 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP;
- Nghị định 68/2026/NĐ-CP ngày 5/3/2026 của Chính phủ về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;
- Thông tư 06/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
- Thông tư 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế;
- Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;
- Thông tư 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;
- Thông tư 100/2021/TT-BTC ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;
- Thông tư 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về đăng ký thuế.
- Thông tư 32/2025/TT-BTC ngày 1/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2020/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ;

- Thông tư 18/2026/TT-BTC ngày ngày 5/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh.

## **8. KẾ HOẠCH THUẾ**

Kế hoạch thuế được xem xét trong Chuyên đề này là những kế hoạch về thuế của các đối tượng nộp thuế mà không xem xét kế hoạch thu thuế của cơ quan quản lý thu thuế. Đây là một công cụ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp ra các quyết định kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất khi xử lý thông tin, dữ liệu để ra các quyết định kinh doanh.

### **8.1. Sự cần thiết của kế hoạch thuế đối với hoạt động quản trị doanh nghiệp**

Việc giảm trách nhiệm thuế theo luật định mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, nhưng tại sao các nhà quản lý nên tìm hiểu cơ sở của kế hoạch thuế? Đây là một vấn đề quan trọng đặt ra tại các thời điểm khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau và các doanh nghiệp có công ty con hoạt động ở các nước khác nhau.

Nhà quản lý cần phải có kiến thức về thuế, bởi vì việc tối ưu hóa tổng gánh nặng thuế trong tương lai là rất quan trọng để đạt được kết quả kinh doanh tốt và do nhà quản lý là người ra quyết định trong doanh nghiệp. Việc hiểu biết về Luật thuế, Luật Quản lý thuế và tuân thủ chúng như thế nào cho phép các nhà quản lý ra quyết định kinh doanh tốt hơn và làm tăng hiệu quả công việc của họ. Nhà quản lý có trách nhiệm xác định các trách nhiệm thuế của mình hoặc có thể thông qua sử dụng tư vấn thuế một cách hiệu quả, bởi vì những nhà quản lý có thể nhận ra vấn đề khi nó phát sinh hoặc từ người tư vấn thuế.

Thuế ảnh hưởng đến thành công của doanh nghiệp bởi vì các quyết định hàng ngày nhìn chung đều dựa vào giá trị hiện tại đã được điều chỉnh rủi ro của các dòng tiền *sau thuế*. Hơn nữa, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, đóng góp bảo hiểm xã hội, doanh số bán hàng (giá trị gia tăng, loại hàng hóa và dịch vụ, số tiền bán hàng thu được) và các loại thuế khác mà hoạt động kinh doanh chịu sự điều chỉnh. Mặt khác, việc nộp thuế cho nhà nước là khoản được ưu tiên cao trong các dòng tiền của doanh nghiệp. Điều này cho thấy thuế không chỉ là một khoản phải thanh toán bắt buộc mà còn là khoản phải thanh toán nhanh và đúng hạn.

### **8.2. Mục đích của kế hoạch thuế và các hình thức kế hoạch thuế**

#### **8.2.1. Mục đích của kế hoạch thuế**

Phần lớn mọi người đều suy nghĩ rằng tối thiểu hóa trách nhiệm thuế sẽ là mục đích của kế hoạch thuế. Thực ra tối thiểu hóa trách nhiệm thuế của tổ chức chỉ là mục đích ngắn hạn, thuế chỉ là một nhân tố trong số rất nhiều nhân tố cần cân nhắc khi hoạch định chiến lược kinh doanh. Hơn nữa, những chiến lược

nhằm làm giảm trách nhiệm thuế của tổ chức thường gây ra rất nhiều chi phí mà mục tiêu của nhà kinh doanh là làm sao tối đa hóa giá trị của tổ chức, ví dụ: khi nhà quản lý tập trung vào tiết kiệm thuế mà không tập trung vào tăng doanh số hàng bán, cải tiến chất lượng sản phẩm hoặc tiết giảm chi phí sản xuất và cung ứng dịch vụ thì sẽ không mang lại kết quả là tối đa hóa lợi nhuận của tổ chức. Như vậy, chúng ta có thể thấy kế hoạch thuế nhằm vào tối ưu hóa trách nhiệm thuế hơn là tối thiểu hóa trách nhiệm thuế. Mục đích ở đây là đạt được lợi ích tối đa từ chi phí và rủi ro.

Hoạch định thuế còn có thể gây ra rủi ro, bởi vì việc thay đổi hoạt động để tiết kiệm thuế (ví dụ: chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty có nhiều công ty con) thường làm tăng chi phí quản lý trong dài hạn và tạo ra những kết quả không ổn định do Luật thuế có thể thay đổi (trong hơn 20 năm qua Luật thuế của chúng ta đã thay đổi và thậm chí trong thời gian gần đây đã có sự thay đổi nhiều hơn) và thậm chí những quy định về thuế lại không rõ ràng và khó hiểu.

Đối với những hoạt động kinh doanh của công ty tại nhiều nước thì những sự xem xét đến chính sách thuế của từng quốc gia liên quan cũng cần phải được thực hiện. Ví dụ: Tại sao lợi nhuận kinh doanh đạt được ở Singapore (nơi có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp) lại chưa được chuyển hết về Việt Nam (nơi có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn)? Bởi vì, nếu chuyển thu nhập về Việt Nam thì doanh nghiệp cần phải nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp và như vậy doanh nghiệp sẽ bị giảm đi nguồn lực ngay lập tức. Hoặc những hoạt động của công ty tại Hà Nội lại không được chuyển tất cả lên Lào Cai (nơi được hưởng ưu đãi thuế suất, tức là có thuế suất thấp hơn Hà Nội)? Một lý do chính đó là chi phí di chuyển hoặc một số lý do khác quan trọng ảnh hưởng đến quyết định như là lao động, đối tác, nhà cung cấp, hệ thống hạ tầng, môi trường sống... Vì vậy, việc *tối thiểu hóa trách nhiệm thuế* không phải là mục đích chính nhưng nhiều tổ chức, cá nhân đã tiêu tốn nhiều thời gian và nguồn lực để tìm cách thực hiện mà không quan tâm đến toàn bộ các hoạt động của tổ chức.

### 8.2.2. Các hình thức kế hoạch thuế

Kế hoạch thuế thường được dựa vào việc khai thác những lợi thế của giá trị thời gian của tiền tệ (ví dụ: nộp thuế muộn hoặc trì hoãn thuế) hoặc sự khác nhau về thuế suất (ví dụ: sự chênh lệch thuế suất do có sự khuyến khích, ưu đãi thuế).

Kế hoạch tiết kiệm thuế thông thường xảy ra trong các trường hợp *sự tạo lập cơ sở kinh doanh, sự chuyển đổi hoạt động, sự tính toán thời gian và sự phân chia cơ sở thuế*.

*Sự tạo lập cơ sở kinh doanh*: là một hình thức kế hoạch thuế nhằm khai thác những lợi thế của ưu đãi thuế đó là việc chuyển một hoạt động sang một tổ chức khác được hưởng thuế suất thuế thấp hơn. Ví dụ: trong những năm qua nhiều công ty đã chuyển trụ sở về hoạt động ở những khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nơi có mức thuế suất ưu đãi là 20% thấp hơn so với 28% ở

địa bàn cách đó không xa.

*Sự chuyển đổi hoạt động:* là một hình thức kế hoạch thuế thể hiện sự chuyển đổi hoạt động sang những hoạt động có lợi thế về thuế đối với thu nhập hoặc tài sản được tạo ra. Ví dụ: Quảng cáo để bán hàng sẽ tạo ra thu nhập thường xuyên và bị đánh thuế ngay và sẽ tạo ra hình ảnh của công ty và kèm theo là tài sản thương hiệu (tài sản vô hình), khoản này chưa bị đánh thuế ngay mà chỉ bị đánh thuế khi tài sản vô hình này được bán (thu nhập về vốn).

*Sự tính toán thời gian:* là một hình thức kế hoạch thuế thể hiện những kỹ thuật chuyển thu nhập bị đánh thuế (cũng có thể được gọi là cơ sở thuế) sang kỳ kế toán tiếp sau, điều này sẽ làm tăng giá trị hiện tại của dòng tiền. Ví dụ: Khấu hao nhanh cho phép tăng chi phí được trừ của tài sản cố định trong những năm đầu và vì vậy đã trì hoãn được khoản thuế phải nộp sang những năm sau. Một ví dụ khác nữa đó là trường hợp xác định kế hoạch chuyển lỗ sang những năm sau hợp lý sẽ làm giảm trách nhiệm thuế phát sinh.

*Sự phân chia cơ sở thuế:* là một hình thức kế hoạch thuế thể hiện những kỹ thuật phân tán cơ sở thuế ra cho hai hoặc nhiều đối tượng nộp thuế để khai thác những sự khác nhau về thuế suất.

*Ví dụ 8.1:* Thuế thu nhập cá nhân có mức thuế suất cao nhất là 35% nhưng thuế suất tiêu chuẩn của thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Một ông chủ của công ty TNHH không có người phụ thuộc tạo ra 700.000.000 đồng lợi nhuận và trả lương cho ông ta là 672.000.000 đồng (mức lương hợp lý), như vậy thu nhập chịu thuế của công ty là 28.000.000 (nếu không trả lương sẽ phải nộp thuế thu nhập là  $700.000.000 \times 20\% = 140.000.000$  đồng) nhưng lúc này ông ta chỉ phải đóng thuế thu nhập cá nhân là  $57.000.000 + (672.000.000 - 108.000.000 - 384.000.000) \times 25\% = 102.000.000$  đồng và công ty phải trả 5.600.000 đồng ( $= 28.000.000 \times 20\%$ ) tiền thuế. Tổng cộng tiền thuế mà công ty và ông ta phải trả lúc này là 107.600.000 đồng ( $= 102.000.000 + 5.600.000$ ). Bằng kế hoạch thuế này ông ta đã tiết kiệm được số thuế thu nhập mỗi năm là 37.400.000 đồng ( $= 140.000.000 - 102.600.000$ ).

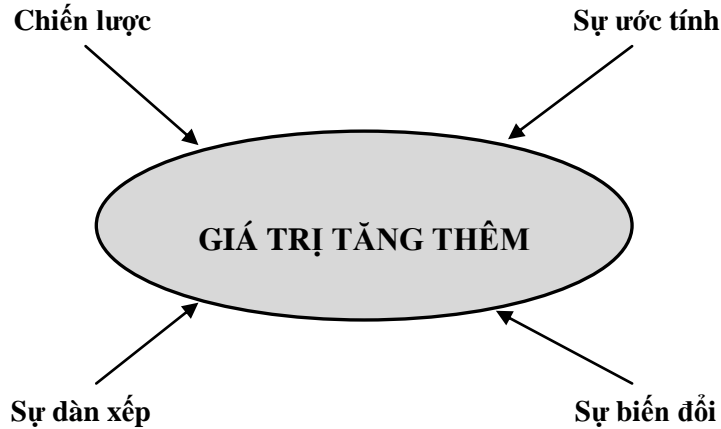
Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc công ty đa quốc gia có thể thực hiện kế hoạch phân chia cơ sở thuế này để làm giảm trách nhiệm thuế của mình. Tuy nhiên, việc thực hiện theo kế hoạch này của các công ty đa quốc gia đòi hỏi tốn kém nhiều chi phí và bị sự ngăn chặn bởi các biện pháp chống chuyển giá mà các quốc gia đưa ra.

### 8.3. Thiết lập kế hoạch thuế

Để lựa chọn một trong những hình thức kế hoạch thuế và làm tăng giá trị của công ty, nhà quản lý cần phải thực hiện các hoạt động ra quyết định kinh doanh. Tất nhiên, có thể giá trị của công ty có thể tăng lên vì những lý do khác như do thị trường đánh giá cao tài sản của công ty nhờ những nhân tố nằm ngoài sự kiểm soát của nhà quản lý. Tuy nhiên, một quyết định kinh doanh sẽ tạo ra những giao dịch và giao dịch này phải xảy ra và chuyển tài sản của công ty sang những khoản tiền. Nhà quản lý thường thực hiện những quyết định về mua, bán,

thuê, cho thuê và quay vòng vốn. Nhà quản lý thường tối đa hóa giá trị của mỗi giao dịch được thực hiện và như vậy cuối năm tài chính những giao dịch này sẽ tối đa hóa giá trị công ty.

### Hình 8.1: Thiết lập kế hoạch thuế theo giao dịch



Một công ty mong muốn thực hiện những giao dịch mà nó làm tối đa hóa giá trị cuối kỳ. Công ty có thể lựa chọn các đối tác hoặc các giao dịch mà sự lựa chọn này được đánh giá bởi mục tiêu *chiến lược* của công ty. Nếu giao dịch (đã tính đến tác động của thuế) phù hợp với những mục tiêu chiến lược của công ty thì nhà quản lý có thể chấp nhận giao dịch này. Ngược lại, thậm chí giao dịch này có những lợi thế về thuế cao nhưng không phù hợp với mục tiêu chiến lược của công ty, công ty có thể xem xét từ chối giao dịch này.

Tiếp theo, công ty *ước tính* trách nhiệm thuế tương lai của công ty và lựa chọn sự tính toán thời gian (năm này hoặc một năm trong tương lai) của giao dịch. Do những ảnh hưởng của các giao dịch thường kéo dài trên một năm nên các dự án của công ty sẽ chịu ảnh hưởng của thuế trong tương lai, việc sử dụng các quy định về thuế, thuế suất hiện tại và dự kiến trong tương lai để dự báo trách nhiệm thuế của công ty trong tương lai.

Thuế cũng còn được *dàn xếp* giữa công ty với các tổ chức khác. Sự dàn xếp này nhằm tìm kiếm cách thức chuyển gánh nặng thuế sang cho tổ chức khác thông qua dàn xếp các điều khoản giao dịch. Các công ty thường cố gắng tối thiểu hóa chi phí thuế bằng cách *biến đổi* các giao dịch thông qua cân nhắc việc sử dụng các ưu đãi thuế. Ví dụ: nhà quản lý có thể tái cấu trúc lại giao dịch để chuyển những chi phí không được trừ thành những chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế hoặc chuyển thu nhập chịu thuế thông thường thành thu nhập từ vốn.

Giá trị tăng thêm là phần giá trị sau thuế mà công ty nhận được, cũng giống như thuế, giá trị tăng thêm luôn là mối quan tâm của hãng trong thời gian hoạt động. Bởi vì, đây là một nguyên tắc cơ bản mà các luồng tiền vào bây giờ có giá trị hơn sau đó và thiết lập kế hoạch thuế cần phải tính đến giá trị theo thời gian của một giao dịch. Giá trị theo thời gian của một giao dịch, giá trị sau thuế và chi phí giao dịch là những yếu tố làm tăng giá trị của công ty trong tương lai.

Một yếu tố của giao dịch mà ảnh hưởng đến giá trị tăng thêm là chi phí giao dịch, như hoa hồng bán hàng hoặc phí môi giới, bởi vì chi phí giao dịch làm giảm giá trị ròng của giao dịch đối với công ty. Nếu chi phí giao dịch vượt quá giá trị hiện tại này thì giao dịch sẽ không được thực hiện.

Như vậy, vì theo mô hình thiết kế kế hoạch thuế này nhà quản lý cần phải xem xét tất cả những nhân tố: chiến lược, sự ước tính, giá trị tăng thêm, sự dàn xếp và sự biến đổi nhằm làm tăng giá trị của hãng tốt nhất. Chúng ta sẽ xem xét cụ thể từng nhân tố này.

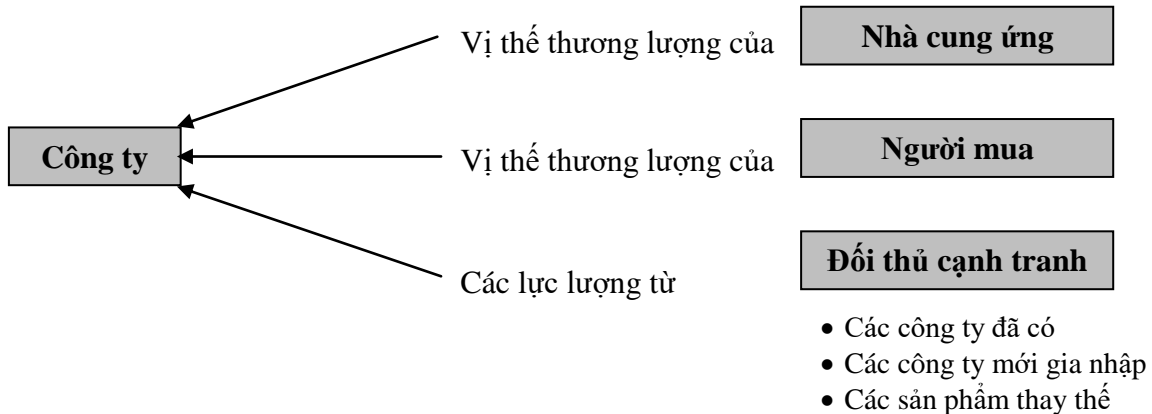
### 8.3.1. Chiến lược

Một nhân tố chính của bất kỳ sự thành công nào của một tổ chức là chiến lược được thực hiện một cách thành công và đúng đắn. Kế hoạch thuế cần phải nâng cao chiến lược của công ty và không đưa công ty tham gia vào tối thiểu hóa thuế đối với các giao dịch mà sai lệch với chiến lược của công ty. Ví dụ: một công ty cố gắng đưa thu nhập chịu thuế bằng không để không phải trả thuế thu nhập nhưng điều này lại mâu thuẫn với chiến lược đúng đắn của công ty (vì thu nhập bằng không thì công ty bị đánh giá giá trị thấp trên thị trường chứng khoán). Khi thành lập công ty, chiến lược có thể được suy nghĩ như một kế hoạch tổng thể khai thác nguồn lực để tạo ra vị thế. Một chiến lược đúng đắn và thành công khi nó xuất phát từ những sự đánh giá mục tiêu của công ty thường được gọi là SWOT: làm cho phù hợp Điểm mạnh (S) và Điểm yếu (W) bên trong với Cơ hội (O) và Nguy cơ (T) bên ngoài.

Chiến lược được sinh ra từ những phân tích theo mô hình này được và chiến lược cung cấp một cái nhìn về công ty muốn đi về đâu và điều này được thể hiện trong báo cáo nhiệm vụ của công ty. Ví dụ: báo cáo nhiệm vụ có thể là “trở thành công ty hàng đầu trên thế giới về sản xuất Cà phê” Cần phải có cấp độ chi tiết hơn của chiến lược để nhằm tận dụng những lợi thế hơn so với đối thủ cạnh tranh về thu hút khách hàng. Một chiến lược như vậy sẽ cho thấy rõ cần phải thực hiện những công việc tốt hơn, chi phí ít hơn hoặc nhanh hơn đối thủ cạnh tranh. Chiến lược kinh doanh của công ty được chi tiết theo cấp độ hoạt động, cấp độ công ty và theo cấp độ quốc tế. Ở cấp độ *hoạt động*, chiến lược của công ty liên quan đến giành được những lợi thế hơn so với đối thủ cạnh tranh để tạo ra giá trị cho khách hàng thông qua sản phẩm hoặc dịch vụ mà công ty cung cấp. Việc tập trung hoạt động đã đưa đến nhiều công ty trang bị thêm máy móc mới để chế biến Cà phê, thông qua đó công ty thực hiện chiến lược kinh doanh của mình. Khi phân tích cạnh tranh công ty cần phải cân nhắc đến những lợi thế hoặc bất lợi về thuế so với đối thủ cạnh tranh. Ở cấp độ *công ty*, chiến lược tập trung vào đa dạng hóa kinh doanh. Chiến lược này nhằm cải thiện tình hình tổ chức hoặc cách thức thực hiện của các đơn vị hiện có hoặc ở một đơn vị mới và nhấn mạnh lợi thế cạnh tranh và giá trị của khách hàng. Ở cấp độ quốc tế, chiến lược tập trung vào khai thác những lợi thế của công ty và những lợi thế kinh doanh trên thị trường toàn cầu. Chiến lược này đòi hỏi phải hiểu biết được các quốc gia mà công ty thực hiện kinh doanh và sự tin tưởng công việc vào chính phủ nước ngoài. Như một phần chiến lược của công ty nó cần phải đương đầu

với những nguy cơ đã được chỉ ra ở Hình 8.2.

**Hình 8.2: Các nguy cơ chung đối với công ty**



Như vậy, kế hoạch thuế hiệu quả tương tác với những chiến lược của công ty như thế nào? Đầu tiên, một công ty không nên thay đổi hình thức của một giao dịch nhằm mục đích thuế, nếu sự thay đổi này không phù hợp với chiến lược của công ty. Chẳng hạn như, nếu một công ty muốn giành được một hoạt động kinh doanh khác không liên quan đến khả năng chính của nó để khai thác những lợi thế về thuế (ví dụ: chuyển lỗ sang các năm sau), thì điều này không nên làm trừ khi biết rõ thu nhập trước thuế đủ lớn.

Thứ hai, một chiến lược cạnh tranh của công ty có thể bị che đậy một phần bởi tình trạng thuế của công ty. Đơn giản là nếu một công ty được cơ cấu lại do đó nó có lợi thế về thuế hơn những đối thủ cạnh tranh của nó, điều này có thể tạo cho công ty có những lợi thế về chi phí so với các đối thủ của nó. Kế hoạch thuế hiệu quả là một công cụ quan trọng để đạt được điều này (xem hình 9.1).

*Ví dụ 8.2:* Việc cho phép trích khấu hao nhanh (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC) đối với tài sản cố định mới với điều kiện công ty có kết quả kinh doanh hiệu quả cao. Cả công ty A và cả đối thủ cạnh tranh lớn nhất của nó đều mong muốn mua máy móc, thiết bị mới phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty A đang phải chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%; đối thủ cạnh tranh đang bị lỗ và đang muốn chuyển lỗ sang các năm sau (chưa phải nộp thuế). Nếu giá trị của máy móc mới là 1.000.000.000 đồng, thì chi phí sau thuế của công ty A sẽ thấp hơn bởi vì nó được thực hiện khấu hao nhanh để đưa vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (mức khấu hao được trích lớn gấp đôi so với đối thủ cạnh tranh). Giả sử máy móc này được khấu hao trong 5 năm, như vậy năm đầu tiên công ty A sẽ có lợi trong việc khấu hao nhanh là 80.000.000 đồng tiền thuế ( $= 40\% \times 1.000.000.000 \times 20\%$ ). Đối thủ cạnh tranh sẽ không được sử dụng khấu hao nhanh cho thiết bị này và như vậy công ty A có thể sử dụng lợi thế này để mua máy móc thiết bị, giảm giá bán sản phẩm hoặc đầu tư vào những dự án mới.

### 8.3.2. Sự ước tính

Công ty hoạt động trong một môi trường luôn biến động và công ty phải cố gắng dự tính những hoạt động của các đối thủ cạnh tranh của nó, thị trường và hành động của chính phủ. Kế hoạch thuế của công ty phải điều chỉnh thời gian giao dịch để khai thác những lợi thế về những thay đổi của thuế. Bởi vì một luật thuế trước khi được thay đổi thường có sự lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê chuẩn và có hiệu lực nên nhà quản lý có thể biết trước để dự tính kế hoạch thuế của mình. Các công ty sẽ điều chỉnh thời gian giao dịch của mình khi họ biết được chắc chắn trách nhiệm thuế trong tương lai hoặc khi có những thay đổi chính trong luật thuế được biết trước. Ví dụ: họ biết rằng năm nay họ có một khoản lỗ về kinh doanh sẽ được phép chuyển sang năm sau.

#### *Những thay đổi chắc chắn về thuế*

Giả sử biết chắc rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm vào ngày 1/1/2009. Bây giờ là tháng 12/2008, công ty có thể trì hoãn một số khoản thu nhập cho đến năm sau có nghĩa là họ sẽ chuyển thu nhập sang năm 2009 để khai thác lợi thế về giảm thuế suất.

*Ví dụ 8.3:* Một công ty đang xem xét việc bán một lô hàng để thu về tiền mặt. Lô hàng này sẽ tạo ra một khoản thu nhập chịu thuế là 20 tỷ đồng. Năm 2008 công ty phải chịu thuế suất thuế TNDN là 28%, nhưng năm 2009 công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 25%. Công ty sẽ điều chỉnh thời gian của giao dịch này lùi lại vào năm sau để khai thác lợi thế về thuế. Điều này đã tiết kiệm cho công ty một khoản 0,6 tỷ đồng ( $= 20 \times 28\% - 20 \times 25\%$ ).

#### *Những ảnh hưởng của lỗ kinh doanh*

Theo quy định của Luật Thuế TNDN, lỗ kinh doanh của doanh nghiệp được phép chuyển sang những năm sau nhưng trong thời gian không được quá 5 năm. Nếu một công ty trong năm có lỗ kinh doanh, điều khoản này có ảnh hưởng lớn đến sự điều chỉnh thời gian của thu nhập và khoản chi phí được trừ hiện tại của công ty. Bởi vì nó liên quan đến giá trị hiện tại và giá trị tương lai của đồng tiền. Giả sử công ty có một khoản lỗ năm nay là 10 tỷ đồng và được sử dụng chuyển lỗ trong vòng 5 năm, chi phí vốn của công ty là 10%, giá trị hiện tại của khoản thuế được chuyển lỗ khoảng 40% số thuế trong trường hợp không được chuyển lỗ. Đây chính là một điểm quan trọng trong kế hoạch thuế của công ty mà nhà quản lý cần quan tâm.

#### *Những thay đổi không chắc chắn về thuế*

Nhà quản lý thuế của công ty có thể dự tính những sự thay đổi về thuế trước khi nó trở thành hiện thực. Ví dụ: khi chúng ta sửa đổi Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, có kế hoạch hạ thuế suất xuống 25% hoặc 20%. Dự tính này về việc sẽ có thuế suất là 25% hay 20% là một điều rất quan trọng ảnh hưởng đến kế hoạch thuế của công ty. Giả định rằng xác suất của việc sử dụng kế hoạch dự báo việc cắt giảm thuế suất xuống 25% là 50% vào năm 2009, như vậy trách nhiệm thuế của công ty sẽ giảm đi trong những năm tới và càng giảm mạnh khi

thuế suất chỉ là 20%. Vì vậy, nhà quản lý thuế của công ty cần phải có kế hoạch thay đổi thời gian giao dịch để tiết kiệm trách nhiệm thuế của công ty. Trong những năm này nhà quản lý thuế của công ty cần phải xem xét liệu Luật thuế có ảnh hưởng gì đến công ty và việc tăng hay giảm chi phí liên quan đến quảng cáo, tiếp thị, tiếp tân, tiếp khách... đối với công ty (công ty mới thành lập và công ty đã hoạt động trong nhiều năm).

*Ví dụ 8.4:* Công ty A có ngân sách cho quảng cáo là 1 tỷ đồng trong năm nay. Những nhà quản lý của công ty dự tính rằng xác suất để được tính hết chi phí quảng cáo là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế là 30%. Nếu điều này xảy ra thì công ty sẽ tiết kiệm được một khoản thuế là 75 triệu đồng (=  $30\% \times 1 \text{ tỷ đồng} \times 25\%$ ). Ngược lại, công ty sẽ không được tính phần chi phí vượt quá mức không chế về chi phí quảng cáo được trừ và sẽ được bù đắp bằng thu nhập sau thuế. Tất nhiên, công ty cần phải cân nhắc liệu mức quảng cáo này nó có tạo ra được kết quả kinh doanh vượt quá phần chi phí không được trừ hay không.

#### *Những ảnh hưởng của giá cả*

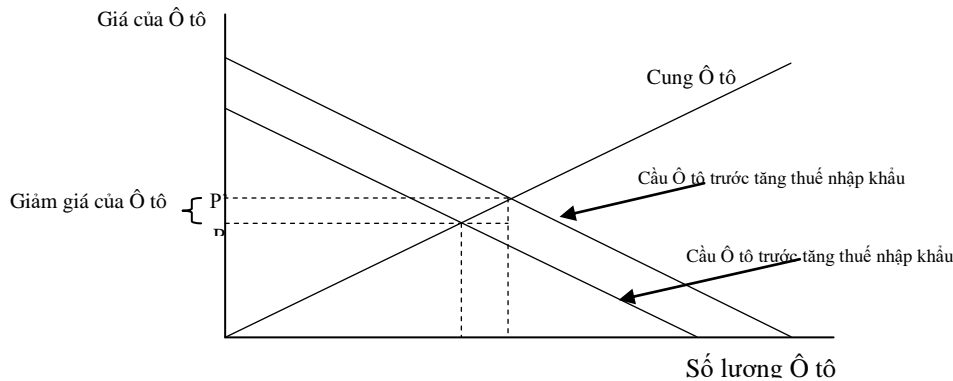
Những đối thủ cạnh tranh có thể phản ứng lại với những thay đổi dự kiến về thuế. Ít nhất đó là phản ứng trên diện rộng về cung và cầu trên một số thị trường nhất định do có sự thay đổi về giá cả. Việc cắt giảm thuế cũng gây ra sự tăng giá và việc tăng thuế là nguyên nhân tạo sức ép giảm giá. Theo cách này, những thay đổi về giá cả thị trường có thể không thể hiện những ảnh hưởng của chính sách thuế. Những ảnh hưởng của giá như vậy được biết như là thuế tiềm ẩn.

Các công ty có thể cố gắng dự tính những ảnh hưởng của giá cả do những thay đổi về thuế gây ra. Độ lớn của những ảnh hưởng giá cả phụ thuộc vào một số điều kiện. Những điều kiện này bao gồm độ co giãn của cung và cầu theo giá và liệu có thêm những nhà cung cấp mới có thể tham gia thị trường không (có thể xảy ra trong dài hạn). Trong thực tế, độ co giãn của cầu/cung theo giá có thể không được biết, mặc dù bộ phận marketing của những công ty lớn thường có những dữ liệu về những thay đổi về giá của các sản phẩm của họ. Điểm mấu chốt ở đây là một số loại hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc khoản đầu tư có mức giá như thế nào tại mức thuế đưa ra.

Nếu có sự tăng thuế đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc đầu tư, ảnh hưởng trở lại đó là giá cả giảm. Những ảnh hưởng về giá này có ý nghĩa gì đối với các nhà quản lý? Nhà quản lý tài giỏi sẽ cố gắng dự tính những sự biến động về giá cả. Có một nguyên lý nổi tiếng trong kinh tế là gánh nặng của thuế mà công ty gánh chịu chỉ một phần khi có một sự thay đổi của thuế gây ảnh hưởng. Ảnh hưởng này được chỉ ra trong Hình 9.3, với những ảnh hưởng của giá cả do có thuế mới (hoặc tăng thuế) đánh vào Ô tô.

Trên Hình 8.3, tương tự rằng cầu ô tô giảm do việc tăng thuế nhập khẩu đối với ô tô. Giá của thị trường cũng giảm xuống và một phần thuế nhập khẩu này nhà nhập khẩu ô tô phải gánh chịu do giá bán bị giảm xuống. Nhà

nhập khẩu ô tô có thể dự tính những thay đổi trong chính sách thuế. Tuy nhiên, để cho đường cung dịch chuyển thì các nhà nhập khẩu hiện tại phải giảm đi hoặc giảm lượng nhập khẩu ô tô và điều này sẽ xảy ra trong một thời gian dài.



**Hình 8.3: Ảnh hưởng giá cả của tăng thuế nhập khẩu đối với ô tô**

*Ví dụ 8.5:* Giả sử nhà quản lý biết rằng thuế nhập khẩu ô tô sẽ tăng kể từ ngày 1/7/2008, là 10%. Một chiếc ô tô hiện có giá tính thuế nhập khẩu là 30.000 USD, thuế nhập khẩu là 80%, thuế tiêu thụ đặc biệt là 50%, được nhà nhập khẩu bán ra với giá là 90.000 USD. Giá vốn của ô tô nhập khẩu khi chưa tăng thuế là:

$$30.000 \times (1 + 80\%) \times (1 + 50\%) = 81.000 \text{ USD}$$

Và giá vốn của ô tô nhập khẩu sau khi tăng thuế:

$$30.000 \times (1 + 90\%) \times (1 + 50\%) = 85.500 \text{ USD}$$

Như vậy, nếu giữ nguyên giá bán ô tô thì nhà nhập khẩu phải chịu 5.500 USD do việc tăng thuế và nhà nhập khẩu phải có kế hoạch giảm nhập khẩu để tăng giá bán hoặc tăng giá bán nếu cầu không thay đổi. Trên giác độ của người mua xe ô tô, thì phải thay đổi dự toán ngân sách mua ô tô nếu như nhà nhập khẩu tăng giá bán. Đây là một ảnh hưởng do sự thay đổi chính sách thuế nhập khẩu đánh vào ô tô.

### 8.3.3. Giá trị tăng thêm

Nhà quản lý thuế của công ty bao giờ cũng phải quan tâm đến những giao dịch của công ty nhằm mục tiêu làm tăng giá trị cho công ty. Phần lớn các phương pháp đo lường giá trị tăng thêm của công ty đều xuất phát từ các báo cáo tài chính của công ty. Liên quan đến thu nhập kế toán là các luồng tiền của công ty. Nếu giá trị hiện tại thuần của các luồng tiền thu được từ một giao dịch là tốt thì sau đó theo thời gian nó sẽ được chuyển vào kết quả tài chính tốt. Cả hai hình thức nâng cao giá trị của cổ đông và tăng thù lao quản lý (như: thưởng cho quản lý dựa vào kết quả kinh doanh theo kế toán hoặc cổ phiếu ưu đãi cho các nhà quản lý).

*Sử dụng luồng tiền để đo lường giá trị tăng thêm*

Mối quan hệ của các luồng tiền với kế toán được minh họa trong ví dụ sau:

*Ví dụ 8.6:* Giả sử một công ty mua một khu đất trong năm nay và đầu tư vào khu đất này 20 tỷ đồng. Cuối năm sau công ty bán khu đất này với giá là 50 tỷ đồng. Thu nhập sau thuế của công ty trước khi có giao dịch bán khu đất và trước khi chi thù lao cho cán bộ quản lý tương ứng là: năm nay 200 tỷ đồng và năm sau 220 tỷ đồng. Có 10 triệu cổ phiếu phổ thông của công ty đang lưu hành. Nhà quản lý nhận chi thưởng bằng 5% thu nhập sau thuế. Công ty phải chịu mức thuế suất thuế TNDN là 25%. Ảnh hưởng giá trị tăng thêm từ giao dịch bán khu đất là (đơn vị tính: 1.000.000 đồng):

Loại	Luồng tiền	Thu nhập tài chính năm 2009	Luồng tiền	Thu nhập tài chính năm 2010
Giá vốn	<20.000>	-	-	-
Giá bán	-	-	50.000	-
Thu nhập	-	-	-	30.000
Thuế TNDN:				
(25%)(50.000 - 20.000)	-	-	<7.500>	<7.500>
Chi thù lao quản lý:				
(5%)(30.000)(1-25%) <sup>a</sup>			<1.125>	<1.125>
Luồng tiền thuần	<20.000>		41.375	
Những thay đổi về thu nhập				21.375
Thay đổi thu nhập trên mỗi cổ phiếu:				2.137,5 đồng
	(21.375)/(10)			

<sup>a</sup> Do chi thưởng quản lý là chi phí lấy từ thu nhập sau thuế

Trong ví dụ này, việc phân tích luồng tiền có cùng kết quả với thu nhập do kế toán tài chính thực hiện và bằng 21.375.000.000 đồng. Chỉ có một sự khác nhau giữa các luồng tiền và thu nhập khi lập báo cáo. Giá trị của cổ đông tăng lên 2.137,5 đồng mỗi cổ phiếu (EPS = 2.1375,5); thu nhập của nhà quản lý tăng lên 1.125.000.000. Lưu ý rằng các luồng tiền sẽ rất ít khi bằng chính xác với sự thay đổi thu nhập tài chính nhận được theo thời gian, nhưng nó gần bằng với thu nhập tài chính. Một điều căn bản cần phải lưu ý là nếu nhà quản lý tối đa hóa luồng tiền sau thuế đối với mỗi giao dịch thì điều này cũng sẽ tối đa hóa giá trị của cổ đông như kế toán tài chính đã đo lường. Vì vậy, việc sử dụng phân tích luồng tiền chiết khấu (DCF) để đo lường liệu một phương pháp quản lý thuế sẽ làm tăng giá trị của công ty hay không là cần thiết.

*Giá trị tăng thêm, luồng tiền và giá trị theo thời gian*

Một nguyên lý của kinh doanh đó là một đồng thu nhập bây giờ sẽ có giá trị hơn một đồng thu nhập sau đó. Nếu thuế suất và cơ sở thuế không thay đổi, nhà quản lý thuế cần có kế hoạch trì hoãn thu nhập và gia tăng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Đó chính là giá trị hiện tại (NPV) của khoản thuế dự tính mà nhà quản lý nên tính toán để tối thiểu hóa. Điều này cho thấy rằng không chỉ các luồng tiền mà còn cả các luồng tiền chiết khấu nên được sử dụng để xác định liệu một giao dịch có làm tăng giá trị sau thuế của công ty hay không.

*Ví dụ 8.7:* Một công ty có thể thực hiện một trong hai khoản đầu tư. Cả hai khoản này được thực hiện trong 3 năm và có cùng luồng tiền trước thuế thu về là 10.000.000 đồng/năm. Tổng số thuế của khoản đầu tư đầu tiên là 6.000.000 đồng (mỗi năm trả 2.000.000 đồng). Tổng số thuế đối với khoản đầu tư thứ hai cũng là 6.000.000 đồng, nhưng tất cả khoản thuế này được chi trả trong năm cuối cùng. Nếu công ty có 10% chi phí vốn, vì vậy giá trị hiện tại của thuế đối với khoản đầu tư thứ nhất là:  $2.000.000 (0,9091) + 2.000.000 (0,8264) + 2.000.000 (0,7513) = 4.973.600$  đồng (nhân tố giá trị hiện tại cho một năm là  $1/(1+r)^n = 1/(1,1)^1 = 0,9091$  và năm thứ hai là  $1/(1,1)^2 = 0,8264$ ). Đối với khoản đầu tư thứ hai, giá trị hiện tại của thuế là  $6.000.000(0,7513) = 4.507.800$  đồng. Vì vậy, chúng ta có thể thấy giá trị thời gian của sự trì hoãn thuế và khoản đầu tư thứ hai có giá trị tăng thêm lớn hơn cho công ty.

#### *Phương pháp khác đo lường giá trị tăng thêm*

Ngoài phương pháp luồng tiền chiết khấu thì còn có các phương pháp khác để đo lường giá trị tăng thêm của công ty. Trên cơ sở hàng năm, nhà đầu tư và các chủ nợ sẽ giám sát tình hình tài chính của công ty. Bởi vì thông tin DCF (đặc biệt là về các dự án riêng lẻ) là rất ít được cung cấp cho người bên ngoài, họ thường phải dựa vào đánh giá hoạt động thông qua các dữ liệu báo cáo tài chính được công bố. Vì vậy, nhà quản lý cần phải biết các giao dịch ảnh hưởng như thế nào đến sự đo lường giá trị tăng thêm. Các phương pháp đo lường báo cáo tài chính hàng năm phổ biến là lãi trên cổ phiếu (EPS), thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE) và giá trị tăng thêm về kinh tế (EVA). EVA ngày càng trở thành phương pháp đánh giá quan trọng, nó được xác định bằng lợi nhuận hoạt động sau thuế trừ chi phí vốn bình quân có trọng số của công ty. Theo EVA thì nếu một giao dịch tối thiểu hóa trách nhiệm thuế có thể là cách làm kém cỏi nếu nó làm giảm EVA.

EVA có thể giảm đi do lợi nhuận hoạt động sau thuế bị giảm xuống hoặc do tăng sử dụng vốn hoặc sử dụng vốn với chi phí cao hơn. Giả sử một công ty mua một nhà máy mới và nhà máy này làm tăng thêm lợi nhuận hoạt động hàng năm là 1 tỷ đồng. Công ty sử dụng phương pháp khấu hao nhanh và được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Để tài trợ cho nhà máy này, công ty phát hành 1 tỷ đồng trái phiếu với lãi suất là 8%. Trước khi thực hiện mua nhà máy, công ty có lợi nhuận hoạt động sau thuế là 100 tỷ đồng và vốn là 200 tỷ dưới dạng phát hành cổ phiếu có chi phí là 14%. EVA trước và sau khi thực hiện giao dịch mua nhà máy là:

Lợi nhuận sau thuế - Chi phí vốn = EVA

Trước khi mua nhà máy:  $100 - (200) \times 14\% = 72$  tỷ

Sau khi mua nhà máy:  $101 - [(200) \times 14\% + (1) \times 8\%] = 72,2$  tỷ

Vì vậy, theo EVA thì việc mua nhà máy này có thể được chấp nhận vì có EVA sau khi mua lớn hơn trước khi mua nhà máy (EVA tăng lên 0,2 tỷ đồng). Tuy nhiên, trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về mua nhà máy cần phải sử dụng phân tích NPV để xem xét những ảnh hưởng dài hạn (như do chi phí khấu hao giảm dần trong những năm sau, hết thời hạn ưu đãi thuế...).

#### *Tối đa hóa giá trị tăng thêm và những xung đột tiềm tàng*

Việc tối đa hóa hay làm tăng giá trị tăng thêm là một cam kết ngầm giữa nhà quản lý công ty và các cổ đông của công ty, điều này liên quan chặt chẽ đến thông tin của kế toán tài chính. Công ty có thể có ràng buộc vay nợ với các chỉ tiêu tài chính nhất định. Vì vậy, một giao dịch trong khi tiết kiệm được thuế những có thể gây hại cho công ty nếu nó làm cho các chỉ tiêu tài chính phá vỡ những ràng buộc tài chính. Giả sử có một giao dịch tiết kiệm được 100 triệu đồng thuế. Tuy nhiên, giao dịch này được tài trợ bằng vay nợ và làm tăng thêm khoản nợ hiện có của công ty và làm cho hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức tối đa được quy định trong ràng buộc vay nợ. Nếu chi phí để thu xếp lại khoản nợ vượt quá 100 triệu đồng thì giao dịch này sẽ bị loại bỏ. Những cam kết khác trên cơ sở kế toán tài chính có thể với nhà quản lý, khách hàng hoặc nhà cung cấp.

Để thấy rõ hơn điều này chúng ta quay lại với ví dụ 8.6. Giả sử bạn là giám đốc tài chính của một công ty và đang cố gắng quyết định liệu có đầu tư vào một khu đất hay không. Khoản vốn đầu tư 20 tỷ đồng sẽ tạo ra luồng tiền âm trong năm thứ nhất và không có ảnh hưởng tích cực đối với EPS cho đến năm thứ 2. Nếu nhà quản lý cấp dưới của công ty được nhận tiền thưởng dựa trên EPS có thể đầu tư 20 tỷ đồng vào một dự án khác mà có ảnh hưởng tích cực đến EPS trong năm này và có thể rất khó thuyết phục họ đầu tư vào khu đất này thậm chí việc đầu tư vào đất có thể có NPV sau thuế cao hơn.

Cổ đông quan tâm như thế nào đến phương pháp đo lường giá trị tăng thêm của một giao dịch có liên quan với thuế? Phương pháp được sử dụng là NPV nhưng cũng phải cân nhắc bất kỳ những đánh giá báo cáo tài chính quan trọng và vấn đề ràng buộc liên quan đến báo cáo tài chính.

#### *Rủi ro và sự điều chỉnh giá trị tăng thêm*

Cả rủi ro kinh doanh và cả rủi ro do sự thay đổi của chính sách thuế nên được xem xét đối với lập kế hoạch thuế của nhà quản lý.

## **9. QUY ĐỊNH VỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ VÀ TƯ VẤN THUẾ**

Sự phát triển trong công tác quản lý thu thuế và nâng cao tính tuân thủ của

đối tượng nộp thuế đòi hỏi phải có sự tham gia của toàn xã hội và đặc biệt là các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế. Cơ chế đối tượng nộp thuế tự khai, tự nộp thuế (Self-Assessment System) là một cách thức nâng cao tính tuân thủ cũng như hiệu quả quản lý thu thuế hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế này cần phải có sự trợ giúp của cả phía các cơ quan nhà nước (chủ yếu là cơ quan thuế) cũng như các tổ chức chuyên nghiệp cung cấp các dịch vụ về thuế cho các đối tượng nộp thuế. Trong phần này chúng ta tìm hiểu về dịch vụ làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế. Đối tượng nào được phép kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế? Đối tượng nào được tư vấn thuế? Điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ cho đối tượng nộp thuế; Quyền và trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ, cá nhân tư vấn thuế; Cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế.

### 9.1. Tổng quan về làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế

Chúng ta cần phân biệt làm thủ tục thuế và tư vấn thuế. Nhìn chung, *làm thủ tục về thuế là thay mặt khách hàng xử lý các vấn đề về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, khiếu nại về thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế* trong khi *tư vấn thuế là cung cấp những “lời khuyên” cho khách hàng về làm sao để tối ưu trách nhiệm thuế của những hoạt động trong tương lai* (chủ yếu là tư vấn về kế hoạch thuế đã được trình bày trong chương 9). Hai hoạt động này thường gắn chặt với nhau, những chuyên gia thuế phát hiện ra để tư vấn trong quá trình cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc trong quá trình tư vấn thuế cần phải có những lời khuyên về tuân thủ tục về thuế cho khách hàng. Tuy nhiên, phần lớn các tổ chức kinh doanh đều dành phần lớn thời gian vào công tác làm thủ tục về thuế trong hoạt động tuân thủ thuế của họ.

Cả hoạt động làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế đều đòi hỏi các yêu cầu về chuyên môn. Một nhà tư vấn thuế giỏi phải là một người đã rất thông thạo làm các thủ tục về thuế. Chính hoạt động làm thủ tục về thuế đã dạy cho họ làm thế nào để trở thành một nhà tư vấn thuế giỏi.

Tóm lại, tư vấn thuế được phát triển và dựa vào làm thủ tục về thuế. Chính vì vậy, những quy định về kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là điều mà các nhà tư vấn thuế phải tuân theo.

### 9.2. Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Ở nước ta hiện nay, chỉ có tổ chức mới có thể thực hiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế, riêng cá nhân không được phép kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế mà chỉ có thể hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế thông qua tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Cá nhân cũng như tổ chức có thể hành nghề tư vấn thuế.

Phần này chúng ta sẽ xem xét những *quy định về quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế*. Theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, kể từ ngày 1/7/2026, dịch vụ làm thủ tục về thuế *không còn nằm trong danh mục lĩnh vực kinh doanh có điều kiện*. Các quy định sau đây liên quan đến điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có hiệu lực thi

hành đến hết ngày 30/6/2026.

### **9.2.1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thỏa thuận với người nộp thuế.

Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

### **9.2.2. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

*a) Điều kiện được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế*

Có 2 điều kiện để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Đại lý thuế): (1) Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật; (2) Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

*b) Thủ tục, hồ sơ cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế*

Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: (1) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; (2) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp; (3) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **9.2.3. Nội dung dịch vụ làm thủ tục về thuế**

Dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm: (1) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế; (2) Dịch vụ tư vấn thuế; (3) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật (Đại lý thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ với điều kiện đại lý thuế có ít nhất một nhân viên có chứng chỉ hành nghề kế toán).

### **9.2.4. Quyền và nghĩa vụ của đại lý thuế**

Đại lý thuế có các quyền và nghĩa vụ sau đây: (1) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng; (2) Tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên

quan trọng hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; (3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

#### **9.2.5. Quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và nhân viên đại lý thuế**

Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có các tiêu chuẩn sau đây: (1) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (2) Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; (3) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 36 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp đại học; (4) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm môn pháp luật về thuế và môn kế toán.

Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không phải tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế gọi là nhân viên đại lý thuế. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.

Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế: (1) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an; (2) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; (3) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; (4) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 6 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 1 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.

#### **9.2.6. Tổ chức thi, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế**

Các nội dung cụ thể về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế và quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTC.

### 9.3. Hành nghề dịch vụ tư vấn thuế

Hiện nay, Việt Nam chưa có một quy định pháp lý cụ thể nào về tư vấn thuế. Tuy nhiên, như đã trình bày trong phần 9.1, nhà tư vấn thuế phải tuân theo những quy định về kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế và các quy định hành nghề khác.

Bên cạnh những Luật pháp chung liên quan đến nhà cung cấp dịch vụ tư vấn thuế và khách hàng, cần phải có thêm những quy định cụ thể mà nhà tư vấn thuế phải tuân theo khi thay mặt khách hàng làm việc với cơ quan Thuế.

### 9.4. Cơ quan quản lý dịch vụ làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế

Cơ quan chịu trách nhiệm quản lý các tổ chức hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế hiện nay ở Việt Nam, bao gồm: Cơ quan cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh (Sở Tài chính, Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề (Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính). Tuy nhiên, trong mục này chúng ta chỉ đề cập đến cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

#### 9.4.1. Cục Thuế

Cục Thuế là cơ quan Quản lý nhà nước về tổ chức quản lý thuế nội địa của Việt Nam. Cục Thuế chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thi và cấp Chứng chỉ hành nghề làm thủ tục về thuế thống nhất tập trung trên cả nước. Cục Thuế thực hiện các quy định cụ thể về tổ chức Hội đồng thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả thi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định cụ thể tại Thông tư 10/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cục Thuế cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi chính thức hoặc ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp chứng chỉ, Cục Thuế trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Cục Thuế công khai thông tin người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trên cổng thông tin điện tử của Cục Thuế. Thông tin công khai bao gồm: Họ tên, ngày sinh, thông tin về chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

- Ban hành quy chế tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Cục Thuế thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá giám sát việc tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề làm dịch vụ thủ tục về thuế;

- Tiếp nhận và quản lý hồ sơ đăng ký Tổ chức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và nhân viên đại lý thuế;

- Xác nhận danh sách đăng ký hành nghề đại lý thuế;

- Tạm đình chỉ hoạt động dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với Tổ chức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế vi phạm pháp luật và thông báo cho cơ quan

Thuế các cấp biết;

- Tạm đình chỉ, thu hồi Chứng chỉ hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế và xoá tên trong danh sách đăng ký nhân viên đại lý thuế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Cục Thuế công khai thông tin quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế trên cổng thông tin điện tử của Cục Thuế. Thông tin công khai bao gồm: họ tên, ngày sinh, thông tin về chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong việc chấp hành pháp luật, và các quy định liên quan đối với các Tổ chức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

- Tổng hợp báo cáo, đánh giá định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động của các nhân viên đại lý thuế, các Tổ chức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

#### **9.4.2. Thuế tỉnh, thành phố**

- Thuế tỉnh, thành phố (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) kiểm tra thông tin nhân viên đại lý thuế do đại lý thuế cung cấp tại hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc tại thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế. Trường hợp đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc thông báo của đại lý thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện thông báo nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề. Trường hợp nhân viên đại lý thuế không đủ điều kiện hành nghề, Thuế tỉnh, thành phố có văn bản trả lời cho đại lý thuế và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế, Thuế tỉnh, thành phố cập nhật thông tin do đại lý thuế cung cấp và đồng bộ thông tin đã cập nhật trên hệ thống quản lý thuế.

- Chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm, căn cứ vào báo cáo tình hình hoạt động đại lý thuế và dữ liệu cập nhật kiến thức của các đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức, Thuế tỉnh, thành phố (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) thực hiện rà soát số giờ cập nhật kiến thức trong năm trước liền kề của các nhân viên đại lý thuế.

- Thuế tỉnh, thành phố (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) ban hành quyết định chấm dứt hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế theo thủ tục quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTC.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Thuế tỉnh, thành phố ban hành thông báo hoặc quyết định về việc xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế hoặc đình chỉ hành nghề hoặc chấm dứt hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, Thuế tỉnh, thành phố công khai trên cổng thông tin điện tử của Cục Thuế thông tin về nhân viên đại lý thuế như sau:

+ Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế đủ điều kiện hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối

với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và chứng chỉ kế toán viên (nếu có); thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề.

+ Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế bị đình chỉ hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề; thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề; thông tin về thông báo đình chỉ hành nghề.

+ Thông tin công khai nhân viên đại lý thuế bị chấm dứt hành nghề bao gồm: họ tên, ngày sinh, chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với người nước ngoài); thông tin về chứng chỉ hành nghề; thông tin về đại lý thuế nơi cá nhân đăng ký hành nghề; thông tin về quyết định chấm dứt hành nghề.

**Lưu ý:** Kể từ ngày 1/7/2026, theo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) số 108/2025/QH15, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải đáp ứng tiêu chuẩn. Cụ thể như sau:

(a) Đại lý thuế là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế.

(b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện các dịch vụ làm thủ tục về thuế theo thỏa thuận với người nộp thuế.

(c) Dịch vụ do đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm: thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế; dịch vụ tư vấn thuế; dịch vụ kế toán theo quy định tại Điều 51 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

(d) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có quyền, nghĩa vụ sau: tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

Tiêu chuẩn cụ thể về kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế do Chính phủ quy định.

## MỤC LỤC CHUYÊN ĐỀ 3

<b>1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ.....</b>	<b>1</b>
1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế.....	1
1.2. Chức năng của thuế .....	3
1.2.1. Chức năng đảm bảo nguồn thu cho NSNN .....	3
1.2.2. Chức năng phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội.....	4
1.2.3. Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế hay khắc phục những bất cân bằng của thị trường .....	4
1.3. Phân loại thuế .....	4
1.3.1. Phân loại theo thẩm quyền đánh thuế.....	5
1.3.2. Phân loại theo cơ sở thuế.....	5
1.3.3. Phân loại theo phương thức đánh thuế .....	5
1.3.4. Phân loại dựa theo mối quan hệ giữa thuế với thu nhập .....	7
1.3.5. Phân loại theo cách thiết kế mức thu .....	7
1.4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế .....	7
1.4.1. Tên gọi.....	7
1.4.2. Người nộp thuế .....	8
1.4.3. Cơ sở thuế.....	8
1.4.4. Mức thuế.....	8
1.4.5. Ưu đãi thuế .....	10
1.4.6. Trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế .....	10
1.4.7. Thủ tục kê khai, thu nộp, quyết toán thuế .....	10
1.5. Cơ sở pháp lý của thuế .....	11
1.6. Quá trình đổi mới về thuế tại Việt Nam .....	11
1.6.1. Khái quát về hệ thống chính sách thuế Việt Nam .....	11
1.6.2. Khái quát về tổ chức bộ máy quản lý thu thuế .....	15
<b>2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....</b>	<b>19</b>
2.1. Khái niệm, đặc điểm và tác dụng của thuế GTGT .....	19
2.1.1. Khái niệm .....	19
2.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT.....	19
2.1.3. Tác dụng của thuế GTGT .....	20
2.2. Phạm vi áp dụng thuế GTGT.....	21
2.2.1. Người nộp thuế GTGT .....	21
2.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế.....	21
2.2.3. Các trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng.....	25
2.3. Căn cứ tính thuế.....	25
2.3.1. Giá tính thuế GTGT.....	26
2.3.2. Thuế suất thuế GTGT .....	32
2.4. Thời điểm tính thuế GTGT.....	34
2.5. Phương pháp tính thuế GTGT .....	35
2.5.1. Phương pháp khấu trừ thuế.....	35
2.5.2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.....	38
2.6. Quy định về hóa đơn chứng từ mua bán hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kê khai, tính thuế GTGT.....	40
2.7. Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng .....	40
2.7.1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế .....	40
2.7.2. Điều kiện, thủ tục được hoàn thuế GTGT .....	43

2.8. Quy định về địa điểm kê khai, nộp thuế GTGT .....	44
2.9. Quy định về quản lý thuế GTGT .....	45
2.10. Các quy định đặc thù về thuế GTGT để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn .....	45
2.10.1 Chính sách gia hạn nộp thuế GTGT .....	46
2.10.2. Chính sách giảm thuế GTGT.....	46
2.11. Văn bản pháp luật về thuế GTGT.....	48
<b>PHỤ LỤC 01-GTGT - ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT . 49</b>	
<b>PHỤ LỤC 02-GTGT: DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ĐƯỢC ÁP DỤNG MỨC THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 0% .....</b>	<b>56</b>
<b>PHỤ LỤC 03-GTGT - DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ÁP DỤNG MỨC THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 5% .....</b>	<b>58</b>
<b>PHỤ LỤC 04-GTGT: NHÓM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG THEO TỶ LỆ % ĐỂ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....</b>	<b>60</b>
<b>3. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT .....</b>	<b>62</b>
3.1. Những vấn đề chung về thuế TTĐB.....	62
3.1.1. Khái niệm, đặc điểm.....	62
3.1.2. Vị trí và vai trò của thuế TTĐB.....	65
3.2. Phạm vi áp dụng của thuế TTĐB .....	65
3.2.1. Đối tượng nộp thuế TTĐB .....	65
3.2.2. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế .....	65
3.3. Căn cứ tính và phương pháp thuế.....	70
3.3.1. Giá tính thuế .....	70
3.3.2. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt .....	74
3.3.3. Thuế suất và mức thuế tuyệt đối.....	74
3.4. Phương pháp tính thuế.....	81
3.4.1. Công thức chung.....	81
3.4.2. Cách xác định thuế TTĐB phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu.....	82
3.5. Khấu trừ thuế TTĐB.....	82
3.6. Hoàn thuế TTĐB .....	84
3.7. Giảm thuế .....	84
3.8. Một số điểm lưu ý về quản lý thuế TTĐB.....	85
3.9. Văn bản pháp luật hiện hành về thuế TTĐB .....	85
<b>4. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU .....</b>	<b>86</b>
4.1. Những vấn đề chung về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu .....	86
4.1.1. Khái niệm .....	86
4.1.2. Vị trí, vai trò của thuế XNK .....	86
4.1.3. Chính sách thuế XNK trong quá trình tự do hóa thương mại quốc tế.....	87
4.2. Thuế XNK của Việt Nam - quá trình hình thành và phát triển .....	87
4.3. Phạm vi áp dụng thuế XNK.....	88
4.3.1. Đối tượng chịu thuế .....	88
4.3.2. Các trường hợp không chịu thuế XNK.....	88
4.3.3. Người nộp thuế.....	89
4.4. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ .....	90
4.4.1. Thuế chống bán phá giá.....	90
4.4.2. Thuế chống trợ cấp .....	90
4.4.3. Thuế tự vệ.....	91
4.5. Căn cứ tính thuế, hạn ngạch thuế quan, thời điểm tính thuế và tỷ giá tính thuế .....	91
4.5.1. Căn cứ tính thuế.....	91

4.5.2. Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan.....	95
4.5.3. Thời điểm tính thuế XNK.....	95
4.5.4. Tỷ giá tính thuế.....	95
4.6. Quản lý thuế XNK.....	96
4.6.1. Nguyên tắc quản lý thuế XNK .....	96
4.6.2. Hồ sơ khai thuế XNK .....	97
4.6.3. Thời hạn nộp thuế XNK .....	97
4.6.4. kê khai, nộp thuế XNK .....	98
4.6.5. Thứ tự thanh toán tiền thuế; Ấn định thuế .....	99
4.7. Miễn thuế, giảm thuế.....	99
4.7.1. Miễn thuế.....	100
4.7.2. Giảm thuế .....	103
4.8. Hoàn thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.....	104
4.8.1. Các trường hợp được hoàn thuế XNK.....	104
4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp xác định số thuế XNK được hoàn .....	104
4.8.3. Thủ tục hoàn thuế .....	104
4.9. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến thuế XNK.....	104
<b>5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>105</b>
5.1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	106
5.1.1. Khái niệm .....	106
5.1.2. Đặc điểm của thuế TNDN .....	106
5.1.3. Vai trò của thuế TNDN .....	107
5.1.4. Quá trình hình thành và phát triển của thuế TNDN ở Việt Nam.....	107
5.2. Nội dung chủ yếu của Luật Thuế TNDN ở Việt Nam.....	109
5.2.1. Người nộp thuế.....	109
5.2.2. Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp .....	110
5.2.3. Thu nhập tính thuế.....	114
5.2.4. Thu nhập chịu thuế và bù trừ thu nhập chịu thuế .....	114
5.2.5. Doanh thu .....	116
5.2.6. Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế .....	118
5.2.7. Thu nhập khác .....	137
5.2.8. Thu nhập miễn thuế.....	141
5.2.9. Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định của pháp luật .....	143
5.2.10. Thuế suất .....	145
5.2.11. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.....	145
5.2.12. Xác định thu nhập tính thuế và thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.....	146
5.2.13. Xác định thu nhập tính thuế và thuế TNDN đối với chuyển nhượng bất động sản .....	147
5.2.14. Ưu đãi thuế TNDN .....	148
5.2.15. Quản lý thuế TNDN .....	162
5.2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.....	165
5.3. Văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN .....	166
<b>6. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....</b>	<b>168</b>
6.1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập cá nhân và tổng quan về thuế TNDN ở Việt Nam .....	168
6.2. Quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNCN.....	170
6.2.1. Đối tượng nộp thuế.....	170
6.2.2. Thu nhập chịu thuế .....	171
6.2.3. Thu nhập được miễn thuế.....	179

6.2.4. Miễn thuế, giảm thuế.....	181
6.2.5. Phương pháp tính thuế đối với cá nhân cư trú.....	181
6.2.6. Phương pháp tính thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú.....	197
6.2.7. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế.....	200
6.3. Nội dung cơ bản Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15.....	207
6.3.1 Người nộp thuế.....	207
6.3.2. Thu nhập chịu thuế.....	207
6.3.3. Thu nhập được miễn thuế.....	209
6.3.4. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác.....	210
6.3.5. Quản lý thuế đối với thuế thu nhập cá nhân.....	211
6.3.6. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú.....	211
6.3.7. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với cá nhân không cư trú.....	216
6.4. Các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN.....	218
<b>7. QUẢN LÝ THUẾ.....</b>	<b>220</b>
7.1. Những vấn đề chung về quản lý thuế.....	220
7.1.1. Một số quan niệm về quản lý thuế.....	220
7.1.2. Chủ thể quản lý.....	221
7.1.3. Đối tượng bị quản lý.....	222
7.2. Nội dung quản lý thuế tại Việt Nam theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.....	223
7.2.1. Đăng ký thuế.....	223
7.2.2. Kê khai thuế, tính thuế.....	225
7.2.3. Nộp thuế.....	228
7.2.4. Ấn định thuế.....	230
7.2.5. Kiểm tra thuế.....	232
7.2.6. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế.....	233
7.2.7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế.....	234
7.2.8. Khoanh tiền thuế nợ.....	236
7.2.9. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.....	236
7.2.10. Các nội dung khác về quản lý thuế.....	237
7.3. Một số nội dung về quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.....	237
7.3.1. Quy định về hóa đơn điện tử đối với hộ, cá nhân.....	237
7.3.2. Quy định về quản lý thuế đối với hộ, cá nhân.....	238
7.4. Các văn bản pháp lý về quản lý thuế.....	239
<b>8. KẾ HOẠCH THUẾ.....</b>	<b>241</b>
8.1. Sự cần thiết của kế hoạch thuế đối với hoạt động quản trị doanh nghiệp.....	241
8.2. Mục đích của kế hoạch thuế và các hình thức kế hoạch thuế.....	241
8.2.1. Mục đích của kế hoạch thuế.....	241
8.2.2. Các hình thức kế hoạch thuế.....	242
8.3. Thiết lập kế hoạch thuế.....	243
8.3.1. Chiến lược.....	245
8.3.2. Sự ước tính.....	247
8.3.3. Giá trị tăng thêm.....	249
<b>9. QUY ĐỊNH VỀ DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ VÀ TƯ VẤN THUẾ.....</b>	<b>252</b>
9.1. Tổng quan về làm thủ tục về thuế và tư vấn thuế.....	253
9.2. Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.....	253
9.2.1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.....	254
9.2.2. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.....	254
9.2.3. Nội dung dịch vụ làm thủ tục về thuế.....	254
9.2.4. Quyền và nghĩa vụ của đại lý thuế.....	254

9.2.5. Quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và nhân viên đại lý thuế .....	255
9.2.6. Tổ chức thi, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế .....	255
9.3. Hành nghề dịch vụ tư vấn thuế .....	256
9.4. Cơ quan quản lý dịch vụ làm thủ tục về thuế, tư vấn thuế .....	256
9.4.1. Cục Thuế .....	256
9.4.2. Thuế tỉnh, thành phố .....	257

\*

\*   \*